MẬT THỂ

VIỆT NAM PHẬT GIÁO SỬ LƯỢC

MINH ĐỨC

THƯỢNG-TỌA
MẬT-THỂ

VIỆT-NAM
PHẬT-GIÁO
SỬ-LƯỢC

MINH-ĐỨC

TÁI BẢN và PHÁT HÀNH

Kính gửi: Đạo hữu Lê-văn-Lộc

Nhà sách MINH - ĐỨC

ĐÀ - NẴNG

Thể theo thiện nguyện của đạo-hữu về việc xin tái bản các tác phẩm của Thượng-Tọa **MẬT-THỂ** *để góp một phần công đức vào việc hoằng - pháp, chúng tôi hoan-hỷ tán thành, vì nghĩ rằng đây là một phương tiện truyền bá Phật-pháp được lưu thông, và cũng để nhắc lại đạo chí của Thượng - Tọa* **MẬT - THỂ** *đã có công-đức với Phật-pháp nước nhà.*

Vậy chúng tôi có thư này gọi là tùy - hỷ việc làm của đạo-hữu.

Nguyện cầu Tam-Bảo từ - bi gia - hộ cho việc làm của đạo-hữu chóng viên thành.

Phật-lịch 2.514, Trúc-lâm ngày 1-7. Canh-Tuất

HT. THÍCH-MẬT-HIỂN

TT. THÍCH-MẬT-NGUYỆN

越南佛教史讚語

癸未年仲春月，密體法師南行
省探，并袖越南佛教史國文稿
本示余云；此是師月積年儲所
搜尋編輯而成也請求余證，余
受而伻讀之，每於夜靜燈高若
置身於是編也，因思夫師之從
學於余已有年矣，素知師之志
向，之願望，於修學之嘗
不留心於繙譯著述爲弘法之
事業也

蓋以溯自東土以來，佛教之傳
入我南者千餘年矣，其間之道
祖聖僧，相繼突出其功德輝炤
於歷史上，豈可湮沒乎哉，今日
之日，有是書也，不惟有功於佛
教而并有功於佛學也，余於是
以欣以慰，無量無邊，爰弁數言
以讚

佛降世二千五百六年春三月
平定十塔寺福慧和尚撰

TỰA

Phật-giáo khởi thủy ở An-Độ, truyền đi khắp các xứ lân-cận. Trước hết sang các nước Trung Á-Tế-Á rồi thứ đệ sang Tây-Tạng, sang Tàu, Cao-Ly, Nhật-Bổn và các nước miền Nam Châu-Á. Việt-Nam ta cũng ở trong phạm-vi ảnh-hưởng ấy. Mỗi khi Phật-giáo vào xứ nào thì tùy theo tính tình, phong-tục, quốc-độ, thời cơ xứ ấy mà phương-tiện truyền thụ. Phật-giáo mỗi xứ có một tinh-thần và một tính-cách khác nhau cũng như lịch-sử các xứ ấy. Nên muốn khảo về Phật-giáo một xứ nào cần phải chia ra làm hai phần : ***phần lịch-sử*** và ***phần giáo-lý*** cùng ***triết-lý***. Lịch-sử có khảo-cứu được rõ-ràng thì giáo-lý, triết-lý suy-nghiên mới được vở-vạc.

Hỏi đến lịch-sử Phật-giáo Việt-Nam nhà thì ai cũng bảo : « có từ Đinh, Lê trải qua Lý, Trần, Lê, rồi đến bản triều » ; tựa hồ như một vấn-đề giản-dị quá. Thật vậy, các quan sử phần nhiều chỉ thấy có nói đến Phật-giáo đời Đinh mà thôi. Biết đâu bắt đầu từ Đinh, Việt-Nam ta đã nhận Phật-giáo làm

Từ kho sách xưa của Quán Ven Đường

quốc-giáo, đặt tăng-quan trong Triều, thì chắc hẳn Phật-giáo hồi đó đã tới một trình-độ thịnh-đạt lắm rồi. Bởi thế trong vấn-đề Lịch-sử Phật-giáo Việt-Nam phải có nhiều điều phức-tạp. Nhất là về vấn-đề Phật-giáo truyền vào từ bao giờ ? Truyền vào cách nào ? Đường nào ? Từ phía Bắc hay từ phía Nam ? Ấy, chính những câu hỏi ấy, khiến ta cần phải để tâm nghiên-cứu.

Những sách nói về vấn-đề lịch-sử Phật-giáo Việt-Nam tuy không phải không có, nhưng cũng không lấy đâu được nhiều, mà cũng không phổ-cập mọi người. Bất quá chỉ vẻn-vẹn được vài ba bộ như : ***Thuyền-uyển tập anh***, ***Thống yếu kế đăng lục***, ***Đạo-giáo nguyên lưu*** vân vân. . . và một vài bộ ***Ngữ-lục*** cùng năm ba thiên truyện ký các vị cao-tăng. Vì những nỗi eo-hẹp khó khăn ấy, nên mấy ai đã có cái hứng thú về đường trú thuật, mà có một ít — rất ít — cũng dấu trong chùa riêng, sao đi chép lại, chắc chưa có bản nào là hoàn-thiện mà ai cũng được xem. Tuy vậy có còn hơn không : nhờ có những sách ấy của tiền-nhân ta để lại mà ta biết được chút ít về lịch-sử Phật-giáo nước nhà. Há không phải là những tài-liệu quý-hóa cho môn sử-học này hay sao ?

Khốn nỗi những sách ấy viết toàn bằng chữ Hán cả. Đối với phái xuất-gia không kể, còn quốc-dân ta, từ khi Hán-học không được nhận dạy ở các trường công, học-giới ta lấy quốc-văn và pháp-văn thay vào. Các bậc tân-tiến ngày nay đối với kho sách chữ Hán xưa gần như chim chích vào rừng.

Nếu không dịch ra chữ quốc-ngữ thì các tài-liệu quý hóa ấy cũng chẳng bổ-ích cho học-giới được bao nhiêu.

Vậy ngày nay trong thiền-gia học-giới có người dụng công sưu-tập, cả tài-liệu Hán-văn, Quốc-văn cùng Pháp-văn, đem dịch-thuật, sửa soạn phô-diễn làm thành một quyển sách khiến độc-giả có thể biết qua cả lịch-sử quốc-giáo Việt-Nam trong mấy nghìn năm, há chẳng có ích lắm ru ! Không những thế, những tài-liệu đã sưu-tập lại là tài-liệu quý-giá cho sử-học-giới sau này, thì dầu ở trong không khỏi có điều sai lầm khiếm-khuyết, song về môn tài-liệu thì sách này vẫn là có công to.

Chính vì các lẽ ấy, nên xin giới thiệu cùng các học-giả và các Phật-tử Việt-Nam. sách VIỆT-NAM PHẬT-GIÁO SỬ-LƯỢC của Thượng-Tọa MẬT-THỂ giáo-sư trường Sơn-Môn Phật-Học Huế. Mong rằng Thượng-Tọa bèn chí sưu-tập, cố-gắng làm thêm cuốn VIỆT-NAM PHẬT-GIÁO GIÁO-LÝ thì thật bổ-ích cho tương-lai Phật-giáo Việt-Nam nhà ta lắm vậy. Riêng phần chúng tôi lấy làm mong mỏi vô cùng.

Nay kính đề

Thúc-Ngọc : TRẦN-VĂN-GIÁP

Viết tại thư-viện chùa Quán-Sứ
trụ-sở Trung-Ương hội Phật-giáo Bắc-Kỳ Hà-Nội
ngày nhập đông tháng mười năm Nhâm-Ngọ
(1942)

LỜI NÓI ĐẦU

Đứng về phương-diện tuyệt-đối mà nói, chơn-lý vốn không có thời-gian và không-gian. Thời-gian và không-gian đã không, thì, trên cõi đời nầy có cái gì đáng gọi là lịch-sử và ai là người chép lịch-sử ? Xưa đức Phật-tổ qua 49 năm thuyết-pháp giáo-hóa, khi gần nhập Niết-Bàn, Ngài muốn khai thị cho chúng biết đạo-lý «bất-nhi-pháp-môn», Ngài dạy : « ta xưa nay chưa từng nói một chữ» (1).

Huyền-diệu thay ! Câu nói tuy rất vắn-tắt, đơn-sơ, mà bao hàm biết bao ý-nghĩa. Vì sao ? — Với chơn-lý tuyệt-đối, bản thể « pháp-giới thanh-tịnh tâm » thì văn tự hay ngữ ngôn đều là thừa cả.

Đành vậy, nhưng cuộc đời này là tương-đối. Trăm ngàn hiện-tượng phô-diễn trước mặt, người

(1) Ngô bổn lai bất thuyết nhất tự. Đồng với tư-tưởng nầy Lão-Tử nói : « Đại biện nhược nột ».

ta không thể cùng nhau bảo là không được Toàn-thể nhân-loại chúng sanh đã mê lầm, nhân vạn hữu trong vũ-trụ cho là thật có, nên đã manh-tâm tranh-dành kiến-thiết, để mưu-cầu sự tiến-hóa hạnh-phúc. Nhưng trái lại, chỉ cùng nhau quay cuồng hụp lặn trong biển khổ ! Nỗi nguy hại của lịch-sử đã biểu-diễn ra rành rành, sao người ta không chịu xóa nhòa nó đi, để mọi người được sống trong cảnh giới hòa đồng, không còn phân chia văn-hóa, chủng-tộc của mỗi địa-giới ? — Nói vậy, không phải tôi bi quan, phủ nhận sự tiến-hóa hiện thời của nhân-loại. Nhưng tiến-hóa bằng cách nào chứ ? — Nếu tiến-hóa mà buộc nhân-loại mãi rước lấy sự chém giết lẫn nhau, thì khốc hại biết chừng nào ? ?

Mục-đích và tinh-thần Phật-giáo vốn dắt dẫn mọi người đạt đến chơn-lý tuyệt đối. Và, chúng tôi bao giờ cũng thể theo tâm « Vô tướng » của chư Phật, chơn-lý tuyệt-đối của « pháp-giới » mà tu-trì ; ngoài ra không dám manh-tâm tranh dành một địa-vị hay một thiên lịch-sử gì cho Phật-giáo hay cho cá-nhân ở trong xã-hội nhân-loại nầy. Chẳng qua với giữa hoàn cảnh người người đều xem trong lịch-sử, suy-tầm lịch-sử, mà Phật giáo lại là nền giáo-lý vốn sẵn phương-tiện tùy duyên khai-hóa, đủ có pháp này pháp kia cho hết thảy mọi người biết mà tu học.

Vậy Phật-giáo đã là một hiện-tượng trên thế-giới, nói hẹp là một tôn-giáo đã truyền vào nước

Việt-Nam này, lẽ nào lại không có một lịch-sử truyền-bá ?

o°o

Kể Phật-giáo từ khi truyền vào đất Việt-Nam ta đến nay đã gồm có cái lịch-sử gần 2 000 năm. Qua các triều-đại Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê không phải là không thạnh và, Phật-giáo không phải không bổ-ích cho thế-đạo nhơn-tâm. Các vị Tổ-sư, các bậc cao-tăng xưa như ngài Pháp-Hiền thuyền-sư, Khuôn-Việt thái-sư, Vạn-Hạnh thuyền-sư, Cảm-Thành thuyền-sư và Trúc-Lâm tam-tổ v v . , đã từng đem chỗ tu học hoằng-pháp của mình mà mở mang nền đạo-đức văn-hóa cho nước nhà không phải là ít.

Thế mà trừ một ít tài-liệu chép rải rác trong các sách sử và một đôi quyển Ngữ-lục gia-phổ ở các chùa, thì không còn có một quyển sách nào cụ-thể đáng gọi là một quyển lịch-sử có tổ-chức để làm gương soi chung cho người sau, noi theo đó biết được điều hay cần bắt chước, điều dở phải tránh xa, đặng giúp về sự xét đoán trên bước đường tu-học hoằng-pháp. (Nói thế chứ tôi đâu dám chỉ trích gì cổ-nhân. Không, tôi biết tắm ! — 1) Người xưa tánh-tình thuần-phác vả lại nền kinh-tế kỹ-nghệ (1) chưa được phát-triển mấy, nên người học đạo (Phật hay Nho cũng vậy) cốt để tu tâm dưỡng tánh, chứ đâu phải để chuyên về mặt

(1) Ngày xưa sự khắc bản in sách rất khó, nên ai có làm được quyển gì chỉ để dùng trong nhà, ít khi có dịp in thành sách mà công-bố cho đời.

văn-hóa trước thuật. Vì vậy, không những riêng về Phật-giáo thiếu quan-niệm lịch-sử mà cho đến thế-gian các bậc tiền bối ta cũng thiếu hẳn quan-niệm ấy. Huống nữa Phật-giáo là một tôn-giáo chứa đầy tư-tưởng « Vô-tướng ». Người hành-đạo dầu có làm việc gì to lớn đến đâu cũng không cần ai biết và chẳng lưu-tâm biên chép điều đó để lại làm gì. — 2) Nước Việt-Nam ta là một nước nhỏ ở gần một nước lớn — Trung-Hoa —, ngót 1.000 năm nội-thuộc, hết thảy văn-hoa, giáo-dục đều phải học đòi theo những sách vở mà họ chở qua cho ta đọc còn không hết, có thì giờ đâu mà nghĩ đến việc trước-tác. Vả dù có nghĩ đến việc trước-tác thì, viết chữ Hán chi bằng đọc sách họ là hơn. mà nếu viết bằng tiếng nước nhà thì chữ nôm ta thời ấy còn cho là nôm na không có giá trị, chi bằng thôi là xong. Những khuyết-điểm ấy ta phải nhận là một công lệ của thời đại trước. Mà thật ra người đương thời đó, cũng không lấy thế cho là khuyết-điểm).

Ngày nay nhơn phong trào học-thuật tiến-bộ, tư-tưởng người ta đã quan-niệm nhiều về lịch-sử. Riêng về Phật-giáo phần đông người học Phật cũng muốn biết đến tung tích nền Phật-giáo của nước nhà mình ra thế nao . . Vẫn biết học đạo chỉ tìm thấy con đường về là được, cần gì phải hỏi đến tổ-tông (1). Nhưng thiết nghĩ, nếu biết được tổ-tông

---

(1) — Xúc đồ thành trê, phất Tổ thành oan.
Câu thoại đầu của phái Thuyền-Tôn. . Kim triêu nguyên mạn hoàn gia lý, hà tất bôn man vấn tổ-tông — Liễu-Quan.

thì lại có hại gì? Vả lại bước đầu nếu không biết tổ-tông thì nương vào đâu mà tìm thấy được con đường về.

Vì thiển-kiến, muốn thích ứng với nhu-cầu của thời đại, bổ khuyết vào chỗ khuyết hám trên nền lịch-sử Phật-giáo nước nhà, quyển Việt-Nam Phật-giáo sử-lược này ra đời. Nói lại lần nữa, bản ý chúng tôi không vì xua đùa theo danh-lợi, hay phô trương cái hay cái giỏi gì trong Phật-giáo, mà chỉ một lòng vì văn hóa học thuật, đi với mục-đích hoằng-pháp lợi sanh, chỉ mong được làm — dầu công việc gì — nhiệm-vụ của một Phật-tử trong một thời-đại.

Những tài liệu chúng tôi dùng viết sách này, về phương diện Phật-học phần nhiều căn-cứ vào quyển Việt-Nam thuyền-uyển tập-anh, Thống-yếu kế đăng lục, Việt-Nam Thuyền-Tôn thế hệ và quyển Le Bouddhisme en Annam des origines au XIIIè siècle của Trần-văn-Giáp tiên-sanh Còn về sách ngoài thì có bộ Quốc-Triều tiền-biên Chánh-biên, Lịch-sử nhân-vật chí, Khâm-định Việt-Sử thông giám cương mục, Đại-Việt sử-ký, Đại-Nam nhứt thống chí, Việt-Nam sử-lược, vân vân. Tóm lại, những sách vở hoặc bao chí gì đã dùng làm tài liệu để kê cứu trong khi viết sách này, chúng tôi đều có kê vào mục «sách tham khảo» rõ ràng để tiện độc giả khi muốn xét lại điều gì. Tiếc vì không gian quyển sách này có hạn và mọi phiền-tạp trong sự biên tập, nên chúng tôi không thể

đánh dấu hết sơ xuất của mỗi chỗ được Điều đó, tưởng độc giả cũng xét biết mà lượng thứ cho.

Nội dung sách này chia làm hai phần · Tự-luận và lịch-sử. Phần Tự-luận chia làm bốn chương. Trước hết thuật qua lược-sử đức Thủy-tổ Phật-giáo và tình-hình duyên-cách Phật-giáo ở Ấn-Độ, rồi đến Phật-giáo ở Tàu ; địa-thế nước Việt-Nam, nguồn gốc và tinh thần người Việt-Nam v.v...Về phần lịch-sử chia làm 10 chương. Bắt đầu khảo xét Phật-giáo từ khi mới du-nhập, lần lượt qua các triều đại cho đến hiện-đại.

Trong khoản thời-gian gần 2000 năm, sự bố giáo của liệt vị Tổ-sư ra thế nào, tình-cảnh thanh suy của Phật-giáo qua các triều đại ra thế nào, chúng tôi đều tham hiệp với tình hình chính-trị, kinh tế của mỗi thời đại trong nước mà ghi chép rõ ràng kỹ lưỡng. Sau mỗi tôn phái lại có một bản đồ kê về thế-hệ cho độc giả tiện bề tham khảo. Chúng tôi không giám tự nghĩ là đã hoàn toàn trong công cuộc khảo xét, nhưng với tài liệu xưa, chúng tôi cố tìm và cố chọn lấy những điều xát thật đáng tin. Chúng tôi không có xa vọng gì hơn là mong sách này nó chỉ là một cuốn đại quan về một thiên lịch-sử, phận sự của nó là mở đường cho những cuốn Việt-Nam Phật-giáo sử sau đây.

°°°

Chúng tôi vẫn nhận thấy khảo-xét lịch-sử là một công việc rất lớn lao, không phải riêng phần cá-nhân mà đảm đương nổi. Riêng về Phật-giáo, Thương-Chi tiên-sanh cũng đã từng than «sưu-tầm tài-liệu để viết quyển Việt-Nam Phật-giáo-sử là một việc rất khó»(1). Nhưng chúng tôi đã đem hết nhiệt-tâm, nhận lấy một trách-nhiệm, trong ba, bốn năm nay với sự yếu đau với những khi mệt-nhọc, chúng tôi vẫn cố-gắng quyết đeo đuổi một mục-đích : Phụng sự Phật-giáo.

Trong sự biên-tập cũng nhờ có nhiều thiện hữu trí thức đã giúp cho tôi, hoặc về tài liệu hoặc việc biên-chép hay cho những đoạn pháp-văn có quan-hệ đến lịch-sử Phật-giáo. Tiếc rằng không thể ghi hết được, vậy xin các bạn hoan-hỷ nhận lấy ở đây, lòng thành thật cảm ơn của tôi.

Và chúng tôi rất trông mong các bậc đại-đức trong các sơn môn cùng các học-giả, cư-sĩ trong nước, sau khi quyển sách này ra đời nếu được may-mắn nằm trên tay quí ngài, như còn

---

(1) — Phật-giáo lược-khảo — Nam-Phong 40.

(Mà cũng khó thật, sách vở nước ta ngày xưa ghi chép hết sức lan man. Đến đời Trần-nghệ Tôn lại bị người Chàm kéo vào cướp đốt khắp nơi, đời Hồ lại bị tướng Minh thu hết cả sách vở đem về Kim-Lăng (Tàu). Trước khi Gia-Long phục quốc lại phải mấy năm chiến-tranh với Tây-Sơn nên sách vở và bia-ký các chùa cũng đã tiêu tan mất nhiều).

chỗ nào sai-lầm, khuyết-điểm, xin quí Ngài vui lòng chỉ-giáo lại cho. Chúng tôi rất chơn-thành cảm-tạ.

ĐIỀU NGỰ TỬ MẬT-THỂ

Viết ở Trúc-Lâm — Huế
giữa mùa Xuân năm Quí-Vị
(Phật-Lịch : 2506 — Tây-Lịch : 1943

PHÀM LỆ

1°/ Phần Tự-luận trong sách này, vì thảo luận các vấn-đề có hơi dài, sau nghĩ muốn bỏ đi, nhưng lại tiếc cái công-trình đã thảo ra nó. Vậy độc-giả muốn hiểu ngay tình-hình của một thiên lịch-sử, xin hãy dở ngay phần lịch-sử đọc trước, khi rỗi-rảnh sẽ tham khảo phần Tự-luận sau, cũng không ngại gì.

2°/ Những bản-đồ trong sách này, trừ bản A, bản H, và bản I ra, còn các bản khác đều theo sự sắp-đặt của Trần tiên-sanh trong sách Le Bouddhisme en Annam..... Chẳng qua đoan dưới bản-đồ G, tác-giả có sửa lại mấy tên cho đúng hiệp với thứ-tự về những chữ trong giòng kẻ.

3°/ Kể ra Phật-giáo ở Trung-Kỳ gần đây, ngoài phái Nguyên-Thiều và Liễu-Quán, còn có

các phái nhỏ khác, gốc ở hai phái trên mà lập ra, đặt riêng một giòng kệ khác. Nhưng vì sự truyền-thống không được phát-đạt lắm, nên đại-khái không thể chép thành bản-đồ được.

4°/ Bất cứ một tôn-giáo nào, truyền vào nước nào, về sự thạnh suy đều có liên-quan bởi các vấn-đề chính-trị, kinh-tế, xã-hội của các thời-đại trong nước ấy. Sách này vì muốn khởi hứng cho độc-giả, nên tác-giả dựa theo tình-hình của các thời-đại trong nước, lược thuật cách rõ ràng, độc-giả khi độc rất có nhiều thú-vị.

5°/ Sách này viết xong vừa gặp thời-cuộc chiến-tranh ngày thêm rắc-rối, đối với vấn-đề ấn-loát thật trăm phần khó khăn, nên đành phải để nằm luôn trong tủ một thời-gian, nay mới đem in được. Vậy các giáo-hữu xa gần, hữu tâm mong đợi xin vui lòng lượng thứ.

TIỂU DẪN

Theo tục truyền, nước Việt-Nam ta khai-quốc bắt đầu từ đời Hồng-Bàng (2879 trước T.L...?), lấy quốc-hiệu là Xích-Quỷ.

Bấy giờ dân ta còn mông muội lắm, ngoài sự tín-ngưỡng thần trời (ông Sấm, mụ Sét), thần cây, thần đá, v.v... như các dân mọi rợ hiện giờ, thì cũng không có một tín ngưỡng gì thuộc về một tôn-giáo nào nữa.

Điều đó không có gì là lạ; bởi không luận dân-tộc nào, hễ còn ở vào cái thời-kỳ giã-man, trí-thức chưa được nảy nở, thì về phần tín-ngưỡng, đại-khái đều giống nhau. Và người ta còn dùng bao nhiêu câu thần-thoại để giải-thích những hiện-tượng mà người đương thời đó cho là bí mật

khó hiểu trong vũ-trụ. Như chuyện Sơn-tinh, Thủy-tinh trong lịch-sử nước ta chẳng hạn ... Nên ta có thể nói sự tín-ngưỡng ấy là một Thần đạo rất phổ biến của nhân loại buổi sơ khai.

Đến đời Tần-thủy-Hoàng sai Đồ-Thư đem quân sang đánh Bách-Việt (Quảng-Đông, Quảng-Tây và Bắc-kỳ bây giờ), (214 trước T. L.), cho đến khi Triệu-Đà nổi lên làm bá chủ cả quận Nam-Hải và Âu-Lạc (tên cũ nước ta ngày xưa) (207 trước T. L.), thì dân ta mới bắt đầu tiếp xúc với văn-hóa Tàu. Tuy vậy cũng chưa được hấp-thụ gì mấy.

Mãi đến đầu thế-kỷ, sau khi Lộ-Bác-Đức diệt xong họ Triệu, các vua Tàu mới nghĩ đến việc truyền-bá văn-chương, lễ nghĩa sang lãnh thổ mới. Nhưng thiệt ra, thời ấy họ cũng chỉ dạy cho một số ít người hiểu sơ về lễ giáo và đủ làm thông ngôn mà thôi.

Đến đời Sĩ-Nhiếp, nghĩa là bắt đầu vào khoản năm 187. họ Sĩ được lãnh chức Thái-thú ở đất này, bấy giờ sự giáo-dục mới có tổ-chức, các học-thuyết Khổng, Mạnh mới bắt đầu truyền-bá một cách rõ-rệt. Trong khi họ Sĩ đương đem Nho-học khai hóa cho dân ta, đồng thời Phật-giáo cũng ở Ấn-Độ và Trung-Quốc truyền vào ;

sau Phật-giáo lại có Lão-giáo, cũng truyền vào lúc nầy

Thế là dân nước ta đến đây đã có được ba tôn-giáo. Tựu trung Phật-giáo trước tiên được nhận làm Quốc-giáo và được nhân dân sùng-tín hơn cả. Nhờ tinh-thần sáng suốt của thể-đạo, với công nghiệp bố-giáo của các Tổ-sư, Phật-giáo rất có công to trên lịch-sử văn-hóa nước nhà.

...Mà Phật-giáo là gốc ở Ấn-Độ truyền qua Tàu, sang ta; vì sự liên-quan ấy, nên trước khi muốn rõ lịch-sử Phật-giáo Việt Nam, ta cần phải biết qua nguồn-gốc Phật-giáo và Phật-giáo Trung-Quốc. Điều đó tưởng cũng không phải là vô-ích.

TỰ-LUẬN

Chương nhất

I.— NGUỒN GỐC PHẬT-GIÁO

Gần ba mươi lăm thế-kỷ về trước, dân tộc A-Ly-An (Aryen) thâu-phục nước Ấn-độ và chia dân chúng ra làm bốn bực :

1°) Chủng tộc Bà-la môn (Brahmana), tức là các đạo-sĩ học hành uyên-bác, giới-hạnh đoan-nghiêm ; văn-hóa học-thuật của dân-tộc đều ở trong tay các bậc này cả.

2°) Chủng tộc Sát-đế-lỵ (Ksatrya), tức là giòng giõi vua chúa.

3°) Chủng tộc Phệ-xá (Vaisya), tức là hạng buôn bán bình-dân.

4°) Chủng tộc Thủ-đà-la (Soudra), gồm những dân tôi tớ lao động !

Ngoài ra lại còn một chủng tộc là Ba-ly-a (Pariahs), tức là những dân tộc mọi-rợ.

Theo luật Bà-la-môn thì chỉ có ba chủng tộc trên là có quyền đọc kinh, học đạo thôi, còn hai chủng tộc dưới không có quyền gì và phải làm nô-lệ cho ba phái trên.

Bấy giờ toàn cõi Ấn-độ chia làm rất nhiều nước nhỏ, thường khi hòa, chiến với nhau như đời Chiến-quốc bên-Tàu, tuy đại thế vẫn thu về nước Ma-Kiệt-Đà (Magadha) (như các nước chư-hầu với đời Chu Mạc vậy). Nước nầy lớn nhất ở phía Nam sông Hằng-Hà (Gange), làm trung tâm điểm cho toàn xứ Ấn-Độ.

Trong những nước có danh tiếng nhất thời ấy, có nước Ca-Tỳ-La-Vệ (Kapilavastu) (1), vua tên là Tịnh-Phạn (Sudhodana) Hoàng-hậu là Ma-Ha-Ma-Da (Maha-Maya) con vua A-Nâu Thích-Ca (Anuçakya) nước Câu-Ly (Koly) (2). Khi ấy vua Tịnh-Phạn đã 50 tuổi và Hoàng-hậu 45 tuổi mới thọ thai lần đầu. Theo tục Ấn-Độ, đàn bà phải về nhà cha mẹ mà sanh con, và con sanh ra đều lấy họ mẹ, nên Hoàng-hậu đã về nước Câu-Ly, đản

(1) Nay là xứ Piprava gần thành Gorakrpur, phía Nam nước Népal.

(2) Nay là Rummindei của nước Tarai.

sanh được Hoàng-tử lấy tên là Tất-Đạt Đa (Siddharta) và họ là Thích-Ca (Çakya).

Hoàng-tử Tất-Đạt-Đa sau đây là Phật Thích-Ca, hiệu là Mưu-Ni (Mouni), nghĩa là vắng lặng, nhơn-đức hoàn-toàn.

Nơi sinh ngài là vườn Lâm-Tỳ-Ni (Lumbini). Năm 1897 bác-sĩ A Fuhrer có đào được ở nơi ấy một trụ đá của vua A-Dục (Açoka) (sau khi Phật tịch-diệt chừng 270 năm) đánh dấu chỗ đức Phật giáng-sanh.

Còn về niên đại giáng sanh của Ngài hiện có nhiều thuyết khác nhau. (1) Theo thuyết phổ thông thì Ngài sanh ngày mồng 8 tháng tư âm-lịch đời Chiêu-Vương nhà Chu (trước Tây-lịch 1027 năm). Nhưng theo Pháp Châu pháp-sư người Tàu đã tầng du học ở Tích-lan (Ceylan), dày công nghiên cứu về lịch-sử Phật, có dẫn chứng bằng mấy chục bộ sách vừa văn Tàu và văn Pâli, thì Ngài sanh vào khoản năm 563 trước Thiên-Chúa giáng sanh.

Ngài tư bẩm thông-minh từ thuở nhỏ. Bảy tuổi Ngài theo học các đạo-sĩ phái Bà-la-môn, như

(1) Những niên đại Phật giang-sanh của các thuyết : 1023 — 685 — 626 — 624 — 623 — 566 — 561 — 559 — 557 — 487 — 466 trước Thiên-chúa giáng-sanh.

ông Tỳ-xa-mật-đa-la (Visvamitra) và ông tướng võ Sằn-đề-đề bà (Ksautidiva). Dần dần Ngài thông hiểu các khoa, nhất là nghị-luận, triết-lý. Chính trong khi bắt đầu hiểu biết ấy, cũng là khi Ngài bắt đầu cảm thấy chán nản cuộc đời vinh hoa phú quý và buồn đau cho cuộc thế của nhân sinh.

Nhưng vì cớ gì một vị thiếu niên Hoàng-tử sống một cuộc đời đẹp đẽ, không bao giờ trực tiếp với đời mà lại có tâm-lý ấy ? Rồi sau đây tại sao Ngài biết đời khổ mà xót thương đến phải xả thân để tìm phương giải thoát ? Chúng ta cần nên tìm sâu vào nguyên-lý ấy

Cứ suy mấy bậc thánh-triết Trung-Hoa ai cũng biết, bởi sống giữa thời đại quá suy đồi, lớn hiếp bé, mạnh hiếp yếu, thì ngài Lý-Đam mới tạo ra được triết-lý vô-vi của đạo Lảo ; đời Xuân-Thu phong-hóa đổi bại (cha không ra cha, con không ra con, vua không ra vua, tôi không ra tôi), thì ngài Khổng-Khâu mới sáng ra phép tu thân của đạo Nho. Như vậy đủ rõ, hoàn cảnh giúp nên thánh triết, mà người trở nên thánh-triết chỉ là người muốn cải thiện thời thế. Nếu đời chiến quốc không phải là thời phong kiến, và là đời sống thanh bình như thời Nghiêu, Thuấn thì dù có Khổng-Tử hay Lão-Tử, nước Tàu cũng không thêm được

món triết-lý nào.

Vậy nói đến Phật Thích-Ca, tất cũng phải xét đến nguyên nhân chánh đáng. Nguyên nhân chánh đáng ấy, chính là lòng từ-bi của Ngài, nghĩa là suy đến hoàn cảnh Ngài.

Như trên đã nói, dân tộc Ấn-Độ bấy giờ chia ra làm năm phái rõ rệt, Ngài là giòng quý tộc. Nhưng xét ra giòng quý tộc chỉ có quyền mà không có thế, vì bao nhiêu học-thuật, luật-pháp đều ở trong tay phái Bà-La-Môn cả. Một Hoàng-tử thiếu niên có đủ tài như Đức Thích-Ca, thấy vậy tất phải sanh lòng bất mãn cho cái chế độ ấy. Rồi Ngài lại thấy cái khổ của những kẻ nô lệ gần Ngài. Ngài sanh ra bất bình với cái tập quán bất công của dân tộc. Sự buồn rầu của Ngài khởi điểm từ đấy. Lại hằng ngày Ngài thường nghe và thấy bao nhiêu chuyện đau khổ của nhân loại, và, dầu người được sanh vào nơi quyền quí, nơi mà người đời đã cho là sung sướng, cũng không tránh khỏi bốn cái ách « sanh, lão, bệnh, tử ». Thế là Ngài bắt đầu ngờ vực mọi triết-lý trước sự sống đau khổ của loài người.

Ngài lại càng buồn rầu khi thấy chỉ có mình Ngài cảm biết nỗi đau khổ ấy, còn biết bao nhiêu người vẫn sống mê man . . . tranh đua, áp chế, cướp

giết lẫn nhau, gây thêm cho nhau bao nhiêu là cảnh khổ não thương tâm, mà người đời vẫn triền miên sống trong vòng tội lỗi tối tăm, trong cảnh khổ không bờ bến mà không hề tự biết! Nhơn đó Ngài mới nhóm trong tâm một lý tưởng :« Phải tìm lấy chơn-lý để cứu vớt chúng-sanh ra ngoài bể khổ». Từ đó Ngài cố tìm trong kinh điển, trong đạo-lý để mong tìm thấy một chơn-lý mà giải luận cuộc nhân-sanh.

Năm 16 tuổi, Ngài vâng lời Vua cha cưới 3 vị phu-nhân là Cu-Tỳ-Gia (Gapika), Gia-Du-Đà-La (Yasodhara), Lộc-Giả (Urganika). Bà Gia-Du-Đà-La sanh được một con trai lấy tên là La-hầu-La. Nhưng càng ngày Ngài càng chán nản đời sống tầm thường dù vợ đẹp con yêu ấy.

Năm 19 tuổi, khi sự chán nản lên đến cực độ, Ngài quyết bỏ vợ con, bỏ cuộc đời vinh-hoa phú quý, vào hang núi chịu đói rét, tu khổ hạnh để mong tìm nghĩ được một phương-pháp gì cứu loài người ra khỏi vòng khổ ải, và bầy cảnh cực lạc trên thế gian. Trong mấy năm ấy, Ngài đi tìm hỏi mấy vị đạo-sĩ có danh tiếng, nhưng Ngài thấy triết lý của vị nào cũng không được siêu thoát lắm. Ngài liền vào ẩn trong núi Tuyết-sơn (tức là Núi Già-Xà-Gaya trong sách Phật ngày sau gọi là Khổ-

hạnh-lâm) để tu tập thuyền định. Trong 6 năm trời tu khổ-hạnh, nhưng Ngài không thấy chứng được đạo quả gì. Ngài mới đi đến núi Tượng-Đầu (Gajasirsa) bên sông Ni-Liên-thuyền (Nai-Randjâna) (1) tắm rửa xong, Ngài thọ bát sữa của mấy nàng mục nữ cúng, rồi Ngài ở đó một mình, tính tọa suy xét. Ngài thề :«Ta ngồi ở đây nếu không chứng được đạo quả, thì dầu có tan nát thân nầy, ta quyết không bao giờ đứng dậy». Dưới gốc cây Tất-bát-la (Pippala), Ngài ngồi định tâm vừa 48 ngày thì, một hôm, khi sao mai vừa mọc, Ngài bỗng thấy trong tâm sáng suốt, rõ thấy chơn-lý của vũ-trụ và nguồn gốc sanh tử của chúng-sanh : Ngài đã thành Phật. Bấy giờ Ngài vừa 31 tuổi (2), ngày ấy nhằm ngày mồng 8 tháng chạp lịch Tàu.

(Ngày nay ở Nam thành Patna chừng 110 cây số có thành Già-Gia (Gaya) và cách thành này 13 cây số có linh địa gọi là Phật-Đà-già-gia (Bouddha Gaya), tức là chỗ Ngài thành Phật vậy. Còn cây Tất-bát-la là chỗ Ngài ngồi nhập định, sau gọi là cây Bồ-Đề, dấu tích nay vẫn còn

---

(1) Nay là sông Phalgu.

(2) Có sách noí Ngài 29 tuổi xuất gia, 36 tuổi thành đạo. Lại có sách noi Ngài 39 tuổi thành đạo.

Khi ấy Ngài yên lặng, hoàn toàn sống trong sự sáng suốt nhiệm mầu của chơn-lý mà Ngài đã chứng ngộ, rồi Ngài trở lại với loài người đem đạo-lý ra mà thuyết pháp giáo hóa.

Từ đó Ngài chu du khắp các lưu vực sông Hằng-Hà, giáo hoá được vô số chúng sanh đương mê muội, trở nên giác tỉnh, đều quy-y Phật-pháp để tu-hành diệt khổ, chứng đạo Niết-bàn.

Ngài thọ 80 tuổi và tịch-diệt vào ngày rằm tháng hai, trong một vườn cây gần thành Câu-thi-la (Kusinagara).

o°o

Sau khi Phật Niết-bàn, ngài Ma-ha-Ca-Diếp (MahaKôsyapa) thay Phật thống suất tăng chúng, họp cả thảy 500 vị đệ tử Phật, ở thành Vương-Xá (Rajagrika) giảng tụng lại đạo lý của Phật đã dạy. Đồng thời ở chỗ khác cũng có ngài Ba-Sư-Ca (Câspa), chiêu tập hằng vạn tăng-chúng kiết tập pháp tạng. Nhơn đó trong Phật-giáo bắt đầu chia làm hai phái Thượng-tọa và Đại-chúng.

Rồi lần hồi đến kỳ kiết-tập thứ hai (sau Phật Niết-bàn hơn 100 năm), kỳ kiết-tập thứ ba sau Phật Niết-bàn hơn 200 năm), và kỳ kiết-tập thứ tư (sau Phật Niết-bàn chừng 600 năm); qua các kỳ kiết-tập ấy, lần lượt lại chia thành 20 bộ phái ;

tuy có chia ra nhiều bộ phái như vậy, mà vẫn tôn thờ một giáo chủ : Phật Thích-Ca, và giáo-lý đều nương vào lời Ngài dạy từ trước làm thánh-điển.

Trong bốn kỳ kiết-tập kể trên, hai kỳ đầu chỉ nhóm chúng lại rồi các vị thượng tọa lên đàn giảng tụng lại những lời Phật dạy cho nhớ thôi, mãi đến hai kỳ kiết-tập sau mới có biên chép thành kinh-điển. Kết quả thành hai lối văn ; văn Phạn va văn Pâli. Phật-giáo nhờ đó truyền bá hầu khắp toàn cõi Ấn-Độ, cho đến ngày nay đã thành thế giới hóa.

Gần đây các học-giả Âu-Châu nghiên cứu Phật-giáo, lấy nước Ấn-Độ làm trung tâm, đem Phật-giáo chia làm Nam phương Phật-giáo và Bắc phương Phật-giáo. Như hiện nay Phật-giáo truyền ở Tích-Lan (Ceylan), Miến-Điên, Xiêm-La, Lào, Cao-Mên, v.v... gọi là Nam phương Phật giáo ; Phật-giáo truyền ở Népal, Tây-Tạng, Trung-Quốc, Nhật-Bổn, v.v .. và cả đến Viêt-Nam ta gọi là Bắc phương Phật-giáo. Sở dĩ gọi Nam phương và Bắc phương chỉ là sự phân chia về địa-lý, chớ không phải nói về Đại thừa, Tiểu-thừa ; chẳng qua có thể nói Bắc truyền Phật-giáo phần nhiều thuộc về phát-triển Phật-giáo ; Nam truyền Phật-giáo so lại gần với nguyên-thỉ Phật-giáo.

Nam phương Phật-giáo theo kinh điển văn

Pâli ; Bắc phương Phật-giáo theo kinh điển văn Phạn.

o°o

Kể từ khi Phật-giáo chia thành bộ phái rồi thì mỗi bên chấp mỗi kiến-giải khác nhau, tranh nhau nghị luận thật đã ráo riết, khiến trên lịch-sử Phật-giáo Ấn-Độ, về khoản trước thế kỷ thứ nhất, thứ hai, Đại-thừa Phật-giáo cơ hồ không còn lưu hành nữa. Mãi đến đầu thế kỷ, ở Bắc Ấn-Độ có ngài Mã Minh ra đời, làm luận Đại Thừa khởi-tín, cùng nhờ sức ủng hộ của vua Ca-Ny-Sắc-Ca (Kaniska), ngài hết sức tuyên bố phục hưng giáo lý Đại-thừa, từ đó Đại-thừa lần thạnh.

Sau đó 100 năm, lại có ngài Long-Thọ nối tiếp ra đời, làm luận Trung-quán, luận Thập-nhị-môn, luận Trí Độ ... làm khai tổ về Đại-thừa Không-tôn và cả Chơn-ngôn-tôn nữa. Đại-thừa Phật-giáo nhơn đó càng được phát dương lên mãi.

Nối nghiệp ngài Long-Thọ, có hai vị đệ-tử là : Long-Trí và Đề-Bà, cả hai ngài cùng làm luận giảng đạo, phá dẹp ngoại đạo, Tiểu-thừa, hoằng dương Đại-thừa (Phật-giáo truyền vào ta lúc nầy).

Đương thời ở Bắc Ấn-Độ Tiểu-thừa giáo vẫn còn thạnh hành ; có ngài Ha-Lê-Bạt-Ma (Hari-marman) chiết trung học lý của các bộ phái,

làm ra luận Thành thật, phát huy đạo lý về Nhơn-không, Pháp-không, rất có ý tổng hợp cả Đại-thừa và Tiểu-thừa trong đó. Tiểu-thừa Phật-giáo ở Ấn-Độ đến đây có thể bảo là chung kết.

Đến sau khi Phật Niết-bàn hơn 900 năm, có ngài Vô-Trước sanh ở Bắc Ấn-Độ, sau đến Trung-ấn, đề xướng giáo nghĩa Đại-thừa Duy thức. Có em là ngài Thế-Thân nguyên trước vốn người theo học Tiểu-thừa, có làm luận Cu-Xá, sau theo anh học Đại-thừa, rồi cả hai ngài đều cực lực phát dương giáo nghĩa Đại thừa Duy-thức.

Vào khoản 1000 năm sau khi Phật Niết bàn là thời kỳ Phật-giáo Ấn-Độ phát triển đến chỗ rực rỡ, có nhiều bậc đại-đức, nhiều vị luận sư ra đời, tuyên truyền giáo lý.

Nhưng đến sau khi Phật Niết-bàn khoản 2000 năm, đạo Bà-La-Môm được cơ phục hưng, họ hết sức bài xích Phật-giáo, lại có Hồi-giáo ở Thổ-nhĩ-kỳ (Turquie) xâm nhập Ấn-Độ, dùng thủ đoạn khốc liệt, gia hại Phật-giáo, đập tháp phá chùa, hủy diệt chánh pháp. Vì thế Phật giáo phải bị suy diệt, hầu đến tuyệt tích ! Các nhà viết sử Phật-giáo Ấn-Độ chấm dấu ngay từ đó,

Nhưng đến thế kỷ 19, nước Anh kinh dinh

Ấn-Độ, đồng thời với văn hóa nước ấy, người Âu châu họ rất để tâm nghiên cứu, ngày thấy tiến tới. Nên với giá trị phổ biến của Phật-giáo, họ đã nhận thức cách đặc biệt và xôn xao khen ngợi. Khi đó, người Ấn-Độ cũng bắt đầu kinh ngạc, nhìn cái văn hóa nước mình, mới lên tiếng kêu gào: Phục hưng Phật-giáo.

Rayendrachilala tiên sanh là một học giả Phật-giáo đầu tiên, sản xuất giữa phong trào nghiên cứu văn hóa Ấn-Độ của người Âu-Tây. Người căn cứ vào 144 loại kinh về Phạn-bản ở Népal, làm ra quyển Népal Phật giáo Phạn-bổn (Thelitasanskrit Buddist Lituature of Népal). Năm 1888 lại có cho xuất bản quyển :«Tiểu phẩm bát-nhã». Đối với sự nghiên cứu Phật-giáo người rất là có công.

Năm 1893 có Sarat Chandrodas tiên-sanh lại đề-xướng lên hội «Nghiên cứu Thánh-điển Phật-giáo Ấn-Độ và nhân loại học thuật». Khi ấy lại càng kích thích người Ấn-Độ đối với cơ vận nghiên-cứu Phật-giáo.

Đại Bồ-Đề hội là một đoàn thể rất có thế lực trong công cuộc vận động phục hưng Phật-giáo ở Ấn-Độ hiện thời. Sáng lập vào năm 1891, chỉ bộ đều có đặt ở các chỗ như là Nữu-ước, Luân-Đôn, v.v.. Sự bổ giáo hầu khắp Âu Mỹ. Rồi đến

Toàn-Tích-Lan Phật-Giáo đại hội (1918), Toàn Ấn-Độ Phật-Giáo Đại Hội (1928), trước sau thành lập, đều xây dựng trên một mục đích «Chấn hưng Phật-giáo».

Đến như hiện nay nhân dân Ấn-Độ tổng kê được là 301.894 vạn người, tựu trung Phật-giáo đồ chiếm được số 1157 vạn.

Như vậy ta đủ thấy quang cảnh thạnh đạt đến dường nào!

Chương hai

II.— PHẬT-GIÁO Ở TRUNG-QUỐC

Nước ta lúc đầu ảnh hưởng Phật-giáo tuy có trực tiếp với Ấn-Độ, song sự truyền bá không được phổ cập hết dân tộc, nên sau Phật-giáo có thạnh là nhờ kinh-điển của Tàu đã dịch lại ở văn Phạn. Bởi thế, ta cần biết qua lịch-sử Phật-giáo ở Trung-Quốc.

Trong sách Liệt-Tử có dẫn lời đức Khổng-Tử rằng :«Khâu nầy nghe phương tây có bậc Thánh, không trị mà không loạn, không nói mà tự tin».

Lại sách Ngụy thư thích Lão chi có chép : «Vua Võ-Đế nhà Tây Hán sai tướng Hoát-Khử-Bịnh đánh nước Hung-Nô, bắt được hình người

bằng vàng dài hơn một trượng, đem về dâng vua, vua liền đem vào thờ ở trong cung Cam-Tuyền, thường ngày thắp hương lễ bái».

Cũng trong sách ấy chép : « Đời Tây Hán có tướng Trương-Khiên phụng mệnh vua Võ-Đế đi sứ Tây-vức về tâu rằng :«bên nước Thân độc (một nước trong xứ Tây-vức bấy giờ) có đạo Phù-Đồ» (tức Phật-giáo).

Sách Liêt tiên truyện của Lưu-Hướng đời Tây-Hán Thành-đế có chép : « Từ đời Hoàng-Đế đến nay, đắc đạo có hơn 700 người, nhưng trong số ấy tu theo đạo Tiên chỉ có 146 người, còn bao nhiêu đều theo đạo Phật».

Xem đó đủ biết dân Trung-Quốc biết có Phật giáo đã lâu lắm, trong dân gian rải rác đã có người theo và trong nước đã có dư luận về đạo Phật vậy.

Mãi đến đời nhà Đông Hán, niên hiệu Vĩnh-Bình năm thứ 10 (T.L.67), vua Minh-Đế sai các ông Thái-Hâm, Vương-Tuân, cả thảy 18 người, qua nước Đại-nhục-chi để rước Phật về thờ và có mời được hai vị sư là Ca-Diếp Ma-Đằng và Trúc-Pháp-Lan qua Trung Quốc. Vua Hán-Minh-Đế liền sắc dựng chùa Bạch Mã để thờ Phật và cho hai ngài ở đó dịch kinh, truyền đạo. Hai ngài dịch

được kinh Tứ thập nhị-chương và 16 quyển khác. Ở Trung-Quốc, Phật-giáo được triều-đình thừa nhận, có làm chùa và dịch kinh là bắt đầu từ đó. Dần dần đạo Phật càng ngày càng bành trướng, khiến đạo Lão gần mất hết thế lực. Bởi thế, những nhà truyền đạo từ Tây-vức lục tục kéo sang Trung-Quốc, như ngài An-Thế-Cao, Chi-Lâu-Ca-Sấm, Chi-Diệu, Trúc-Phật-Sóc là những bậc nổi tiếng nhất. Đến đây, kinh chữ Phạn dịch ra chữ Hán đã đến số 300 bộ.

Nhà Đông Hán mất; Ngụy, Thục, Ngô nổi lên, tức là đời Tam-Quốc, có ngài Khương-Tăng-Hội từ Tây-Vức qua truyền đạo, thuyết pháp, vua Ngô-Tôn-Quyền chịu quy-y. Năm thứ hai niên hiệu Gia-Bình vua Ngụy Minh-Đế (T.L. 250), ngài Đàm-Ma-Ca-La từ Trung Ấn-Độ qua thi hành phép «Thập-nhơn-thọ». (1) về Tứ-phận-luật. Trung-Quốc thi hành giới luật là bắt đầu từ lúc ấy. Mấy năm sau (T.L. 258), Châu-Tử-Hàng ở Lạc-Dương khai đàn giảng kinh Bát-Nhã. Trung-Quốc công khai giảng kinh Phật cho nhân dân nghe cũng bắt đầu từ lúc ấy. Nhưng thời bấy giờ kinh điển dịch ra chưa hoàn bị, nghĩa còn mờ quá, nên Châu-Tử-

(1) — Mười người để truyền giới, tức tam sư : Hòa-Thượng, Yết-Ma, Giao-thọ thất chứng, 7 vi tôn chứng.

Hàng quyết chí qua Tây-Vức học chữ Phạn và tìm nguyên bản kinh chữ Phạn để dịch lại.

Năm thứ tư niên hiệu Vĩnh-Gia nhà Tây-Tấn (T.L.310), ngài Sa-môn xứ Tây-Vức Phật-Đồ-Trừng sang thuyết pháp, nhân dân mộ theo rất đông, có hàng vạn người, trong ấy như ngài Đạo-An, Pháp-Hòa, Trúc-Pháp-Hải, v.v... là những môn đồ nổi tiếng nhất. Phật-giáo cảm hoá nhân gian và hưng thạnh hơn từ đó. Ngài Đạo-An, Huệ-Viễn sau phát dương mối manh tôn-chỉ của Phật-giáo ra, đến ngài Cưu-Ma-La-Thập mới là thạnh đạt. Đó là thời kỳ Phật-giáo Trung-Quốc biến đổi lần thứ nhất. Đời nầy bắt đầu có Tam-luận-Tôn, Thành-thật-Tôn.

Đến đời Nam Bắc triều (T.L. 420 — 588) Phật-giáo càng có thế, có tăng-sĩ Huệ-Lâm được tham dự triều chính. Đời ấy có ngài Bồ-Đề Đạt-ma ở Thiên-Trúc sang truyền pháp Thuyền-tôn, ngài Tam-Tạng Chơn-Đế dịch luận Đại-thừa Khởi tín. Lúc đó ở Trung-Quốc mới đề xướng pháp môn «Chơn như duyên khởi». Ấy là thời kỳ Phật-giáo Trung-Quốc biến đổi lần thứ hai. Lại có Nam-Nhạc đại-sư lập Thiên-Thai-Tôn, ngài Đàm-Vô-Sấm dịch truyền Niết-Bàn-tôn.

Nhưng đến niên hiệu Thái-bình Chơn-quân

thứ 7 (T.L.446), vua Hậu Ngụy Thái-Võ-Đế lại chém giết hết các tăng lữ và phá hủy hết kinh, tượng, chùa, tháp trong nước. Lịch-sử Phật-giáo có chỗ gọi rằng : « Tam Võ, nhất Tôn chi ách » (1), đây là Võ ách lần thứ nhất. Bốn năm sau Võ Đế thăng hà, Văn-thành-Vương nối ngôi, lại sắc phục-hưng Phật-giáo. Dần dần các đời vua sau cũng chấn hưng, nên đạo Phật được trùng quang. Có ngài Lặc-Na-Ma-đề dịch truyền Địa luận-tôn. Đến đời vua Tuyên-Võ (T.L. 508), Phật-giáo lại cực thạnh, các sa-môn Tây-vức tìm đến có ba ngàn, chùa chiền trong nước dựng hơn một vạn, tăng lữ gần hai triệu.

Song đến đời Võ-đế Bắc-chu (T.L.574). Phật-giáo lại bị ách vận lần thứ hai : Vua bãi bỏ Phật-giáo, dùng chùa chiền làm phủ đệ cho các vương hầu ; còn tăng-sĩ phải về làm dân hoặc tuyển làm quân lính.

Sau Võ-Đế, Tuyên-Đế nối ngôi, lại sắc chiếu phục hưng Phật-giáo. Chuyên dịch kinh luận. Tiếp đến đời Tùy, Phật-giáo càng ngày càng thạnh, vua

(1) — Ach vân của đao Phât trong ba đời vua Võ, môt vua Tôn. Ba Võ là : Thái-võ nhà Hâu-Nguy, Võ-đế Bac-chu, Võ-tôn nhà Đường. Nhất tôn là Thế-Tôn Hâu Chu.

quan đều qui-y Phật-pháp, các tăng đồ trước thuật nhiều kinh luận .

Nhà Tùy suy, đến nhà Đường nổi lên, vua Cao-Tổ cũng sùng tín Phật-giáo, nhưng có quan Thái-Sử-Lịnh là Phó-Dịch bảy lần dâng sớ bài bác đạo Phật, vua Cao-Tổ lại phải chất vấn lại các tăng-sĩ, nên có hai vị tăng là Huệ-Thừa làm Biện-Chính luận và Minh-Khái làm Quyết-đối luận. Nhưng vua Cao-Tổ cũng hạn chế việc làm chuà và truyền đạo. Thời ấy Lão-giáo cũng bị hạn chế.

Sau Cao-Tổ có Lý-Thế-Dân là con nối ngôi, hiệu là Đường-Thái-Tôn. Đời này nhơn dân an cư lạc nghiệp, đường giao thông với ngoại quốc mở rộng, nên không những Phật-giáo hưng thạnh mà các giáo khác của ngoại quốc cũng bắt đầu truyền vào, như Tiên-giáo, Ma-Ni-giáo, Hồi-giáo và Cảnh-giáo. Chính ngài Huyền-Trang sang Thiên-Trúc cầu kinh cũng vào lúc này. Nguyên kinh điển Phật-giáo bấy giờ phần thì các đời trước dịch sai lầm, phần thì mấy lần bị các vua chúa thiêu hủy, khi chép lại có sai nhiều; ngài Huyền-Trang thấy thế liền quyết sang tận thành Vương Xá Trung Ấn-Độ, thọ giáo với ngài Giới-Hiền luận sư, rồi lại du lịch các nước trong cõi Ấn-Độ để tìm nguyên bản kinh điển đem về dịch. Niên hiệu Trinh-Quan

thứ 19 (T. L. 645), ngài mới về nước. Đường-Thái-Tôn rất tôn kính, ban ngài ở chùa Đại-từ-ân và chùa Hoằng-phước để dịch kinh, truyền đạo. Ngài hết sức truyền bá, nên Phật-giáo được lừng lẫy phổ cập khắp nhơn gian. Với kinh điển của ngài dịch ra, người sau gọi là « Tân-dịch », đối với những lần dịch trước có phần sai khác. Đó là thời kỳ biến đổi lần thứ ba Phật-giáo ở Trung-Quốc. Các đệ tử của ngài về sau cũng trước tác kinh luận rất nhiều quyển có giá trị.

Sau vua Cao-Tổ, đến bà Võ-tắc-thiên Hoàng-Đế, cũng sai sứ qua nước Vu-điền (tức là Khotan và Kustana bây giờ) cầu kinh Hoa-nghiêm thêm các kinh điển chữ Phạn, và mời một học giả chữ Phạn là Thật-Xoa Nan-Đà về dịch kinh cùng ngài Bồ-Đề Lưu-Chi Tam-tạng, dịch kinh Hoa-Nghiêm được 80 quyển gọi là «Bát thập Hoa-Nghiêm», bà Võ-Tắc thân làm bài tựa. Lại có ngài Nghĩa-Tịnh Tam-tạng cùng qua Ấn-Độ du lịch các nước và cầu kinh về dịch được 60 bộ, cộng 230 quyển Phật-giáo thật đến hồi cực thạnh vậy.

Từ đó hết đời vua nầy đến đời vua khác, vua nào cũng ủng hộ Phật-giáo, tăng sĩ có rất nhiều người hoặc Tây du, hoặc dịch kinh, hoặc làm luận, nên Phật-giáo càng ngày càng rộng.

Nhưng đến đời vua Võ-Tôn, Phật-giáo lại bị đại ách, tức là Võ-ách thứ ba : niên hiệu Hội-xương thứ 5 (T.L. 845), nguyên Võ-Tôn sùng-tín Lão-giáo, nên nghe các đạo sĩ hạ sắc hủy 44.600 chùa Phật, bắt 265.000 tăng ni hoàn tục, những chuông khánh bằng đồng, tịch thu để đúc tiền. Thời ấy các giáo khác cũng bị giải tán.

Cách hai năm sau, vua Tuyên-Tôn lên ngôi mới lại hạ sắc tu bổ chùa chiền, chấn hưng Phật-giáo. Nhưng đời ấy quốc-thế nhà Đường đã đến thời suy, nên Phật-giáo dù hết sức chấn hưng cũng kém bề thạnh đạt.

Đời Đường có thêm các tôn : Tịnh-Độ, Pháp-Tướng, Cu-Xá, Luật, Hoa-Nghiêm, Chơn-Ngôn.

Xét ra, Trung-Quốc đến đây và từ đây về sau, chỉ có đời Đường, từ Đường Cao-Tôn (T.L. 645) đến đầu đời Đường Võ Tôn (T.L. 845) là Phật-giáo hưng thạnh lừng lẫy nhất. Còn từ này về sau, Phật-giáo từ chỗ bảo thủ đến thời suy đồi, không đời nào được hưng thạnh hơn nữa ; ấy cũng bởi thời thế rối ren, thay đổi luôn luôn. Như sau đời Đường đến đời Ngũ-đại (Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu), chiến tranh thường nổi dậy. Không những thế, vua Thế-

Tôn nhà Hậu Chu lại không ưa Phật-giáo, sắc chỉ phá hủy chùa chiền đến 30.336 cái, và đem tượng đồng, chuông, khánh đúc tiền (đó là nhất Tôn chi ách vậy), những kinh điển và chương luận của các bậc cao tăng tán lạc hết, Phật-giáo tưởng đến tuyệt tích !

Hết đời Ngũ-đại, nhà Tống nổi lên chấn hưng Phật-giáo, nhưng không thể rực rỡ ngay được nữa. Tuy vậy, những chùa chiền tháp tượng đã bị phá hủy, dần dần cũng được dựng lại, kinh điển được tìm ra khắc lại. Và cũng có sứ sang Cao-ly tìm kinh-điển, nên Phật-giáo cũng đỡ điêu tàn. Lần lượt các đời vua sau hết sức chấn hưng, sai sứ đi cầu kinh, cầu pháp-sư Tây-vức về, và sắc dịch kinh điển, nên Phật-giáo lại được hồi phục, tuy có kém trước.

Rồi dần dần nhà Tống cũng suy yếu, nhà Kim (Mãn-Châu) sang xâm lấn, Phật-giáo vì vậy cũng suy. Sau Mông-Cổ lại diệt Kim, Hốt-Tất-Liệt diệt Nam Tống thống nhất thiên hạ, lập ra nước Nguyên ; tuy các đời vua cũng sùng-tín Phật-giáo, nhưng không có việc gì đặc sắc. Nhân lại có Lạc-Ma giáo ở Tây-Tạng truyền vào, được vua chúa triều-đình sùng thượng hơn, nên đạo Phật cố hữu ở Trung-Quốc càng suy kém.

Nhà Nguyên suy, Chu-Nguyên-Chương nổi lên lấy thiên-hạ, lập ra nhà Minh. Minh Thái-Tổ lúc nhỏ đã từng làm Sa-Di, nên hết sức ủng-hộ Phật-giáo. Ngài lại qui định pháp tắc cho tăng lữ, đặt những Ty Tăng-cang, Tăng-chánh, Tăng-hội để chưởng lý các tăng-lữ. Trong phái tăng đồ có chức hiệu từ đó. Đồng thời cũng có nhiều tăng sĩ phiên dịch và trước thuật kinh luận, nên Phật-giáo lại được trùng-hưng. Đến đây có thể nói là thời kỳ vẻ vang sau cùng vậy.

Nhà Minh tàn, nhà Thanh (Mãn-Châu) nổi lên thống nhất thiên-hạ. Thanh Thái-Tổ, Thanh Cao Tôn tuy cũng ủng hộ Phật-giáo, nhưng cũng chỉ là bảo thủ thôi. Đến thời Thánh Tổ, Thế-Tôn thì Phật-giáo càng suy đốn, vẫn có chùa chiền, tăng sĩ, nhưng thật ít người thấu hiểu đạo lý của Phật.

Cuối đời nhà Thanh, sóng văn-minh Âu-Tây truyền vào, thuyết bài trừ mê tín sôi nổi toàn quốc, Phật-giáo càng suy, các chùa chiền phần nhiều bị đổi ra làm trường học hoặc các việc công ích khác. Bởi vì sự thật, Phật-giáo bấy giờ chỉ còn hư danh, nói đến Phật-học là người ta chỉ nghĩ cúng cấp mê tín thôi, nên Phật-giáo cũng bị người ta lầm cho là một món tà đạo đầy sự lợi dụng, mê tín, Sau các nhà văn sĩ, học-giả mới nổi lên, đều nghiên-

cứu triết lý nhà Phật. Họ nghiên-cứu theo khoa-học và đồng tán dương trên sách báo nên Phật-giáo nhờ đó lại được quốc dân tưởng niệm đến.

Đến thời Tôn-Văn nổi lên cách mệnh, xướng thuyết Tam-Dân chủ nghĩa rồi diệt nhà Thanh mà lập nên Dân-quốc (1912), dân chúng càng ảnh hưởng văn minh, thì Phật-học lại càng tăng và đi vào đường nghiên-cứu. Nhờ vậy Phật-giáo bỗng nẩy ra những tia sáng mới lạ.

Năm Dân-Quốc mới thành lập, ngài Kỉnh-Sơn cùng các ngài đồng chí sa-môn, cư-sĩ, sáng lập Trung-Quốc Phật-giáo tổng-hội; các cư sĩ ở Thượng-Hải cũng lập Phật-giáo cư-sĩ-lâm, Phật-giáo tịnh-nghiệp-xã.

Về sau nầy, các sa-môn cư sĩ dần dần sáng lập những chuyên môn học hiệu, như: Giảng-đường chùa Quán-Tôn ở Ninh-Ba (Chiết-giang) do Đế-Nhàn Pháp-sư chủ giảng; ở Võ-Xương (Hồ-Bắc) có Phật-học-viện do Thái-Hư Pháp-sư là người tân học uyên bác chủ giảng; ở Giang-Tô có Hoa-Nghiêm học-viện; Nam-Kinh có Nội-học-viện do Âu-Dương Kỉnh-Vô chủ giảng. Trong các đoàn thể nghiên cứu Phật-giáo, phần nhiều có tạp chí làm cơ quan hoằng dương giáo nghĩa, như Phật-học tùng-báo, Hải-triều-âm, Cư-sĩ-lâm-san, Tịnh-

nghiệp nguyệt-san, Chi-Na nội-học, Oai-âm, Vi-diệu-thanh, Phật-giáo tân văn, v.v... đều lục tục xuất-bản.

Đến nay xảy ra nạn Trung-Nhật chiến-tranh, nên Phật-giáo cũng bị ảnh-hưởng, các cơ quan phần bị tạc đạn, phần chạy loạn, nên công việc hoằng-dương đều phải đình đốn cả. Nhưng các bậc đạo đức tăng-già, hộ-pháp cư-sĩ vẫn quyết chí duy trì ở những nơi đã bị chiếm cứ hoặc chưa bị chiếm cứ, tưởng sau nầy thời thế được yên, thì Phật-giáo chắc lại có cơ hồi thịnh vậy. (1)

(1) — Phần nầy hoàn toàn toát yếu trong cuốn «Trung-quốc Phật-giáo tiểu-sử của Trần-Bân-Hòa» Mật-Thể dịch-thuật.

BAN ĐỒ A (1)

Phái Thuyền-Tôn ở Tàu sang Việt-Nam

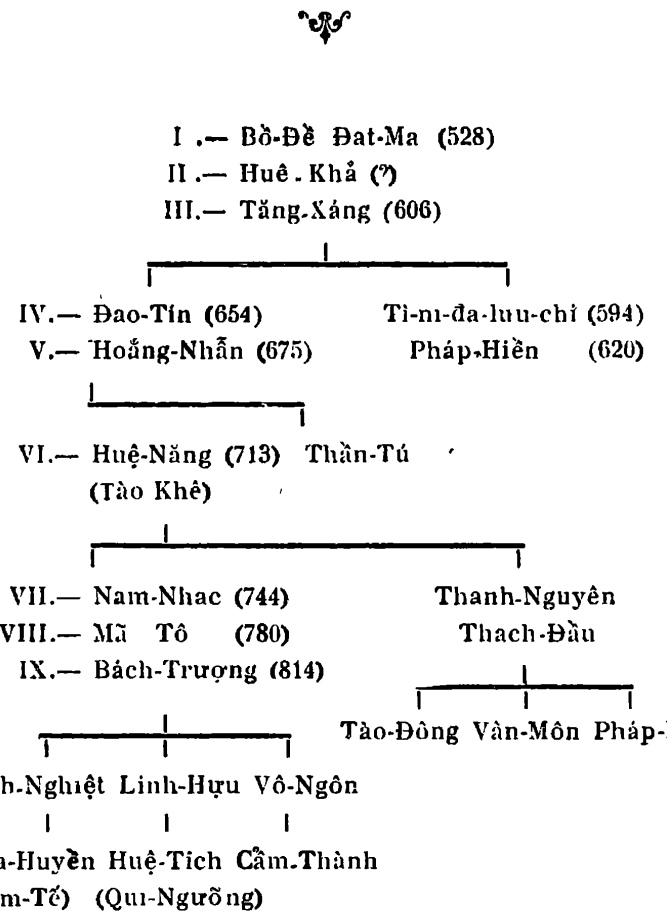

(1) Trích trong sách Le Bouddhisme en Annam của Trần-văn-Giáp có chữa lại.

Chương ba

III.— ĐỊA-THẾ NƯỚC VIỆT-NAM — NGUỒN-GỐC VÀ TINH-THẦN NGƯỜI VIỆT-NAM

Muốn khảo-sát lịch-sử của một dân-tộc nào, bất cứ về phương-diện gì, đều phải căn-cứ vào địa thế đất nước của dân-tộc ấy để làm chỗ lập định. Vì hoàn-cảnh sanh-hoạt của dân-tộc đều ảnh-hưởng ở hình-thế, khí-hậu và cương-vực của đất nước. Nhất là về phương-diện Phật-giáo của dân-tộc Việt-Nam, người đọc sử lại cần biết rõ điều-kiện địa-lý. Vì Phật-giáo vốn của ngoại bang truyền vào bằng cách trực-tiếp hoặc gián-tiếp.

Cứ theo hình-thế cương-vực hiện thời, thì nước Việt-Nam ta chiếm hết bảy phần mười cõi Đông-dương (người ta thường gọi gồm cả là Ấn-

Độ Chi-Na), vì địa-thế ở giữa nước An-Độ và Trung-Hoa.

Ấn-Độ Chi-Na là một bán-đảo ở giữa biển Trung-Hoa và vịnh Băng-Gan (Bengale), cấu thành bởi mấy giải núi tự Tây-Tạng chạy về miền đông-nam đến biển, xoè ra như hình giải quạt. Ở giữa các giải núi ấy là những thung-lũng, đầu thì hẹp rồi dần dần tỏa ra thành cao-nguyên và bình-nguyên. Những sông lớn như sông Nam (Ménam), sông Khung hay sông Cửu-Long và sông Nhị, đều phát nguyên từ Tây-Tạng chạy theo các thung-lũng ấy, rồi bồi thành một giải trung-châu ở dọc bờ biển từ Bắc đến Nam. Đó là đại-khái vị-trí của nước Việt-Nam.

Còn nòi giống dân-tộc Việt-Nam, theo tục truyền thì là nòi giống Tiên-Rồng, mà căn-cứ vào sự nghiên cứu của những nhà sử-học gần đây, nhất là những giáo-sư ở trường Viễn-Đông Bác-cổ thì có mấy thuyết :

1°) Có người cho tổ-tiên ta phát tích từ Tây-tạng, sau theo lưu vực sông Nhị mà di-cư xuống miền trung-châu Bắc-kỳ.

2°) Ông Aurousseau có dẫn-chứng cổ-điển rất rõ-ràng, cho tổ-tiên ta là người nước Việt ở miền hạ-lưu sông Dương-tử, sau bị nước Sở (đời

Xuân-thủ) đánh đuổi, phải chạy xuống phía nam ở miền Quảng-Đông, Quảng-Tây rồi lần lần đến Bắc-kỳ và phía bắc Trung-kỳ (đời thượng-cổ địa-thế nước ta là từ Quảng-đông, Quảng-tây đến phía bắc Trung-kỳ).

3°) Theo nhiều nhà nhân-chủng-học khác thì, ở đời tối thượng-cổ có giống người Anh-đô-nê-diêng bị giống A-ri-ăng đuổi từ Ấn-độ tràn sang bán-đảo Ấn-Độ Chi-Na. Giống người Anh đô-nê-diêng này làm tiêu-diệt giống thổ-dân ở đây trước là giống Mê-La-nê-diêng, rồi một phần đi thẳng sang Nam-Dương quần-đảo, còn một phần ở lại Ấn-Độ Chi-Na. Ở phía nam họ thành giống người Chiêm-thành và Cao-mên theo văn-hóa Ấn-Độ ; ở phía bắc thì hỗn-hợp với giống Mông-Cổ mà thành người Việt-Nam, sau ảnh-hưởng văn-hóa Trung-Hoa.

Trong ba thuyết ấy, thuyết nào cũng có lý và có chứng cả (chưa biết chừng giống người Việt-Nam là cả ba giống người ấy hỗn-hợp mà thành cũng nên).

Kể mấy giống người trong cõi Ấn-Độ Chi-Na, thì giống người Việt-Nam ta là thuần chất nhất, thông-minh nhưng không lõi-lạc phi-thường, giàu trí nghệ-thuật hơn trí khoa-học, giàu trực-giác

hơn luận-lý. Bởi thế, dân-tộc Việt-Nam dễ chịu ảnh-hưởng văn-hóa tinh-thần của người ngoại-bang. Tánh-khí nông-nổi, không bền-chí, nhưng chịu đựng được sự cực-khổ và hay nhẫn-nhục ; thường thì hay nhút-nhát và chuộng hòa-bình, song lại biết hy-sinh vì nghĩa lớn. Ít sáng tạo, nhưng bắt chước, thích-ứng và dung-hợp thì rất tài. Vì những cớ ấy, nên những tôn-giáo, đạo-lý ở nước ngoài truyền vào dễ được dân-tộc Việt-Nam ta hoan-nghênh và sức tin-tưởng cũng rất mạnh.

Cứ xét cái tinh-thần ấy và địa-thế nước ta, thì thật là một điều rất lợi cho dân-tộc ở một nơi gặp-gỡ hai văn-hóa của hai dân-tộc Ấn-Độ và Trung-Hoa, hai nước đều có nền văn-minh tinh-thần tối cổ ở Á-Châu. Vậy Phật-giáo truyền vào xứ nầy là một lẽ đương nhiên và dân-tộc Việt-Nam ta đón lấy mà thờ-kính cũng là một điều hạnh-phúc cho tinh-thần nòi giống.

Chương tư

VI.— TÔN-PHÁI TRUYỀN VÀO VIỆT-NAM

Như chương trước đã nói, sau khi Phật Niết Bàn, Phật-giáo ở Ấn-Độ lần lượt chia thành 20 bộ phái, đến khi truyền qua Tàu, vì chỗ xu-hướng của lòng người và sự phát-triển của dân-trí về mỗi thời-đại có khác, nên các ngài cũng tùy theo đó mà lập thành các tôn.

Xét Phật-giáo ở Việt-Nam ta sau thời-đại du nhập, rất chịu ảnh-hưởng Phật-giáo của Tàu, nên những kinh-điển, tôn-phái đều do ở Tàu truyền sang. Nhưng trong các tôn Phật-giáo ở Tàu, Việt-Nam ta chỉ đắc truyền có một Thuyền-tôn, tuy kinh-điển vẫn truyền đủ. Nói vậy chừng có hơi nghiêm-khắc quá. Nghĩa là tôi muốn nói thêm :

Ngoài ra trong các thời-đại cũng có người tu về Tịnh-độ-tôn, Mật-tôn, chứ không phải không không, nhưng thiết tưởng đó chỉ là học thấy trong kinh-điển rồi làm theo, đâu có truyền-thống rõ-rệt.

Nói về khởi điểm của Thuyền-tôn : bắt đầu Phật ở trong hội Linh-Sơn, cầm hoa sen khai thị cho trong chúng, bấy giờ chỉ có ngài Ca-Diếp ngộ được thâm-ý của Phật, mỉm cười, Phật liền bảo : « Ta có Chánh-pháp nhãn-tạng, niết-bàn diệu tâm, pháp-môn vi diệu, thật tướng vô tướng, nay đem phú chúc người Ma-ha Ca-Diếp » (1). Ấy là nguồn gốc phát khởi của Thuyền-tôn. Sau ngài Ca-Diếp truyền cho ngài A-Nan, rồi lần-lượt truyền đến đời tổ thứ 28 là Bồ-Đề-Đạt-Ma tôn-giả. Về đời vua Lương-Võ-Đế (T.L. 528) ngài Đạt-Ma từ Tây-Trúc qua Tàu truyền-pháp. Ấy là vị tổ đầu tiên về phái Thuyền-Tôn ở Tàu. Ngài Huệ-Khả kế thừa làm tổ thứ hai, ngài Tăng-Xáng là tổ thứ ba, ngài Đạo-Tín là tổ thứ tư. Đồng thời với ngài Đạo-Tín có ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi, sau qua truyền-pháp làm tổ thứ nhất về phái Thuyền-Tôn ở Việt-Nam. Ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi truyền cho ngài Pháp-Hiền lập thành một phái Thuyền-Tôn.

---

(1) Trong Kinh Phan Vương Vấn Phật quyết nghi.

Đến đời thuộc Đường (820) lại có ngài Vô-Ngôn-Thông người Tàu qua truyền-pháp, lập thành phái Thuyền-Tôn thứ hai. Rồi lần hồi đến phái Thảo-Đường, Tào-Động, Lâm-Tế v.v... trước sau nước ta chỉ thấy có một tôn-phái Thuyền-Tôn.

Gần đây nhơn phong-trào Phật-giáo chấn-hưng, vả dân-trí Việt-Nam ngày nay đã có chiu xu-hướng muốn tham-bác về các học-thuật, nên đối với các tôn Phật-giáo ở Tàu, tăng-đồ Phật-giáo Việt-Nam ta đã có người lưu-tâm nghiên-cứu, chắc rằng tương-lai tinh-thần giáo-nghĩa của Phật-giáo sẽ được mở-mang ở ta nhiều.

LỊCH - SỬ

Chương nhất

THỜI-ĐẠI PHẬT-GIÁO DU-NHẬP
PHẬT-GIÁO ĐỜI BẮC-THUỘC (43 — 544)

Phật-giáo ở Ấn-Độ truyền-bá đi các nước lân-cận do hai đường thủy và bộ. Về đường thủy thì qua miền Trung-Á như Mông-Cổ, Tây-Tạng và Trung-Quốc ; rồi từ Trung-Quốc qua Cao-Ly và Nhật-Bản. Về đường bộ thì qua đảo Tích-Lan và Java truyền vào Indonésie, Đông-Dương và Trung-Quốc. Nước ta ở vào giữa hai con đường ấy. Vậy Phật-giáo truyền đến đâu và từ đời nào, ta phải khảo lấy mấy thuyết sau nầy :

1°) Những sách của các nhà sư Việt-Nam viết từ thế-kỷ thứ 13 và 14 có chép : « Chính đời nhà Hán (thế-kỷ thứ 2 và thứ 3) đã có các

đạo-sĩ ở Bắc như ông Ma-ha-kỳ-vực (Mârijivaka), Khương-Tăng-Hội (K'ang-seng-Houei) và Mâu-Bác (Meou-Pô), ngài thì do theo đường thủy, ngài thì đường bộ mà đến truyền giáo ở nước Việt-Nam ta ».

2°) Sách Ngô-Chí của Tàu chép : « Sĩ-Nhiếp là một vị thứ-sử có oai quyền ở Giao-châu, được dân bản-xứ tôn-kính, khi ra đi người ta thường nghe có tiếng kiểng lẫn tiếng trống kèn, bọn rợ Hồ đi theo thắp hương hai bên xe có từng đoàn mười người. . . ».

Theo ông Sylvain-Levi kê cứu, thì « Hồ » là một thứ tiếng riêng của người Tàu về thế-kỷ thứ 3 dùng để chỉ bọn người phương tây. Vậy « Hồ » đây có lẽ là người Trung-Á hay người Ấn-Độ.

3°) Truyện Đàm-Thiên Pháp sư có chép : Vua Cao-Tổ nhà Tùy bảo pháp-sư rằng : « Trẫm nghĩ đến đạo từ-bi của đức Điều-Ngự, không biết báo ơn thế nào cho phải, Trẫm lạm giữ ngôi dân chủ, muốn rộng truyền đạo Tam-Bảo, đã thu khắp di-hài xá-lỵ, lập được 49 ngọn bảo tháp trong nước để làm tiêu-biểu cho đạo và làm được hơn 150 ngôi chùa rồi. Bây giờ Trẫm lại muốn lập chùa dựng tháp khắp Giao-châu (danh hiệu nước Việt-

Nam từ đời Bắc-thuộc) để cho đạo-đức nhuần khắp thế-giới. Cõi Giao-châu tuy nội thuộc nước ta mà xa xuôi quá, vậy Pháp-sư nên tuyển lấy các thầy Sa-môn đức-hạnh, sang mà hoằng-hóa cho dân ấy, để hết thảy chúng-sanh đều biết đạo Bồ-đề ». Pháp-sư liền tâu : « Cõi Giao-châu có đường thông sang Thiên trúc gần hơn ta. Khi Phật-giáo chưa du-nhập vào đất Giang-Đông ta (1) mà ở cõi ấy đã xây-dựng được hơn 20 ngọn bảo tháp, độ được hơn 500 tăng-sĩ, dịch được 15 bộ kinh rồi. Vì ở bên ấy gần nước Phật hơn ta. Bấy giờ có các vị Ma-ha-kỳ-vực, Khương-tăng-Hội, Chi-cương-Lương và Mâu-Bác đến ở truyền đạo... Ngài muốn bổ-thí một cách bình-đẳng, phái chư-tăng sang truyền đạo, nhưng ở đó họ đã có đủ rồi, ta không cần phải sang nữa ».

4°) Sách Pháp-vụ thực-lục chép : « Vào hồi thế-kỷ thứ ba có một ông tên là Kaudra gốc ở Đông-Ấn, giòng Brahmanes qua Giao-châu một lần với ông Ma-ha-kỳ-vực... ».

Cứ theo mấy dẫn-chứng trên đều thấy hợp nhau và cùng thấy mấy ngài Ma-ha-kỳ-vực, Khương-

(1) Phật-giáo tuy truyền vao Trung-quốc từ năm 67 sau Tây-lịch kỷ nguyên, nhưng lâu về sau mới phổ-cập tới Giang-Đông.

tăng-Hội, Chi-cương-Lương, Mâu-Bác là bực truyền đạo đầu tiên ở nước ta.

1.— MA-HA-KỲ-VỰC (Mârajivaka hay là Jivaka).— Trong sách Cao-tăng truyện có chép : « Ông Ma-ha-kỳ-vực gốc ở Ấn-độ, đi du-lịch các nước bắt đầu từ Ấn-độ đến Founan theo đường Giao-châu và Quảng-châu (Bắc-kỳ và Quảng-đông bây giờ); qua nơi nào ngài cũng làm phép lạ. Khi đến Tương-dương, muốn qua đò, nhưng người lái đò thấy ngài quần áo rách-rưới không cho xuống, đến khi đò ngang cặp bến thì mọi người đều lấy làm lạ thấy ngài đã ở bên nầy sông rồi.

Cuối đời Huệ-Đế nhà Tấn (290-306) nước Tàu có loạn, ngài lại trở về Ấn-độ Ngài tịch năm nào không rõ.

Trong sách Phật-tổ lịch-đại thống-tải chép : « Ông Ma-ha-kỳ-vực đến Lạc-dương vào niên hiệu thứ tư đời Tấn Huệ-Đế (294 sau Tây-lịch). Trước khi đến Lạc-dương, ngài có qua Giao-châu và Quảng-châu.

2.— KHƯƠNG-TĂNG HỘI (K'ang-seng-Houei) — Trong sách Lương-cao-tăng truyện của Huệ-Hạo chép : « Một người nước Khương tên là Tăng-Hội, gốc ở Khương-cư (Soadiane), mấy đời tổ-tiên ngụ ở Thiên-Trúc. Phụ-thân ngài

có qua buôn bán ở Giao-châu. Ngài mồ côi cha mẹ từ thuở lên mười Sau thời kỳ cư-tang, ngài xuất gia, chăm-lo học-tập kinh-điển đến trở nên một đạo-sĩ khá cao thời ấy. Ngài tính-tình chơn-thật, hòa-nhã và rất thông-minh ; không những ngài thông hiểu tam tạng, lục kinh, mà ngài còn nghiên-cứu cả toán-số, thiên-văn đến văn-chương và chính-trị ».

Bấy giờ về đời Ngô-Tôn-Quyền (229—252) Phật-giáo mới truyền vào Đông-Ngô, nhưng chưa được phát-triển mạnh, ngài tới đó liền hết sức tuyên-dương Phật-Pháp khắp miền Giang-tả ; ngài thường cầm gậy tầm-xích đi hành-hóa khắp phía Đông. Niên-hiệu Xích-Ô năm thứ hai đời nhà Ngô (247), ngài đến thành Kiến-Nghiệp (Nam-Kinh bây giờ) làm một túp lều ở đó tu-trì và thiết trường giảng dạy. Vua Ngô-Tôn-Quyền thấy ngài thi nhiều phép lạ lấy làm ngạc-nhiên, đem lòng tín-phục và xây tháp dựng chùa ngài ở gọi là chùa Kiến-sơ, chỗ ngài ở thì gọi là Phật-đa-lý. Từ đó Phật-giáo mới thạnh-hành trong miền Giang-Tả.

Ngài có dịch nhiều kinh chữ Phạn ra chữ Hán. Ngài tịch vào khoản niên-hiệu Thiên-Kỷ thứ tư nhà Ngô (280 sau Thiên-Chúa).

3.— CHI-CƯƠNG-LƯƠNG (Tche-kiang-Leang) — Trong một bài khảo về bản dịch

« Thập-nhị-du-kinh » của ông Pelliot có dẫn lời ông Phí-trường-Phòng trong sách Lịch-đại Tam-bảo ký rằng : «Đời vua Võ-Đế nhà Tấn (265-290) có ông Cương-Lương Lâu-chí dịch kinh « Chân-hỷ » ở đất Quảng-Châu vào khoản niên-hiệu Thái-Thụy (266).

Lại trong một bản kinh tịch chí, ông Nanjio có dẫn đến một ông tên là Chi-Cương-Lương tiếp dịch kinh ở đất Giao-châu. Theo ông Pelliot kê cưu thì hai ông ấy chỉ là một người. Cương-lương Lâu-chí chữ Phạn viết Kalyanaruci, theo sự khảo-cứu của Trần-văn-Giáp tiên-sanh trường Bác-Cổ Viễn-Đông. (1)

4.— MÂU-BÁC (Méou-Pô) — Theo ông Pelliot khảo-cứu trong sách Mâu-tử lý-hoặc thì Mâu-Bác hay Mâu-tử cũng là một. Ngài người quận Thương-ngô tức Ngô-Châu bây giờ. Sau khi vua Hán-Linh-Đế mất (189) ngài theo mẹ qua ở Giao-Châu. Bấy giờ nước Tàu rối loạn, các sĩ-phu tránh qua đất Giao-châu rất đông, có nhiều người theo đạo Lão học phép tiên.

Ngài thường cùng đạo-sĩ biên-luận, nhiều khi họ không trả lời được những nghi-vấn của

(1) — Le Bouddhisme en Annam — trang 214

ngài ; ngài liền phát-tâm theo Phật-giáo. Theo ông Pelliot kê-cứu thì ngài Mâu-Bác sanh vào khoản năm 165—170 Tây-lịch.

Ta thấy bốn ngài truyền Phật-đạo ấy, một ngài là người Tàu (Mâu-Bác) còn là người Ấn-Độ cả. Và so niên-đại thì ta thấy ngài Mâu-Bác là người truyền Phật-giáo ở đất Giao-Châu sớm nhất : năm 189 sau Tây-lịch kỷ-nguyên. Vậy ta có thể kết-luận : Phật-giáo du-nhập vào nước ta vào khoản cuối thế-kỷ thứ hai.

(Ngoài ra lại có thuyết nói Phật-giáo truyền vào Giao-Châu từ thế-kỷ đầu, ngang với khi Phật-giáo du-nhập vào Trung-Quốc (67 Tây-lịch). (1) Hoặc giả đó là do Giao-Châu bấy giờ ở vào giữa con đường của các nhà truyền đạo hoặc khách buôn bán của Ấn-Độ Chi-Na qua lại với nhau, có ghé, nhưng không ở nhất định để truyền-giáo, nên không còn di-tích gì chăng ? Vì theo ông Sylvain và ông

---

(1) — Trong bài Phật-giáo Nam-lai-khảo đăng trong Tạp chí Nam-Phong số 128 ra tháng Avril 1928. Nhưng trong một bài của ông Trần-văn-Giáp in trong Tạp-chí Viện Bác-cổ năm 1930 (+ XXX, P, 151—155) phê bình về bài Phật-giáo Nam-lai-khảo ; đính-chính và nói rằng. « Tác-giả P.G.N.L.K. nhận lầm năm Vĩnh-Bình đời Tấn-Huệ-đế (294 sau T.L.) với năm Vĩnh-Bình đời Mán (61 sau T.L.). Thành ra sai đến 2 thế kỷ».

Pelliot kê cứu thì Trung-Quốc và Ấn-Độ giao-hảo với nhau từ năm 245 trước Thiên-chúa giáng-sanh đến thế-kỷ thứ 7 đều lấy đất Giao-chỉ, Giao-châu làm trung-gian. Bọn du-khách qua lại phải đi ngang qua Bắc-kỳ bây giờ và bể Nam-hải. Như vậy ta có thể đoán đó chỉ là những nhà đạo-sĩ và những người buôn bán sùng đạo Phật mới đem tín-ngưỡng đến xứ nầy về thời ấy, chứ chưa hẳn là truyền-bá giáo-lý).

Ở bên Tàu từ sau khi vua Hán-Linh-Đế mất, chính-trị trong nước rối-ren, những cuộc nội loạn bắt đầu sửa-soạn cái loạn Tam-quốc sau nầy, thì đất Giao-châu được yên-ổn dưới quyền chính-trị của Thái-thú Sĩ-Nhiếp (187 — 122).

Trong sách Mâu-Tử ký chép : « Sau khi Hán-Linh-Đế mất, trong nước rối loạn, chỉ có lấy Giao-châu là tạm yên, nên những sĩ-phu đều sang tránh loạn ở đó. Nhiều nhà đạo-sĩ mang truyền các ngoại-đạo như Thần-đạo, Tiên-đạo, Trường-sanh đạo. ». Mà Mâu-Bác lại quy-y Phật-giáo sau khi đã khảo về Lão-giáo (theo sách Mâu-Tử lý hoặc).

Vào khoản năm 194 — 295 ông Mâu-Tử sang Giao-châu tư khảo Phật-đạo và truyền đạo. Những người Tàu khác cũng bắt chước. (1)

---

(1) — Le Bouddhisme en Annam của Trần-văn-Giáp trang 25.

Xét theo mấy dẫn-chứng trên và trở lại dẫn-chứng thứ hai đầu mục nầy, ta có thể biết đại-khái Phật-giáo ở ta về cuối thế-kỷ thứ hai và đầu thế-kỷ thứ ba; hồi ấy đất Giao-châu đã có dư-luận về đạo Phật ở trong đám nhân-gian bởi những người Tàu và người Ấn-Độ. Nhưng chẳng qua đó chỉ là từng khu-vực thôi, chớ sự thật vị tất dân nước đã biết hết.

Nhưng theo lời Đàm-Thiên (dẫn-chứng thứ ba chương nầy) thì nước ta cũng đã dựng chùa, xây tháp đến 20 ngọn, tăng-sĩ đến 500 người và kinh dịch đã được 15 bộ. Dịch kinh thì có ngài Khương-Tăng-Hội dịch chữ Phạn ra chữ Hán — thời ấy ta đã có theo học chữ Hán rồi — vào đầu thế-kỷ thứ ba; bấy giờ Giao-Châu nội-thuộc Đông-Ngô.

Năm 225-226 cũng có một người nước Nhục-Chi. (Indoscythé) tên là Kalyânarûci tới Giao-Châu, dịch kinh Pháp-Hoa Tam-Muội.

Tuy nhiên ở Giao-Châu từ ấy đến hết thời Bắc-thuộc lần thứ 2 (43—544) sang đến nhà Tiền-Lý (544—548) rồi đến đầu đời Bắc-thuộc lần thứ ba (603—939) Phật-giáo vẫn còn ở thời-kỳ phôi-thai, tuy có tăng-sĩ, có chùa, nhưng đó mới chỉ là một điều-kiện tôn-giáo tín-ngưỡng thôi. Vì bấy giờ

BẢN ĐỒ B (1)

Phái Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi

I . — 1 — Pháp-Hiển (626)
II . — ...|...
III . — ...|...
IV . — 2 — Thanh-Biện (686)
V . — ...|...
VI . — ...|...
VII . — ...|...
1 2 3
VIII. — 3 — Định-Không (868)
1 2 3
IX . — Thông-Thiện (Long-thụ phù-trì) ....
1 2 3
X . — 4 — La-Quí-An (936) 5 — Pháp-Thuận (991) 6 — Ma-Ha (1029)
1 2 3 4
XI . — 7 — Thiền-Ông ... (Quảng-Tinh 8 — Sùng-Phạm

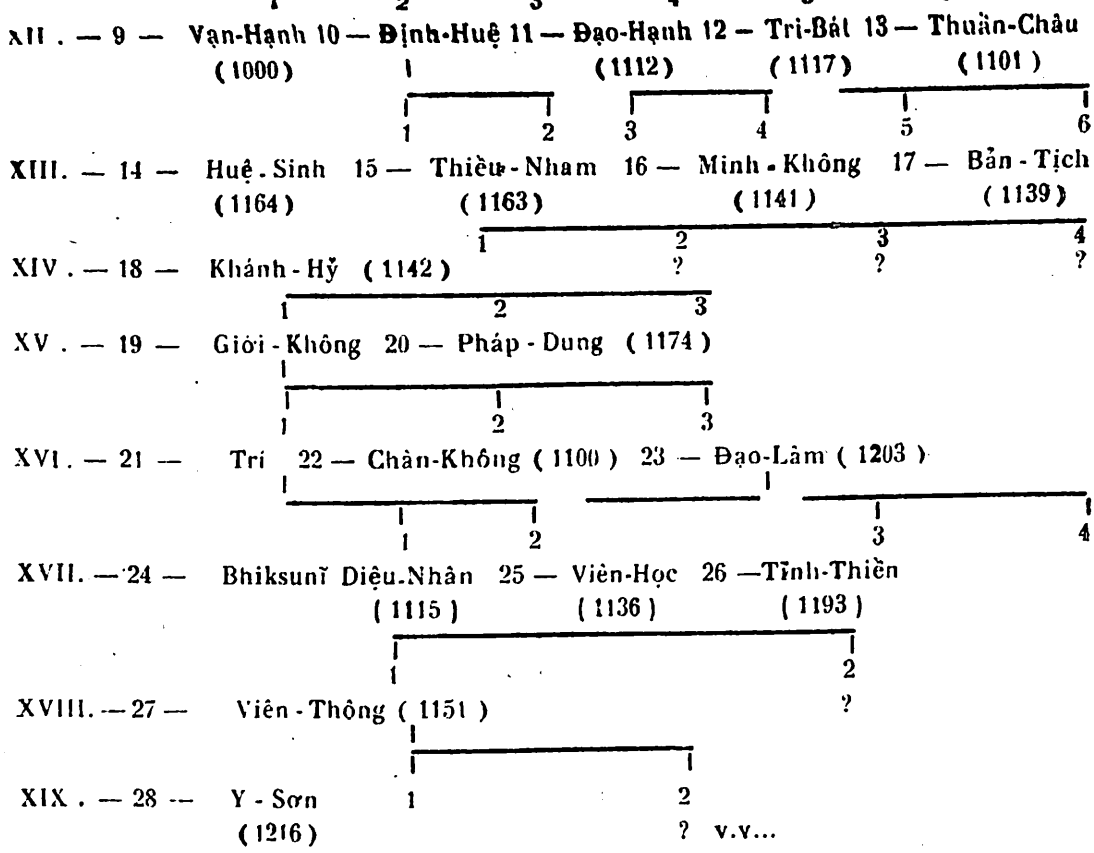

(1) *Esquisse d'une histoire du Bouddhisme au Tonkin — Trần-văn-Giáp . — Viễn-Âm số 6 , 7 .*

ta ảnh-hưởng trực-tiếp với Ấn-Độ hơn là với Tàu; bởi vậy trong một thời-gian khá dài ấy, ngoài mấy người Ấn-Độ thông chữ Hán dịch kinh, còn không thấy ai dịch nữa và cũng chẳng có một ai sang Tàu cầu kinh chữ Hán, nên Phật-giáo trong thời ấy có lẽ chỉ là hình-thức hơn là tinh-thần. Cũng là bởi từ khi Phật-giáo du-nhập nước ta (khoản năm 194—195) ta còn nội-thuộc nước Tàu đến năm 544, những nhà cầm-quyền của Chính-phủ đô-hộ, không chính-thức nhận Phật-giáo cho người bản-xứ thờ làm một tôn-giáo đặc-biệt, nên không chính-thức ủng-hộ.

Lại đến đời Tiền-Lý (544—548) ta đã có vua và có Triều-đình, nhưng rủi sinh ra can qua luôn với Tàu, khi thì Tiền-Lý Nam-Đế chống nhau với nhà Lương, khi Triệu-quang-Phục (Triệu-Việt-Vương) trốn chạy, sau Lý-Phật-Tử lại nổi lên đánh Triệu-Việt-Vương, nước ta chính-trị rối-ren chắc các đời vua ấy không ngài nào rảnh để nghĩ đến đạo Phật nữa. Một đạo-giáo mới du-nhập không được Triều-đình hoặc Chính-phủ đô-hộ ủng-hộ như vậy, thì không được rực-rỡ phổ-thông là phải.

Chương hai

PHẬT-GIÁO ĐỜI HẬU-LÝ NAM-ĐẾ (571 — 602) VÀ ĐỜI BẮC-THUỘC THỨ BA (603 — 939)

Tiền-Lý Nam-Đế mất, Triệu-quang-Phục nối nghiệp xưng là Triệu-Việt-Vương (549 — 571), rồi lại bị Lý-Phật-Tử đánh thua và lên làm vua tức Hậu-Lý Nam-Đế.

Đến năm Nhâm-Tuất (602), vua nhà Tùy là Văn-Đế sai tướng Lưu-Phương sang đánh Nam-Việt, dụ Phật-Tử ra hàng. Hậu-Lý Nam-Đế yếu thế bèn qui-phục. Nước ta lại bắt đầu nội-thuộc nước Tàu lần thứ ba, từ năm 603 đến năm 939.

Trong năm 580, nước ta có ngài Tì-Ni-Đa-Lưu-Chi qua truyền Phật-giáo, rồi lần lần truyền-thống thành ra một phái Thuyền-tôn.

Phái Tì-Ni Đa-Lưu-Chi

Sách Cổ-Châu pháp-vân Phật bổn-hạnh ngữ-lục có phép :« Vào khoản đời Đông-Tấn (317 — 419) niên-hiệu Tả-Kiến (569 — 582) có một Pháp-sư tên là Tì-Ni Đa-Lưu-Chi người Ấn-Độ, nhân biết có Phật-giáo ở đây (Nam-Việt) liền qua trú ở chùa Pháp-Vân giảng dạy Phật-pháp. Phật-giáo ở đây thạnh-hành từ đó».

Sách Đại-Nam Thuyền-uyển-tập-anh cũng có dẫn lời ngài Thông-Biện thuyền-sư nói : Tì-Ni Đa-Lưu-Chi là sơ-tổ của Thuyền-tôn ở nước ta.

Ngài tên chữ Phạn là Vinitaruci, người ở Nam-Thiên-trúc, sang Tây-Thiên-trúc để khảo đạo Phật, nhưng vì cơ-duyên chưa gặp, nên ngài qua cõi Đông-Độ, tiến vào Trung-Quốc đến Trường-an năm 574. Lúc nầy Phật-giáo ở Tàu đương bị bài-xích (1). Ngài muốn qua đất Nghiệp (thuộc tỉnh Hồ-Nam bây giờ) may gặp ngài đệ tam-tổ Tăng-Xáng ở núi Tư-Không, ngài liền đem lòng kính-mộ và xin làm đệ-tử ; tam-tổ truyền tâm-ấn cho và khuyên ngài qua nam phương mà tiếp-độ chúng-sanh chớ không nên ở đây làm gì. Ngài liền

(1) Đúng lúc Phật-giáo ở Tàu bị Võ-ạch lần thứ hai, Võ-Đế nhà Bắc Chu Tàu phá Phật-giáo (xem lại Phật-giáo ở Trung-quốc)

hai từ ra đi. Đến Quảng-Châu ngài trú-trì ở chùa Chế Chỉ, dịch kinh «Tượng-Đầu báo nghiệp sai biệt» chữ Phạn ra chữ Hán. Đến năm Canh-Tý niên-hiệu Đại-Tường thứ hai nhà Chu (580), ngài qua Nam-Việt trú-trì ở chùa Pháp-Vân (ở làng Văn-giáp, huyện Thượng-phúc, tỉnh Hà-đông bây giờ) lại dịch bộ kinh «Tổng-Trì». Năm Quý-sửu niên hiệu Khai-Hoàng thứ 14 nhà Tùy (594), ngài truyền tâm-ấn cho ngài Pháp-Hiền rồi tịch.

Đến đời nhà Lý, vua Thái-Tôn (1028–1054) có làm bài kệ truy-tán ngài rằng:

Sáng tự Nam lai quốc,	創自南來國
Văn quân cửu tập thuyền.	聞君久習禪
Ứng khai chư Phật tín,	應開諸佛信
Viễn hợp nhứt tâm nguyên.	遠合一心源
Hạo hạo lăng-già nguyệt,	浩浩楞伽月
Phân phân bát-nhã liên.	芬芬般若蓮.
Hà thời hạnh tương kiến,	何時幸相見
Tương dự thoại trùng huyền.	相與話重玄

Dịch: Mở lối qua Nam-Việt,
Nghe ông chỉn học Thuyền.
Nguồn tâm thông một mạch,
Cõi Phật rộng quanh miền.
Lăng-già ngời bóng nguyệt,

Bát-nhã nức mùi sen.
Biết được bao giờ gặp,
Cùng nhau kể đạo huyền.

Ngài là sơ-tổ phái Thuyền-tôn thứ nhất ở nước ta, sau ngài truyền-pháp cho Pháp-Hiền Thuyền-sư, rồi truyền-thống mãi đến đời Y-Sơn Thuyền-sư (1216) được 19 đời, biết được danh-hiệu và sự-tích cọng 31 ngài (1). Xét ngược lên về trước thì ngài là đệ-tử đức tam-tổ Tăng-Xáng (2). Ngài Tăng-Xáng là đệ-tử của đức nhị-tổ Huệ-Khả và ngài Huệ-Khả là đệ-tử của đức Bồ-Đề-Đạt-Ma (Bodhidharma) tức là sơ-tổ phái Thuyền-tôn ở Tàu vậy (xem phần Phật-Giáo ở Trung-Quốc).

PHÁP-HIỀN THUYỀN-SƯ. — Nhị-tổ phái Thuyền-tôn ở nước ta là Pháp-Hiền Thuyền-sư. Ngài giòng họ Đỗ, quê ở quận Chu-Diên (tỉnh Sơn-Tây bây giờ) khi mới xuất-gia, thọ-giới với Quang-Duyên đại-sư ở Chùa Pháp-Vân. Đến khi ngài Tì-Ni-Đa-Lưu-Chi ở Quảng-Châu qua nước ta tới chùa Pháp-Vân thấy ngài Pháp-Hiền thì nhìn kỹ vào mặt mà hỏi :

— Chú họ gì ?

---

(1) Xem bảng A.
(2) Xem bảng B.

Pháp-Hiền đáp.

— Hòa-thượng họ gì ?

Thuyền-sư lại hỏi lại :

— Chú không có họ à ?

— Sao lại không có ? Nhưng đố Hòa-Thượng biết ?

Thuyền-sư quát lên :

—Biết để làm gì ?

Ngài Pháp-Hiền chợt hiểu ý ngài Tì-Ni-Đa-Lưu-Chi, liền sụp xuống lạy xin theo làm đệ-tử và sau được truyền tâm-ấn.

Sau ngài vào trong núi Từ-Sơn tu thuyền-định, những loài cầm-thú thường quấn-quít chung quanh, người đời thấy thế càng lấy làm lạ và kính-mộ ; đệ-tử tìm đến học đạo càng ngày càng đông, ngài mới lập tinh-xá để giảng dạy. Phái Thuyền-tôn ở nước ta hồi ấy là thạnh nhất.

Ngài Pháp-Hiền tịch vào năm Võ-Đức thứ 9 đời Đường (626) và truyền đạo cho ngài Thanh-Biện Thuyền-sư.

Xét ra nước ta Phật-giáo truyền vào đã hơn bốn trăm năm nay, mà mãi đến thời-kỳ nầy mới được phổ-thông. Ấy cũng là nhờ ở ngài Tì-Ni-Đa-Lưu-Chi và ngài Pháp-Hiền. Nhưng âu cũng là cơ-duyên đặc-biệt, nên ngài Tì-Ni-Đa-Lưu-Chi

mới vâng lời ngài tam tổ Tăng-Xáng mà qua truyền-pháp ở phương Nam nầy.

Phật-giáo đã đến hồi thịnh, nên bây giờ (vào khoản năm 603—604) thứ-sử Giao-Châu là Lưu-Phương mới đưa sớ về Tàu dâng vua Tùy rằng : « Nước Nam-Việt ngày nay dân-chúng rất tôn-sùng Phật-giáo, lại có nhiều vị chân-tăng giáo-hóa, nên bốn phương thảy đều quy-y... ». Nhân đó, vua Cao-Tổ nhà Tùy mới ban cho các vị danh-tăng ở nước ta năm hòm lễ vật và sắc xây tháp ở chùa Pháp-Vân, chùa Tràng-Khánh cùng các danh-địa khác. Đó là lần đầu tiên Phật-giáo ở nước ta được Chánh-phủ đô-hộ để ý đến.

Bên Tàu, năm Mậu-Dần (618) nhà Tùy mất, nhà Đường kế-nghiệp, nước ta lại thuộc nhà Đường và bị chia ra làm 12 Châu, gọi gồm là Annam đô-hộ-phủ. Trong mấy thời-kỳ Bắc-thuộc, nước ta bị nhà Đường cai-trị nghiệt hơn cả. Nhưng về phương-diện Phật giáo lại được để ý đến ; như năm Võ Đức — (626) — vua Đường Cao-Tổ có ban cho Annam năm hòm xá lỵ (?) và sắc dựng chùa, xây tháp.

Xem thế đủ biết Phật-giáo ở ta bấy giờ đã thịnh . Vả lại nhị-tổ Thuyền-tôn là Pháp-Hiền Thuyền-sư vừa mới tịch và đã độ cho bao nhiêu đệ-

tử rồi. Lại trong thời ấy Phật-giáo bên Tàu và người Thiên-trúc thường thường mượn đường nước ta mà qua lại, các ngài thường ghé lại ít lâu để thuyết-pháp thì ta cũng chịu ảnh-hưởng được nhiều vậy.

Lại theo Trần-văn-Giáp tiên-sanh khảo (1) trong các sách thấy có nói :«Về đời Đường có ba đoàn truyền-giáo ở Annam. Đoàn thứ nhất có ba người Tàu, đoàn thứ hai cũng ba người Tàu và một là người Trung-Á ; đoàn thứ ba đáng chú-ý hơn : có sáu pháp-sư Annam mà bốn người ở Giao-Châu (Hanoi và Nam-Định bây giờ) và hai người ở Ái-Châu (Thanh-Hóa bây giờ).

I.) Đoàn thứ nhất : 1 — MINH-VIỄN PHÁP-SƯ — Người ở Huyện Thanh-Thành, Ích-Châu (Tứ-Xuyên bây giờ), tên hiệu chữ Phạn của ngài là Chấn-Đa Đề-Bà. Thuở nhỏ ngài đã học kinh Phật, càng lớn càng chăm-chỉ, nên ngài am-hiểu cả những kinh-điển. Ngài lại khảo về Trang-Chu. Ngài ẩn ở Lô-sơn (Hồ-Bắc bây giờ) để tu thuyền-định.

Sau ngài thấy đạo Phật ở đó có ý đình-trệ, ngài liền xuống phía nam qua đất Giao-Chỉ (Bắc-kỳ)

(1) — Le Bouddhisme en Annam trang 31.

đến đảo Java rồi qua đảo Tích-Lan đến Nam Thiên-trúc ; sau ngài tịch ở dọc đường, không rõ ngài thọ bao nhiêu tuổi.

2 — HUỆ-MẠNH THUYỀN-SƯ — Ngài ở quận Giang-Lăng, Kinh-Châu (Hồ-Bắc), rất tinh-thông Phật-Pháp. Ngài muốn qua Chiêm-Thành, nhưng khi đi đò gặp giông-tố, nên phải ở lại Thượng-Kinh (biên-giới cũ Trung-kỳ) rồi trở về Tàu.

3 — VÔ-HÀNH THUYỀN-SƯ . — Ngài cũng ở quận Giang-Lăng, tên hiệu chữ Phạn là Bát-Nhã Đề-Bà (Pajuâdeva) Sau khi du-lịch khắp Trung-Quốc, ngài về ẩn tu trong núi, chuyên trì kinh «Pháp-Hoa tam muội» Sau ngài lại du-lịch các miền Cửu-Giang và Tam-Viêt (Ngô-Việt, Mân-Việt, Nam-Việt). Ngài có kết giao với Trí-Hoàng thuyền-sư rồi qua đất Thắt-lợi Phật-thệ (çuvijaya). Ngài thọ được 56 tuổi.

II.) **Đoàn thứ hai** : 1 — ĐÀM-NHUẬN PHÁP-SƯ.— Ngài ở Lạc-Dương, tinh-thông luật điển. Ngài qua sông Dương-Tử lần xuống phía Nam, đến đất Giao-Chỉ có trú lại ít lâu, được các thiên-nam tín-nữ sùng-mộ rất đông Rồi ngài lại xuôi về phía Nam định qua Thiên-Trúc, nhưng vừa đến Bột-Bồn (Java) thì thọ bịnl.

rồi tịch, thọ 30 tuổi.

2 — TRÍ-HOẰNG PHÁP-SƯ . — Ngài ở Lỗ-Giang, cháu ông sứ-giả Vương-Huyền-Sách, lúc nhỏ đã thông-hiểu đạo Phật, lớn lên đi du-lịch khắp Trung-quốc, sau lại muốn qua Đông-Ấn, gặp Vô-Hành Thuyền-sư cùng đến Hợp-phố (bán-đảo Quảng-đông) rồi xuống thuyền dọc theo đường bể, không may gặp bão phải đậu lại Thượng-Kinh, hai ngài bèn đi ngược lên Giao-Châu ở lại một năm. Sau gặp một chiếc thuyền lớn, hai người bèn về xứ Thất-lợi Phật-thệ. Ngài ở Trung Ấn-độ gần 8 năm, sau qua xứ Cachemire Bắc Ấn-độ rồi không rõ ngài tịch ở đâu.

3 — TĂNG-GIÀ BẠT-MA .— (Samyhavarma) Ngài ở nước Khương-Cư, lúc nhỏ đi chân qua bãi sa-mạc đến Kinh-đô. Khoảng năm Hiển-Khánh (656 — 660) được sắc-lệnh theo một sứ-giả qua Tây-phương đến Bồ-Đề đạo-trường, được dự yến gần bên Kim-cang-tọa (Vajrâsana). Sau trở về Trung-Quốc được chỉ-dụ qua Giao-Chỉ tìm các bảo vật. Lúc nầy Giao-Chỉ đương bị nạn mất mùa đói kém, ngài bèn hợp sức cùng quan địa-phương ngày nào cũng phát-chẩn cho dân, nhưng không thể chu-cấp hết được ; ngài động lòng từ-bi thường rơi lệ chan-chứa. Dân bản-xứ bấy giờ gọi Ngài là «vị Bồ-Tát hay khóc». Ngài thọ được 60 tuổi.

III — Đoàn thứ ba — I — VÂN-KỲ THUYỀN-SƯ .— Ngài ở Giao-Châu, thường đi du-lịch với ngài Đàm-Nhuận, thông-hiểu chữ Phạn, có trú ở Thắt-lợi Phật-Xá. Ngài thọ chừng 30 tuổi.

2 — MỘC-XOA-ĐỀ-BÀ .— Ngài cũng người Giao-Châu không rõ tên thật là gì, đã từng vượt Nam-hải và đi khắp các xứ. Khi đến Bồ-Đề đạo-trường ngài cúng-dường xá-lợi Phật rồi tịch, thọ được 25 tuổi.

3 — KHUY-SUNG PHÁP-SƯ .— Ngài cũng ở Giao-Châu, đệ-tử của ngài Minh-Viễn, tên chữ Phạn là Chất-đát-la đề-bà (Citra-deva) cùng ngài Minh-Viễn đi đường bể tới đảo Tích-lan rồi qua Tây-Ấn gặp ngài Huyền-Chiếu, lại qua Trung-Ấn. Ngài bẩm-tính thông-minh và bắt-thiệp, hiểu hết các kinh-điển chữ Phạn. Khi đến thành Vương-Xá (Kuçâgârapuca), sau khi tham yết Bồ-đề-thọ, ngài lâm bịnh và tịch trong vườn Trúc-lâm, thọ 30 tuổi.

4 — HUỆ-DIỆM PHÁP-SƯ .— Ngài cũng ở Giao-Châu, đệ-tử của ngài Vô-Hành, đi qua Tích-lan rồi trú luôn ở đó, ngài tịch vào năm nào không rõ.

5 — TRÍ-HÀNH THUYỀN-SƯ .— Ngài ở Ái-Châu, tên chữ Phạn là Bát-nhã đề-bà

(Prajuâ-deva). Ngài qua Trung-Ấn và hành-hóa khắp nơi. Khi đến Bắc-kinh-già (Ganga), ngài nghỉ luôn ở chùa Tín-Già và tịch ở đó, thọ 50 tuổi.

6 — ĐẠI-THẶNG-ĐĂNG THUYỀN-SƯ. — Ngài cũng ở Ái-Châu, tên chữ Phạn là Ma-Ha gia-na Bát-địa-dĩ-ba (Mahâyâna — Pradîpa). Lúc nhỏ ngài đi theo cha mẹ qua xứ Đỗ-hòa-La bát-để (Dvâravati). Sau được đi theo sứ-giả là Diệm-Tự về kinh-đô Trung-Quốc, thọ-giới với ngài Đường-Huyền-Trang. Ngài thông-hiểu nhiều kinh-điển, quyết-chí đến Bồ-Đề đạo-trường tham lễ, nên muốn vượt bể qua Thiên-trúc. Ngài qua Tích-Lan, qua Đông-Ấn, Nam-Ấn rồi nghỉ ở xứ Đam-Ma-lập-để (Tâmralipti) mười hai năm; nhơn thế mà ngài được thông-hiểu tiếng Phạn. Ngài có thích nghĩa bộ «Duyên-sanh-luận» (Nidânacastra) và nhiều kinh khác. Rồi ngài cùng đi với ngài Nghĩa-Tịnh đến Trung-Ấn thăm chùa Na-Lan-đà (Nalandâ) rồi đến viếng Kim-cang-tọa và trở về Tịch-xá-lỵ (Vai-çâlỳ), sau lại qua nước Cu-Chi với ngài Vô-Hành. Sau ngài tịch ở chùa Bát-niết-bàn (Parinirvâna), thọ 60 tuổi.

Xem như vậy ta thấy Phật-giáo ở Việt-Nam về đời Bắc-thuộc nầy có thể gọi là thịnh. Trong xứ đã nhiều pháp-sư Tàu và Ấn-Độ qua lại giáo-hóa,

nên ta mới có nhiều ngài ngộ-đạo và chịu khó đến tìm tận nơi Phật-địa đủ tầm đạo như vậy. Nước ta về thời ấy làm trung-gian cho Tàu và Ấn-Độ lại có cái lợi nầy : hồi ấy dân Chàm còn mạnh lại ở gần ta, họ lại dùng chữ Phạn làm văn-tự và thông hiểu cả tiếng Qua-Oa (Java), nên ta cũng có nhiều người giao-thiệp với họ, cũng hiểu hai thứ chữ đó. Bởi thế, những người Tàu qua Ấn-Độ và người Ấn-Độ qua Tàu, khi tới Giao-Châu, thường tìm người nước ta làm thông-ngôn hoặc cong-tác dịch kinh chữ Phạn. Như vậy ta không nên ngạc-nhiên khi thấy nhiều kinh-điển về bản cựu dịch hoặc tân dịch đều dịch lần đầu tại Annam.

Tiếc thay hồi ấy ta chỉ có những nhà tầm-đạo, ngộ-đạo dịch kinh mà lại không có mấy ai có óc phát-triển hoặc bổ-luận, trước-tác, để góp thêm sách vào kho kinh-điển nhà Phật ở xứ mình.

Tuy nhiên, Phật-giáo ở nước ta càng ngày càng được chính-phủ đô-hộ biệt-đãi và chú-ý. Dân tộc Tàu từ ấy đã bớt cho người mình là một thứ mọi-rợ man-di nữa ; đó cũng là nhờ ở mấy vị cao-tăng. Xem trong sách Kiến-Văn-lục của Quế-Đường tiên-sanh (Lê-quí-Đôn) có trích được mấy bài thơ của mấy đại thi-hào đời Đường, xướng-họa với mấy vị cao-tăng nước ta khi các ngài qua Trung-Quốc thì đủ biết. Mấy bài này ở sách Loại-hàm

anh ngữ của Trung-Quốc cũng thấy chép.

1 — NHẬT-NAM-TĂNG. — Chỉ biết ngài người quận Nhật-Nam chớ không rõ tên hiệu là chi. Khi ngài trú-trì ở một ngôi chùa trong hang núi bên Tàu, thi-hào Trương-Tịch đề tặng một bài thơ :

SƠN-TRUNG-TẶNG NHẬT-NAM-TĂNG :

Độc hướng song phong lão,	獨向雙峯老
Tùng môn bế lưỡng nhai.	松門閉兩崖
Phiên kinh thượng tiêu diệp,	翻經上蕉葉
Quải nạp lạc đằng ba.	掛衲落藤花
Thứu thạch tân khai tỉnh,	鬱石新開井
Xuyên lâm tự chủng ma.	穿林自種麻
Thời phùng Nam-hải khách,	時逢南海客
Man ngữ vấn thùy gia ?	蠻語問誰家

Dịch : Núi thẳm một mình ẩn,
Cửa tùng đôi cánh gài.
Lá chuối biên kinh cũ,
Bông mây rụng áo dài,
Lật đá khơi ngòi giếng,
Xoi rừng tỉa giống gai.
Khi gặp khách Nam-hải,
Tiếng Mường biết hỏi ai ?

2 — VÔ-NGẠI THƯỢNG-NHƠN. — Ngài tu ở chùa Sơn-Tĩnh hạt Cửu-Châu (Thanh-Hóa). Bấy giờ là thời vua Võ-Hậu nhà Đường (685) có thi-hào Trầm-Thuyên-Kỳ qua Annam chơi, có đến yết-kiến thượng-nhân, tự xưng làm đệ-tử, sau có làm bài thơ lưu-giản để tỏ lòng khen ngợi kính-phục ngài :

YẾT-CỬU-CHÂU SƠN-TĨNH TỰ VÔ-NGẠI THƯỢNG-NHÂN.

Đại-sĩ sanh Thiên-trúc,	大士生天竺
Phân thân hóa Nhật-Nam.	分身化日南
Nhơn trung xuất phiền-não,	人中出煩惱
Sơn hạ tức già-lam.	山下郎伽藍
Tiểu giản hương vi sát,	小澗香爲刹
Nguy phong thạch tác am.	危峯石作庵
Hầu thuyền thanh cốc nhũ,	候禪青鴿乳
Khuy giảng bạch viên tham.	窺講白猿參
Đằng ái vân gian bích,	藤愛雲間壁
Hoa thê thạch hạ đàm.	花棲石下潭
Tuyền hành u cung hảo,	泉行幽供好
Lâm quải dục y kham.	林掛浴衣堪
Đệ-tử ai vô thức,	弟子哀無識
Y-vương tích vị đàm.	醫王惜未談
Siêu nhiên hổ khê tịch,	超然虎溪席
Chích thọ hạ hư lam.	隻樹下虛嵐

Dịch : Phật xưa sinh ở Tây-thiên,
Mà nay xuất-hiện ở miền Nhật-Nam.
Thoát vòng phiền-não cõi phàm,
Thảnh-thơi dưới núi già-lam một tòa.
Ngọn khe chóp núi lân-la,
Hương là cỏ sát, đá là thần am.
Chim xanh chực, vượn trắng dòm,
Sớm mai giảng kệ, chiều hôm tham-thuyền.
Mấy từng mây quấn đá chen,
Dây leo chân vách, hoa lên mặt đầm.
Thiên-nhiên sẵn thú tuyền-lâm,
Rừng phơi áo giặt suối dầm nước hương.
Phận hèn học kém đáng thương,
Tiếc vì chưa hiểu Y-Vương thế nào.
Hỗ-khê một bữa may sao,
Đầu non đỗ xuống cây cao một cành.

3 — PHỤNG-ĐÌNH PHÁP-SƯ. —

Ngài sang Trung-Quốc giảng kinh ở trong cung vua Đường, khi về có đại thi-hào Dương-Cự-Nguyên tặng một bài thơ tiễn-biệt :

TỐNG PHỤNG-ĐÌNH PHÁP-SƯ QUI ANNAM :

Cố hương Nam-Việt ngoại, 故鄉南越外
Vạn lý bạch vân phong. 萬里白雲峯
Kinh luận từ thiên khứ, 經論辭天去

Hương hoa nhập hải phùng. 香花入海逢
Lộ đào thanh phạm triệt, 鴛淨清範徹
Thần các hóa thành trùng. 蜃閣化城重
Tâm đáo trường-an mạch, 心到長安陌
Giao-châu hậu dạ chung. 交州後夜鍾

Dịch : Quê nhà trông cõi Việt,
Mây bạc tít mù xa.
Cửa trời vắng kinh-kệ.
Mặt bể nổi hương hoa.
Sóng gợn cò im bóng,
Thành xây hến mấy tòa.
Trường-an lòng quẩn-quít,
Giao-Châu chuông đêm tà...

4 — DUY-GIÁM PHÁP-SƯ .—

Ngài cũng sang Trung-Quốc giảng kinh trong cung vua Đường, ngài ở lâu năm, già mới về cố hương. Thi-hào Cổ-Đảo có bài thơ tiễn-biệt :

TỐNG ANNAM DUY-GIÁM PHÁP-SƯ :

Giảng kinh xuân điện lý, 講經春殿裏
Hoa-nhiễu ngự sàng phi. 花繞御床飛
Nam-hải kỷ hồi quá, 南海幾回過
Cựu sơn lâm lão qui. 舊山臨老歸
Xúc phong hương tổn ấn, 觸風香損印
Lộ vũ khánh sanh y. 露雨磬生衣
Không thủy ký như bỉ, 空水既如彼
Vãng lai tiêu tức hy. 往來消息稀

Dịch : Điện xuân giảng kinh luận,
Giường ngự vướng mùi hoa.
Bể nam quen lối cũ,
Non Việt viếng tuần già.
Án mòn khi gió táp,
Áo lấm lúc mưa sa.
Kìa kìa trời lẫn nước,
Tin-tức biết bao xa.

Xem đó, ta lại biết thêm đại-khái Phật-giáo ở nước ta về thời thuộc Đường. Tăng-già Annam mà được sang giảng kinh trong cung vua cũng là một sự hiếm có; mà bấy giờ bên Trung-quốc đời Đường Phật-giáo đương hồi thạnh, hẳn không thiếu gì cao-tăng, mà Tăng-già ta được dự vào việc giảng kinh, kể cũng là một điều chứng-nhận vẻ-vang cho lịch-sử Phật-giáo Việt-Nam vậy.

Ấy là trong thời-kỳ thuộc nhà Đường, nước ta bị sống dưới cái chính-thể cay-nghiệt quá, nên trong nước thường có những cuộc khởi-nghĩa, hoặc như nước ngoài quấy-nhiễu, như năm Khai-Nguyên thứ 10 (722) có Mai-hắc-Đế khởi-nghĩa ở Hoan-Châu (Nghệ-an), năm Đinh-Vị niên-hiệu Đại-Lịch thứ 2 đời Đường Đại-Tôn (767), quân Côn-Lôn và quân Đồ-Bà ngoài đảo vào cướp phá; năm Tân-Vị (791) có Bố-Cái Đại-vương khởi-nghĩa ở quận

Đường-lâm (Sơn-tây) rồi lại giặc Nam-Chiếu quấy nhiễu hàng 10 năm trời, dân-tình rất là rối-loạn khổ-sở.

Trong khoảng mấy trăm năm trời, dân ta sống điêu-đứng dưới Chánh-phủ đô-hộ, chế-độ hà-khắc mà Phật-giáo-sử có những giai-đoạn ấy, thật cũng vẻ-vang! Vả đồng thời Nho-giáo và Lão-giáo cũng được mở-mang nhiều.

Lại trong đời thuộc Đường ấy, ngài Vô-Ngôn-Thông đã qua truyền đạo ở ta mà lập thành phái Thuyền-tôn thứ hai.

卐

Phái Vô-Ngôn-Thông

Đời vua Đức-Tôn nhà Đường (780—836) quan Tể-tướng là Quyền-đức-Dư có đề bài tựa trong cuốn Truyền-pháp-lục, có viết một đoạn: « Sau khi tổ Tào-Khê (1) tịch rồi, Thuyền-tôn thạnh-hành, ở đâu cũng có tôn-phái truyền-thống. Ở Giao-châu thì có Vô-Ngôn-Thông đạo-sĩ đem tôn-chỉ của Bách-Trượng Thuyền-sư mà khai-ngộ cho dân-chúng ».

Nói đến Vô-Ngôn-Thông tức là nói đến Sơ-tổ của phái Thuyền-tôn thứ hai ở ta. Ngài họ Trịnh, quê ở Quảng-châu, lúc nhỏ đã mộ đạo, không thiết

(1) — Xem bản A.

gì đến gia-sản, rồi xuất-gia tu-học ở chùa Song-Lâm đất Vũ-châu (Chiết-giang bây giờ). Tính ngài điềm-dạm ít nói, nhưng sự-lý gì cũng thông-hiểu, nên người ta mới đặt danh-hiệu cho ngài là Vô-Ngôn-Thông

Một hôm ngài đang lễ Phật thì gặp một vị Thuyền-sư đến điểm-hóa cho ngài, rồi đưa ngài đi tìm Mã-Tổ (1) mà tham-học. Nhưng mới tới Giang-tây đã nghe tin Mã-Tổ tịch rồi, hai ngài liền đưa nhau đến bái-yết Bách-Trượng Thuyền-sư (đệ-tử của Mã-Tổ) xin học.

Bấy giờ có một vị Tăng trong lớp học, hỏi Bách-Trượng Thuyền-sư rằng:

— Thế nào là pháp-môn đốn-ngộ của phái Đại-thừa?

Bách-Trượng Thuyền-sư dạy rằng:

— Tâm-địa nhược thông, huệ nhựt tự chiếu 心地若通，慧日自照 (nếu tâm-địa được thông thì mặt trời huệ tự-nhiên chiếu sáng).

Nghe được câu ấy, ngài Vô-Ngôn-Thông tự nhiên ngộ đạo. Rồi ngài về Quảng-châu trú-trì ở chùa An-Hòa. Năm Canh-tý niên-hiệu Nguyên-Hòa thứ 15 đời nhà Đường (820), ngài qua Annam trú

(1) — Xem bản A.

ở chùa Kiến-Sơ làng Phù-đổng (Bắc-ninh), trọn ngày ngồi xây mặt vào vách mà thuyền-định. Như thế đã mấy năm mà không ai biết; duy có một vị sư ở chùa đó là Cảm-Thành Thuyền-sư, biết ngài là bậc cao-tăng đắc-đạo trong phái Thuyền-tôn thì đem lòng kính-trọng và thờ làm thầy.

Một hôm không bệnh-tật gì, ngài đòi tắm-rửa rồi tịch. Bấy giờ là niên-hiệu Bảo-Lịch đời nhà Đường (826).

Trước khi tịch ngài gọi Cảm-Thành Thuyền-sư đến bảo rằng:

— « Ngày xưa Tổ-sư là ngài Nam-Nhạc, khi sắp tịch có dặn lại mấy lời rằng:

« Nhất thế chư pháp, giai tùng tâm sanh.
Tâm vô sở sanh, pháp vô sở trú.
Nhược đạt tâm-địa, sở trú vô ngại.
Phi ngộ thượng-căn, thận vật khinh hứa ».

一切諸法，皆從心生.
心無所生，法無所住.
若達心地，所住無碍.
非遇上根，慎勿輕許.

(nghĩa là: hết thảy các pháp, đều tự tâm sanh; tâm nếu không sanh, pháp không chỗ trú; nếu hiểu được tâm-địa ấy, thì làm việc gì cũng không

trở-ngại. Cái tâm pháp ấy, nếu không gặp được bậc thượng-căn, thì chớ nên truyền bậy). Nay ta cũng dăn lại người câu ấy »

Nói xong, ngài chấp tay lại mà tịch. Cảm-Thành Thuyền-sư rước ngài lên hỏa-đàn, rồi thâu hài-cốt ngài mà xây tháp thờ ở núi Tiên-Du.

Thế là từ đời sơ-tổ Tỳ-Ni Đa-Lưu-Chi sang truyền-thống Thuyền-tôn ở Giao-châu (580), đến thời này (820), cách hơn 200 năm, ta lại có một sơ-tổ truyền phái Thuyền-tôn thứ hai nữa

Giòng Vô-Ngôn-Thông truyền xuống được 15 đời; biết được danh-hiệu và sự-tích cọng là 40 người. Đến đời cư-sĩ Ứng-Thuận là cuối cùng (1221).

CẢM-THÀNH THUYỀN-SƯ. — Đệ-tử của ngài Vô-Ngôn-Thông; được ngài truyền tâm-ấn và cho pháp-hiệu là Cảm-Thành. Thuyền-sư quê ở huyện Tiên-Du (Bắc-ninh), không rõ họ là gì, chỉ biết lúc xuất-gia lấy đạo-hiệu là Lập-Đức. Nguyên trước ngài có trú-trì ở một ngôi chùa trên núi Tiên-Du, sau có người hào-phú họ Nguyễn ở làng Phù-đổng mến-phục đạo-đức ngài, tình-nguyện đem gia-trạch cúng làm ngôi chùa, rước ngài về ở, tức là chùa Kiến-Sơ ở làng Phù-đổng bây giờ.

Ngài ở đó chưa được bao lâu, thì Vô-Ngôn-Thông Thuyền-sư vân-du qua đó, thấy ngài có tư-

cách đủ truyền đạo-thống thì ở lại. Ngài biết Thuyền-sư là bực đắc-đạo, nên rất thành-kính thờ làm thầy, mai hầu tối chực, không hề biếng-trễ, nên Thuyền-sư Vô-Ngôn-Thông đặt đạo-hiệu lại cho ngài là Cảm-Thành.

Một hôm Thuyền-sư gọi ngài đến bảo rằng:

— « Xưa đức Thế-Tôn vì một nhơn-duyên lớn mà xuất-hiện ở đời, khi pháp-duyên đã viên-mãn, sắp vào cõi Niết-bàn, ngài đem chánh-pháp nhãn-tạng và y bát truyền lại cho đức Ma-Hạ-Ca-Diếp là đệ-tử của ngài, thành ra đức Ca-Diếp là tổ thứ nhất của chánh-thống Thuyền-tôn. Từ tổ Ca-Diếp truyền đến ngài Đạt-Ma là đời thứ 28 ở Tây-Thiên; ngài Đạt-Ma vượt bể qua Đông-độ, trải bao nguy-hiểm mới truyền tâm-pháp cho ngài Tăng-Xáng (1), lần lần truyền xuống đến lục-tổ Huê-Năng Từ sơ-tổ Đạt-Ma đến lục-tổ Huệ-Năng, trao truyền chánh-pháp đều lấy y bát làm minh-chứng. Vì lúc đầu phải có thế người ta mới biết mà tin. Về sau Phật-pháp truyền-bá đã rộng, mà y bát là một hiện-tượng dễ sanh ra tranh-đoan, nên ngài lục-tổ không truyền y bát nữa mà chỉ truyền tâm-pháp mà thôi.

Lãnh được tâm-truyền của lục-tổ là Nam-Nhạc Thuyền-sư; Nam-Nhạc Thuyền-sư truyền cho Mã-

(1) Xem bản A

Tổ Thuyền-sư; Mã-Tổ Thuyền-sư truyền cho Bách-Trượng Thuyền-sư. Bấy giờ ở Bắc phương Phật-pháp thạnh-hành đã lâu, nhiều người đã hiểu giáo-pháp Đại-thừa, nên ta mới qua Nam phương để tìm người mà truyền chánh-pháp. May gặp người ở đây cũng là bởi nhơn-duyên định sẵn »

Vậy người hãy nghe lấy bài kệ nầy:

Chư phương hạo hạo,	諸方浩浩
Vọng tự huyên truyền;	妄自喧傳
Vị ngô thủy tổ,	謂吾始祖
Thân tự Tây-thiên.	親自西天
Truyền pháp nhãn-tạng,	傳法眼藏
Mục vị chi thuyền.	目謂之禪
Nhất hoa ngũ diệp,	一花五葉
Chủng-tử miên miên.	種子綿綿
Tiềm phù mật ngữ,	潛符密語
Thiên vạn hữu duyên.	千萬有緣
Hàm vị tâm tôn,	咸謂心宗
Thanh-tịnh bản nhiên.	清淨本然
Tây-thiên thử độ,	西天此土
Thử độ Tây-thiên	此土西天
Cổ kim nhật nguyệt,	古今日月
Cổ kim sơn xuyên.	古今山川
Xúc đồ thành trệ,	觸途成滯
Phất tổ thành oan.	佛祖成冤

Sái chi hào ly, 差之毫釐
Thất chi bách thiên. 失之百千
Nhữ thiện quan-sát, 汝善觀察
Mạc khiếm nhi tôn. 莫賺兒孫
Trực nhiêu vấn ngả, 直饒問我
Ngả bổn vô ngôn. 我本無言

Dịch : Các nơi đồn thổi,
Quấy quá huyên truyền ;
Rằng Phật-tổ ta,
Gốc ở Tây-thiên.
Truyền pháp nhãn-tạng,
Gọi là đạo thuyền.
Một hoa năm lá ;
Hạt giống liên-miên.
Một lời mầu-nhiệm,
Duyên phước muôn nghìn.
Ấy là tâm tôn,
Yên-lặng thản-nhiên.
Tây-phương là đây,
Đây là Tây-phương.
Mặt trời mặt trăng,
Núi sông xưa nay.
Chậm đường lạ trệ,
Gặp tổ thành oan.
Sai đi một mảy,
Lỗi đến trăm ngàn.

Người khéo xem-xét,
Chớ để phàn-nàn.
Ta không nói nữa,
Đừng còn hỏi-han.

Cảm-Thành Thuyền-sư nghe lời thầy dạy trong bài kệ, thì hiểu thấu cho lẽ mầu-nhiệm mà ngộ đạo ngay.

Sau có một vị Tăng hỏi ngài rằng:

— Thế nào là Phật?

— Chỗ nào cũng là Phật cả.

— Thế nào là tâm của Phật?

— Không hề che đậy chỗ nào.

Ấy, cái lối truyền-thọ tâm-pháp của phái Thuyền-tôn chỉ giản-ước có thế mà bao-hàm ý-nghĩa vô cùng

Đến năm Canh-thìn, niên-hiệu Hàm-Thông nguyên niên (860), Cảm-Thành Thuyền-sư không bệnh mà tịch, truyền tâm-pháp cho Thiện-Hội Thuyền-sư.

Trong thời-kỳ Cảm-Thành Thuyền sư truyền-giáo, thì Phật-giáo bên Tàu đang bị « đệ tam võ-ách » (1). Ta ở xa tuy không bị ách-vận ấy, nhưng nước ta vốn thuộc nước Tàu, nên Phật-giáo thời ấy

(1) Xem lại đoạn Phật-giáo ở Trung-quốc.

cũng bị ảnh-hưởng mà đình-trệ lại, không dám truyền-bá mạnh

Tuy nhiên, bề trong sự truyền-bá vẫn ngấm-ngầm. Vả trong thời ấy hẳn phải có nhiều cao-tăng Ấn-độ hoặc Tàu trốn sang cõi đất tuy nhỏ mà thái-bình này để nối-tiếp việc truyền-đạo

THIỆN-HỘI THUYỀN-SƯ. — Ngài quê ở huyện Siêu-loại (Bắc-ninh bây giờ). Lúc nhỏ ngài học ở chùa Định-Thuyền trong làng, lớn lên mới xuất-gia, thọ-giới, tự-hiệu là Tổ-Phong, rồi đi vân-du khắp mọi nơi để tìm thầy tham-học. Khi đến chùa Kiến-Sơ được gặp Cảm-Thành Thuyền-sư bèn xin ở lại học

Ngài thờ Thuyền-sư hơn 10 năm mà không chán. Một hôm vào phòng hỏi thầy rằng:

— Trong kinh Phật có nói: Đức Thích-Ca Như-Lai từng tu-hành trải vô số kiếp mới thành Phật, thế mà nay thầy cứ dạy rằng « tâm tức là Phật, Phật tức là tâm » là nghĩa làm sao? Thật đệ-tử không hiểu, xin thầy dạy rõ cho

Cảm-Thành Thuyền-sư nói:

— Người bảo trong kinh Phật nói thế là ai nói đó?

— Vậy lời ấy không phải là Phật thuyết ư?

— Lời ấy phải đâu là Phật thuyết. Kinh Văn-

Thù Phật có dạy: « Ta trú ở thế-gian dạy chúng-sanh 49 năm, chưa từng đặt ra một câu bằng văn-tự để nói với ai bao giờ ». Vì theo chánh-đạo, nếu lấy văn-tự làm bằng-chứng để cầu đạo, ấy là nệ; lấy sự khổ-hạnh để cầu Phật, ấy là mê; lìa tâm ra mà cầu Phật, ấy là ngoại-đạo; mà cố-chấp cái tâm ấy là Phật, cũng lại là ma vậy.

— Nếu bảo tâm ấy tức là Phật, thì trong tâm ấy cái gì là Phật, cái gì là không phải Phật?

— Ngày xưa có người hỏi Mã-Tổ rằng: « Nếu bảo tâm ấy là Phật, thì trong tâm ấy cái gì là Phật? » Mã-Tổ trả lời rằng: « Thế ông ngờ tâm ấy cái gì không phải là Phật, ông chỉ vào đấy cho tôi xem ». Người ấy không nói gì. Mã-Tổ lại tiếp: « Đạt được thì khắp mọi nơi chỗ nào cũng là Phật, mà không đạt được thì cứ sai-lầm đi mãi mãi ». Thế là chỉ vì một lời nói nó che đi mà thành ra sai-lầm đó thôi. Người đã hiểu chưa?

— Nếu vậy, đệ-tử hiểu rồi

— Người hiểu thế nào?

— Đệ-tử hiểu rằng khắp hết mọi nơi chỗ nào cũng là tâm Phật cả.

Nói thế rồi ngài sụp xuống lạy. Cảm-Thành Thuyền-sư nói:

— Thế là người hiểu tới nơi rồi đó.

Cảm-Thành Thuyền-sư mới đặt tên cho ngài là Thiện-Hội, nghĩa là khéo hiểu. Ngài ngộ-đạo rồi lại về trú-trì ở chùa Định-Thuyền. Sau ngài tịch ở chùa ấy vào năm Canh-Thân, niên-hiệu Quang-Hóa nhà Đường (900), và truyền tâm-pháp cho đệ-tử là Vân-Phong người huyện Từ-Liêm, tức là đời thứ ba giòng Vô-Ngôn-Thông vậy

Lúc nầy nội-tình nước Tàu thật là rối-loạn. Nhà Đường từ vua Ý-Tôn, Hy-Tôn đến Chiêu-Tôn, chính-trị suy-đồi, nên các triều quan hoành-hành quá đỗi. Rồi Chu-Toàn-Trung giết vua mà tự-lập. Trong khoảng hơn 50 năm, triều-đại thay đổi luôn luôn. Các nhà nổi lên thay nhau làm vua là Hậu-Lương, Hậu-Đường, Hậu-Tấn, Hậu-Hán, Hậu-Chu gọi là đời Ngũ-đại hay Ngũ-quý.

Nước ta vì vậy chính-trị cũng có chiều thay đổi. Năm 906 có Khúc-Thừa Dụ sang làm Tiết-độ-sứ ở Giao-châu, mà ở Quảng-châu (Quảng-đông, Quảng-tây bây giờ) thì Lưu-Ẩn được nhà Hậu-Lương phong cử cho làm Nam-Bình-Vương ra trấn ở đó kiêm chức Tiết-độ-sư, có ý để lấy lại Giao-châu cho nhà Lương. Năm sau Thừa-Dụ chết, giao quyền cho con là Khúc-Hạo

Khúc-Hạo lên làm Tiết-độ-sứ Giao-châu, có cho con là Khúc-Thừa-Mỹ sang sứ Quảng châu, tiếng là kết hiếu, nhưng cốt để do-thám.

Lưu-Ẩn ở Quảng-châu, đóng phủ-trị ở Phiên-ngung, được bốn năm thì mất, em là Lưu-Cung lên thay. Nhân có việc bất-bình với Hậu-Lương, Lưu-Cung tư xưng để lấy quốc-hiệu Đại-Việt, sau đổi là Nam-Hán.

Năm 917 Khúc-Thừa-Mỹ lên thay cha, không chịu thần-phục nhà Nam-Hán. Lưu-Ẩn liền sai tướng sang đánh, bắt được Thừa-Mỹ, rồi sai Lý-Tiến sang làm Thứ-sử cùng Lý-Khắc-Chính cùng giữ Giao-châu. Năm Tân-mão (931) tướng cũ của Khúc-Hạo là Dương-Diên-Nghệ nổi lên, mộ quân đánh đuổi bọn Lý-Tiến, rồi tự xưng làm Tiết-độ-sứ. Được sáu năm, Dương-Diên-Nghệ lại bị gia-tướng là Kiều-Công-Tiện giết đi mà cướp quyền.

Khi ấy có tướng của Dương-Diên-Nghệ là Ngô-Quyền, người Phong-châu (Sơn-tây), nổi lên đánh Kiều-Công-Tiện. Kiều thua về cầu-cứu quân Nam-Hán. Quân Nam-Hán sang cũng bị thua, và từ đó, quân Tàu không dám sang Giao-châu quấy-nhiễu nữa.

BẢN ĐỒ C

I.
II.
III.
IV.

1

VI. — 6 — Đinh - Hương (
1 2 3

VII — 9 — Viên - Chiếu (1090) 10 — Cứu - Chỉ (1067) 11 — Bảo - Tính (1034)
1

VIII.— 16 — Thông - Biện (1134)
1 2 3 4

XI . — 19 — Lạc Huệ (1172) 20 — Biện - Tài 21 — Bảo (1173)
1 2 3 4

X — 24 — Minh-Trí 25— Tín Học 26— Tịnh-Không 27— Đại-Xá 2
(1190) (1190) (1170) (1180)
1 2 3 4 5 6

XI . — 34 — Quảng - Nghiêm (1130)
1 2 3 4 5 6 7

XII . — 35 — Thường - Chiếu (1203)
1 2 3

XIII — 36 — Thông - Thiên (1228) 37 — Thần - Nghị
1 2 3 4

XIII — 38 — Túc - Lự 39 — Hiện - Quang (1221)
1 2 3 4 5 6

XV .— 40 — Ứng - Vương

(1) *Esquisse d'une histoire du Bouddhisme*

Vô - Ngôn - Thông

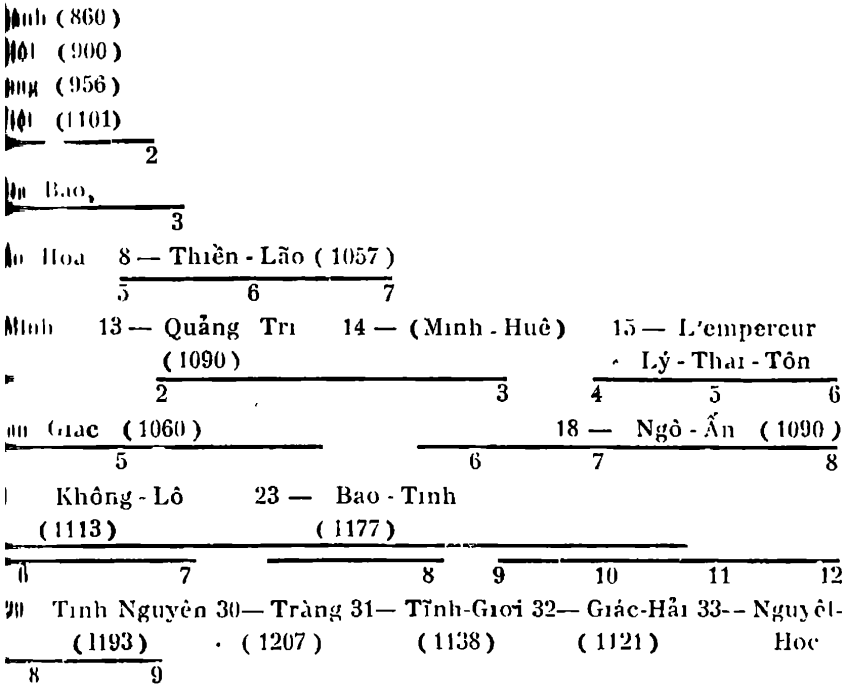

Trần - văn - Giáp .

Ngô-Quyền xưng vương, giải được cái ách-vận hơn nghìn năm ta bị nô-lệ và mở đường tự-lập cho những nhà Đinh, Lê, Lý, Trần, Hậu-Lê về sau nầy.

Về Phật-giáo ở nước ta lúc ấy cố-nhiên là phải đình-trệ, tuy sự truyền-thống của hai giòng Tỳ-Ni Đa-Lưu-Chi và Vô-Ngôn-Thông vẫn lưu-hành.

Trong thời Tiền-Ngô-Vương (939—944) ở ta, bên Tàu vào niên-hiệu Hiển-Đức nhà Hậu-Chu (955), Phật-giáo lại bị đại ách, đó là «Nhứt-Tôn chi ách» (1) vậy.

Phật-giáo ở Tàu tưởng đến tuyệt-tích, nhưng không có ảnh-hưởng gì đến Phật-giáo ở nước ta.

Khi Tàu bước sang nhà Tống thì nước ta cũng dần dần bước sang nhà Đinh.

(1) Xem lại đoạn Phật-giáo Trung-quốc ở trên

Chương ba

PHẬT-GIÁO ĐỜI NHÀ ĐINH (968–980) VÀ ĐỜI TIỀN LÊ (980–1009)

Ngô-Vương làm vua được 6 năm thì mất vào năm Giáp-thìn (944), có ủy-thác con là Ngô-Xương-Ngập cho Dương-Tam-Kha, em của Dương-Hậu. Tam-Kha cướp quyền cháu, tự xưng làm Bình-Vương. Sau em Xương-Ngập là Xương-Văn cướp ngôi lại và cùng làm vua, tức Hậu-Ngô-Vương. Được 4 năm Xương-Ngập mất, Xương-Văn làm vua được 15 năm cũng bị chết trận vì vua thường phải thân-chinh đi dẹp loạn. Bấy giờ là năm Ất-Sửu (965). Trong thời Hậu-Ngô-Vương, nước ta có cái loạn Thập-nhị Sứ-quân, dân-tình rất là khổ-sở.

Sau có Vạn-Thắng-Vương Đinh-Bộ-Lĩnh nổi lên phục được tất cả các sứ-quân và lên ngôi Hoàng-đế, tức là Tiên-Hoàng-đế nhà Đinh, lấy niên-hiệu là Thái-Bình nguyên-niên (970).

Vua sai sứ sang thông-hiếu với Tống-triều bên Tàu và sửa-sang việc nước, trừ-diệt hết những sự tham-nhũng, định lại việc triều-chính

Nước ta từ lâu đã có Nho-giáo, Lão-giáo ở Tàu truyền sang, nhưng thật ra hai giáo ấy chưa được phổ-cập hết dân-chúng bằng Phật-giáo, nên thời ấy có thể gọi là thời-đại Phật-giáo độc-tôn Văn-hóa trong nước hình như hầu hết ở trong đám Tăng-sĩ cả. Nên khi Tiên-Hoàng-đế định giai-cấp văn võ, thì ngài triệu cả Tăng-sĩ lỗi-lạc vào hàng Thái-miếu và định phẩm-trật cho các Tăng-già. Ngài tặng chức Khuôn-Việt Thái-sư cho Pháp-sư Ngô-Chân-Lưu, Pháp-sư Trương-Ma-Ni làm Tăng-lục đạo-sĩ và Pháp-sư Đặng-Huyền-Quang làm Sùng-chân uy-nghi.

Phật-giáo ở nước ta được triều-đình công-nhận từ đó và Tăng-sĩ có định giai-phẩm khi ấy cũng là lần đầu tiên. Phật-giáo-sử lại thêm được giai-đoạn vẻ-vang. Và cứ xem một vị Tăng-thống được phong đến chức Thái-sư thì đủ đoán được tình-hình Phật-giáo về đời nhà Đinh lại bắt đầu thạnh hơn trước vậy.

Nhà Đinh mất, nhà Tiền-Lê (Lê-Đại-Hành) lên thay để chống với quân nhà Tống (980). Triều nầy các Tăng-sĩ cũng được biệt-đãi. Đại-Hành thường

triệu các vị Tăng-thống vào triều để hỏi việc nước và Phật-giáo.

Niên-hiệu Ứng-Thiên thứ 14 (1008), sau khi nước ta đã hòa với Tống rồi, vua Đại-Hành sắc ông Minh-Xưởng và ông Hoàng-Thành-Nhã sang sứ nước Tàu, cống-hiến đồ thổ-sản và xin vua Tống ban cho bộ «Cửu-Kinh» và «Đại-Tạng-Kinh». Vua Tống trao cho những bộ ấy và cho sứ-giả đưa về. Đó là lần đầu tiên nước ta cho người sang cầu kinh bên Tàu vậy.

KHUÔN-VIỆT-THÁI-SƯ Ngài họ Ngô, Pháp-hiệu là Chân-Lưu, quê ở làng Cát-lỵ (?), trú-trì ở chùa Phật-Đà. Thuở nhỏ ngài theo Nho-học, lớn lên thọ-giới với Vân-Phong Thuyền-sư ở chùa Khai-Quốc. Từ đó ngài đọc khắp kinh-điển nhà Phật, hiểu được mọi lẽ cốt-yếu của Thuyền-tôn, tiếng-tăm lừng-lẫy trong nước. Năm ngài 40 tuổi, vua Đinh-Tiên-Hoàng vời vào hỏi đạo, ngài ứng-đối tinh-tường, vua rất lấy làm mến-phục, bèn phong làm chức Tăng-thống. Năm sau, niên-hiệu Thái-Bình thứ 2 (971), vua lại phong là Khuôn-Việt Thái-sư *(Khuôn-Việt nghĩa là giúp-đỡ sửa-sang nước Việt)*.

Đến đời vua Lê-Đại-Hành, ngài lại càng được kính-trọng lắm. Bao nhiêu việc quân, việc nước vua thường triệu ngài đến hỏi.

Năm Thiên-Phúc thứ 7 nhà Tiền-Lê (986), nhà Tống sai sứ Tàu là Lý-Giác sang nước ta, vua Đại-Hành liền sắc Khuông-Việt Thái-sư ra đón-tiếp và ứng-đối. Khi Lý-Giác về Tàu có để lại một bài thơ rằng:

Hạnh ngộ minh thời tán thạnh du,
Nhứt thân lưỡng độ sứ Giao-châu.
Đông-đô tái biệt tâm vưu luyến,
Nam-Việt thiên trùng vọng vị hưu.
Mã đạp yên vân xuyên lãng thạch,
Xa từ thanh chương phiếm trường lưu.
Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu,
Khê đàm ba tịnh kiến thiềm thu.

幸 遇 明 時 贊 盛 猷
一 身 兩 土 使 交 州
東 都 再 別 心 尤 戀
南 越 千 重 望 未 休
馬 踏 煙 雲 穿 浪 石
車 辭 青 嶂 泛 長 流
天 外 有 天 應 遠 照
溪 潭 波 淨 見 蟾 秋

Dịch: May gặp minh-quân giúp việc làm,
Một mình hai lượt sứ miền Nam.
Mấy phen qua lại lòng thêm nhớ,
Muôn dặm non sông mắt chửa nhàm.

Ngựa đạp mây bay qua suối đá,
Xe vòng núi chạy tới giòng lam,
Ngoài trời lại có trời soi rạng,
Vừng nguyệt trong in ngọn sóng đầm.

Vua Đại-Hành đưa bài thơ ấy cho ngài, hỏi xem có ý gì không ? Ngài tâu :

Câu thứ bảy sứ Tàu có ý tôn Bệ-hạ cũng như Vua của họ vậy

Vua Đại-Hành bèn nhờ ngài làm một bài tiễn Lý-Giác. Ngài vâng mệnh làm một bài từ theo điệu « Tống-vương-lang-qui » :

Tường-quang phong hảo cẩm phàm trương,
Thần tiên phục đế hương.
Thiên lý vạn lý thiệp thương lảng *(đọc :*
Cửu thiên qui lộ trường. *lương)*,
Nhân-tình thảm-thiết đối ly trường.
Phan luyến sứ tinh lang.
Nguyện tương thâm ý vị nam cương,
Phân-minh tấu ngã hoàng.

祥光風好錦帆張
神仙復帝鄉
千里萬里涉倉浪
九天歸路長
人情慘切對離腸
擧憩使星即
願將深意爲南疆
分明奏我皇

Dịch :

Gió hòa phấp-phới chiếc buồm hoa,
Thần tiên trở lại nhà.
Đường muôn nghìn dặm trải phong-ba,
Cửa trời nhắm đường xa.
Một chén quan-hà dạ thiết-tha,
Thương nhớ biết bao là.
Nỗi-niềm xin nhớ cõi Nam-hà,
Bày tỏ với vua ta.

Ngài ở triều được ít lâu thì lấy cớ già-yếu xin cáo về, dựng một ngôi chùa ở núi Du-hý. Ở đó ngài mở trường giảng học, học-trò đến học rất đông ; có Đa-Bảo Thuyền-sư là đệ-tử thân-tín của ngài, sau được truyền tâm-pháp.

Ngày 15 tháng 2, niên-hiệu Thuận-Thiên thứ hai đời nhà Lý, ngài gọi Đa-Bảo Thuyền-sư đến đọc bài kệ rằng :

Mộc trung nguyên hữu hỏa,	木中原有火
Nguyên hỏa phục hoàn sanh.	原火復還生
Nhược vị mộc vô hỏa,	若謂木無火
Toản toại hà do manh ?	鑽遂何由萌

Dịch : Trong cây vốn có lửa,
Tia lửa mới sáng lòa,
Nếu bảo cây không lửa,
Cọ xát sao lại ra ?

Đa-Bảo Thuyền-sư hiểu thâm-ý của sư-phụ, liền sụp xuống lạy. Khuôn-Việt Thái-sư chắp tay lại mà tịch. Ngài thọ 81 tuổi (1). Ngài tức là đời pháp truyền-thống thứ tư của phái Vô-Ngôn-Thông Thuyền-sư vậy.

PHÁP-THUẬN THUYỀN-SƯ.— Ngài giòng họ Đỗ, không rõ quê-quán ở đâu, ngài xuất-gia thuở nhỏ, thọ-giáo với Long-Thọ Phù-trì Thuyền-sư. Khi nhà Tiền-Lê mới thành nghiệp, ngài thường được vời vào triều để luận-bàn việc chánh-trị và ngoại-giao. Vua Đại-Hành thường gọi là Đỗ Pháp-sư chứ không dám gọi chính tên. Năm Thiên-Phúc thứ 7 (986), nhà Tống sai sứ là Lý-Giác sang nước ta, vua sắc ngài cải-trang làm phu chèo đò cho sứ-giả. Tình-cờ lúc ấy có hai con ngỗng lội ở mặt nước, Lý-Giác liền ngâm rằng :

---

(1) — Có sách nói ngài thọ 79 hoặc 52 tuổi. Sách Le Bouddhisme en Annam của Trần văn-Giáp tiên-sanh cũng chép ngài thọ 52 tuổi ; nhưng cứ tính năm ngài tịch là năm Thuận-Thiên thứ hai nhà Lý (1011) trở lại năm Thái-Bình thứ hai đời nhà Đinh (971) là 40 năm. Vậy sách nào cũng nói năm Thái-Bình nguyên niên, (970) Ngài được phong chức Tăng-thống và năm sau (971) ngài được phong chức Khuôn-Việt Thái sư. (Sách lại nói năm trước ngài 40 tuổi, năm sau tất 41 tuổi) Vậy phải là ngài thọ 81 tuổi mới đúng (40 + 41 = 81) ; nếu bảo ngài thọ 51 tuổi thì năm lên 10 tuổi ngài đã được phong Thái-sư ? Có lẽ nào ?.

Nga nga lưỡng nga nga, 鵝鵝兩鵝鵝
Ngưỡng diện hướng thiên nha. 仰面向天涯

Dịch : Song song ngỗng một đôi,
Ngửa mặt ngó ven trời.

Pháp-sư đang cầm chèo liền đọc tiếp :

Bạch mao phô lục thủy, 白毛鋪綠水
Hồng trạo bải thanh ba. 紅掉擺青波

Dịch : Lông trắng phơi giòng biếc,
Sóng xanh chân hồng bơi.

Lý - Giác thán - phục lắm.

Vua Đại-Hành thường hỏi ngài về ngôi nước dài ngắn thế nào ? Ngài liền đọc bài kệ rằng :

Quốc-tộ như đằng lạc, 國祚如藤絡
Nam-thiên lý thái - bình, 南天裏太平
Vô - vi cư điện - các, 無爲居殿閣
Xứ xứ tức đao - binh. 處處息刀兵

Dịch : Ngôi nước như dây quấn,
Trời Nam mở thái-bình,
Trên điện không sanh sự,
Đâu đó dứt đao - binh.

Niên-hiệu Hưng-Thống nhà Tiền-Lê năm thứ 2 (990), ngài không bịnh mà tịch, thọ 76 tuổi. Ngài có làm quyển « Bồ-tát hiệu sám-hối văn », còn truyền lại. Ngài là đời pháp truyền-thống thứ mười của phái Tì - Ni Đa-Lưu-Chi vậy.

Đọc hai ngài trên đây, ta đủ rõ về thời ấy, trong nước chỉ có những vị Tăng-thống mới là bực bác-học. Ngày xưa mỗi khi tiếp sứ Tàu, vua ta thường phải chọn những người lỗi-lạc uyên-bác ra tiếp, mà hai vị Thuyền-sư cũng được cử vào việc ấy, đủ biết văn-hóa trong nước hầu hết do ở đám Tăng-sĩ cả. Những Pháp-sư ấy lại mở trường giáo-hóa Tăng-chúng, nên ta có thể đoán thời ấy Phật-giáo ở ta dân-chúng hiểu biết lắm vậy. Vã thời ấy có thể gọi là thời-đại Phật-giáo thịnh nhứt. Vua tin theo, triều-đình ủng-hộ, lại có sứ đi cầu kinh, tất nhân-dân ai ai cũng phải biết đến.

Nhưng đến cuối đời Tiền-Lê, Phật-giáo có lẽ mất thế-lực vì ông vua bạo-ngược và khôi-hài: Lê-Long-Đĩnh (Ngọa-Triều: 1005 — 1009).

«Long-Đĩnh là người bạo-ngược, tính hay chém-giết, ác bằng Kiệt, Trụ ngày xưa. Khi đã giết anh (Lê-trung-Tôn con Lê-Đại-Hành) rồi lên làm vua và thường cứ lấy sự giết người làm trò chơi: có khi những tù-phạm phải hình thì bắt lấy rơm tẩm dầu quấn vào người rồi đưa đốt sống; có khi bắt tù trèo lên cây rồi ở dưới sai người chặt gốc cho cây đổ; có khi bỏ người vào sọt rồi đem thả xuống sông; hoặc bắt các nhà sư rồi lấy mía để lên đầu mà róc vỏ, thỉnh-thoảng giả vờ lỡ tay bổ dao xuống đầu, trông thấy máu chảy ra thì lấy làm vui-cười.

Còn khi ra buổi chầu, có ai tấu sớ điều gì thì cho những người hề nói khôi-hài hay là nhái tiếng làm trò » (1).

Với một ông vua đồi-bại như thế, dù có những ngài Tăng-thống dự vào triều-chính cũng vị tất đã dám đem những chuyện Phật-giáo ra để cho vua được dịp làm trò.

Cũng may, Ngọa-Triều làm vua được có 4 năm thì mất, để Lý-công-Uẩn là người của Phật-giáo lên làm vua, gây nghiệp nhà Lý và gây cho Phật-giáo một thời-đại cực-thạnh.

(1) — Trích « Việt-Nam Sử-lược » của Trần-Trọng-Kim.

Chương tư

PHẬT-GIÁO ĐỜI NHÀ LÝ (1010—1225).

1— LÝ-THÁI-TỔ (1010—1028).—

Ngài tên húy là Công-Uẩn, con nuôi một vị sư chùa Cổ-Pháp là Lý-Khánh-Văn, sau thọ-giáo với ngài Vạn-Hạnh. Lớn lên ngài theo ngài Vạn-Hạnh vào Hoa-Lư làm quan với nhà Lê đến chức Tả-thân-vệ Điện-tiền chỉ-huy-sứ. Khi Lê ngọa-Triều mất thì ngài đã 35 tuổi. Bấy giờ lòng người đã oán giận nhà Tiền-Lê lắm, nên ở trong triều có bọn ông Đào-cam-Mộc, cùng với Tăng-thống Vạn-Hạnh mưu tôn ngài lên làm vua. Ngài lên ngôi Hoàng-Đế tức là vua Thái-Tổ nhà Lý, đóng đô ở thành Thăng-Long (Hà-nội), lấy niên-hiệu Thuận-Thiên.

Thái-Tổ vốn ở trong phái Phật-học ma ra nên khi ở ngôi vua, ngài hết sức sùng-trọng Phật-giáo.

Ngay khi mới lên ngôi đã sắc-ban phẩm-phục cho các hàng Tăng-sĩ.

Năm Thuận-Thiên nguyên-niên (1010), Thái-Tổ sắc làm nhiều chùa ở phủ Thiên-Đức, lấy tiền kho hai vạn quan để dựng 8 ngôi: trong thành Thăng-Long dựng chùa Hưng-Thiên-Ngự, gần điện Thái-Thanh dựng chùa Vạn-Tuế, ngoài thành lại dựng những chùa Thắng-Nghiêm, Thiên-Vương, Cẩm-Y, Long-Hưng, Thánh-Thọ, Thiên-Quang và Thiên-Đức. Triều-đình lại sắc đi khắp các làng hễ chùa nào đổ nát thì phải tu-bổ lại.

Sang năm thứ 9 (1019), Thái-Tổ sai sứ là Phạm-Hạc và Nguyễn-đạo-Thanh sang Tàu thỉnh kinh. Khi được vua Tống ban cho, ngài lại sắc một vị Thuyền-sư là Phi-Trí đi sang tận Quảng-tây đón về và để vào kho sách Đại-Hưng. Đó là lần thứ hai nước ta có sứ đi cầu kinh.

Năm sau (1020), ngài sắc lập đạo-đường và phái Tăng-sĩ đi diễn-giảng Phật-đạo khắp trong nước. Lại sắc đúc mấy quả chuông để treo ở các chùa Hưng-Thiên, Đại-Giáo, Thắng-Nghiêm.

Năm Thuận-Thiên thứ 15 (1024) tháng chín, ngài lập chùa Chân-Giáo ở trong thành và sắc các Tăng-sĩ, Pháp-sư đến đó tụng kinh và giảng đạo để ngài thường đến nghe.

Về đời Lý-Thái-Tổ, trong nước đã cường-thịnh, các nước ngoài như Chiêm-Thành, Chân-Lạp đều chịu triều-cống, bên Tàu nhà Tống cũng giao-hiếu không sanh-sự, dân-tình được an-lạc, vua và triều-đình lại hết tâm ủng-hộ, nên Phật-giáo ở nước ta hồi ấy có thể gọi là hồi thạnh nhất từ trước đến sau. Bấy giờ Hán-học tuy đã phổ-thông khắp dân-chúng, nhưng Nho-giáo hình như chỉ là phần phụ ít ai để ý đến, vì chưa có khoa-cử, nên Phật-giáo vẫn đứng địa-vị độc-tôn. Bởi thế, văn-hóa và học-thuật trong nước vẫn là ở trong phái Phật-học cả.

Những vị Thuyền-sư có danh tiếng thời bấy giờ như Vạn-Hạnh Thuyền-sư, Đa-Bảo Thuyền-sư, Sùng-Phạm Thuyền-sư đều ở hai phái Tì-Ni và Vô-Ngôn mà ra cả.

VẠN-HẠNH THUYỀN-SƯ. — Người làng Cổ-pháp (nay là làng Đình-bảng, phủ Từ-sơn, Bắc-ninh) họ Nguyễn, không rõ tên tục là gì. Nhà ngài đời đời thờ Phật, từ thuở nhỏ ngài đã thông-minh khác chúng, học khắp tam-giáo và khảo-cứu nhiều kinh luận nhà Phật. Năm 20 tuổi, ngài xuất-gia cùng với Định-Huệ Thuyền-sư, theo học với ngài Thuyền-Ông Đạo-giả, tức là đời pháp thứ hai của phái Tì-Ni Đa-Lưu-Chi. Sau Thuyền-Ông tịch rồi, ngài chuyên tập pháp « Tổng-trì-tam-ma-địa »,

mỗi khi nói câu gì lạ thường, người đời đều cho là câu sấm. Thời vua Lê-Đại-Hành còn tại thế, thường vời ngài đến hỏi về việc quân.

Niên-hiệu Thiên-Phúc năm thứ nhất (980), nước Tàu sai Hậu-nhân-Bửu đem quân qua đánh nước ta, khi đã đóng ở núi Cương-giáp-lãng (?), vua Đại-Hành mời Thuyền-sư đến hỏi quân ta thắng bại thế nào? Ngài tâu: chỉ trong ba, bảy ngày thì giặc tất lui. Sau quả-nhiên như vậy. Ngài rất giỏi về sấm-ngữ và độn-số, vua Đại-Hành rất đem lòng tôn-kính thán-phục.

Năm Thuận-Thiên thứ 9 (1018), ngài không đau ốm gì mà tịch. Vua Lý-Thái-Tổ và các đệ-tử rước ngài lên hỏa-đàn rồi thâu hài-cốt xây tháp để thờ. Ngài có bài kệ trước khi tịch rằng:

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô,
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô,
Nhậm vận thạnh suy vô bố úy,
Thạnh suy như lộ thảo đầu phô.

身如電影有還無,
萬木春榮秋又枯.
任運盛衰無怖畏,
盛衰如露草頭鋪.

Dịch: Thân như bóng chớp chiều tà,
Cỏ xuân tươi tốt, thu qua rụng rời.
Sá chi suy thạnh việc đời,
Thạnh suy như hạt sương rơi đầu cành.

Sau vua Lý-Nhân-Tôn (1072—1127) cũng có bài truy-tán ngài rằng :

Vạn-hạnh dung tam tế, 萬行融三際
Chơn phù cổ sấm cơ (ky). 真符古讖機
Hương quan danh Cổ-pháp. 鄉開名古法
Trụ tích trấn vương kỳ. 桂錫鎮王畿

Dịch : Thuyền-sư học rộng bao-la,
Giữ mình hợp phép sấm ra ngoài lời.
Quê-hương Cổ-pháp danh ngời,
Tháp bia đứng vững muôn đời Đế-Đô.

ĐA-BẢO THUYỀN-SƯ.— Không rõ ngài quê-quán ở đâu, trú-trì chùa Kiến-Sơ ở làng Phù-Đổng. Ngài là đệ-tử của Khuôn-Việt Thái-Sư (phái Vô-Ngôn). Lý-Thái-Tổ nghe danh thường mời ngài vào triều hỏi đạo và bàn-luận việc nước và việc ngoại-giao. Thái-Tổ có sắc trùng-tu chùa Kiến-Sơ cho ngài ở. Sau không rõ ngài tịch ở đâu và bao giờ, vì ngài thường thường vân-du đi khắp xứ để thuyết-pháp truyền đạo.

Đệ-tử được truyền tâm-pháp của ngài là Định-Hương trưởng-lão.

2.— LÝ-THÁI-TÔN (1028—1054).— Thái-Tử Phật-Mã nối ngôi Thái-Tổ, tức là Lý-Thái-Tôn, lấy niên-hiệu Thiên-Thành. Ngài cũng là người sùng đạo Phật, thường thường họp các bô-lão, Tăng-sĩ ở các chùa để bàn-luận về đạo Phật.

Năm Thiên-Thành thứ tư (1031) tháng tám, sau khi dẹp giặc Chiêm ở Hoan-Châu (Nghệ-an bây giờ) về, Thái-Tôn sắc lập 95 ngôi chùa. Khi chùa làm xong, triều-đình mở quốc-hội để khánh-thành và miễn thuế cho nhơn-dân một năm.

Năm 1034, Thái-Tôn đổi niên-hiệu là Thông-Thụy. Tháng 8 năm ấy nhà Tống ban Đại-Tạng kinh và sai sứ rước sang cho ta, Thái-Tôn sai Triều-quan đi đón rất long-trọng.

Trong năm ấy có 2 vị Thuyền-sư là Nghiêm-bảo-Tánh và Phạm-minh-Tâm ngộ-đạo tự thiêu mình, Thái-Tôn cho rước tro ấy vào thờ ở chùa Trường-Thánh.

Đến năm Thông-Thụy thứ ba (1036), Thái-Tôn sắc sơn thếp lại các tượng Phật ở các chùa. Khi hoàn-thành, triều-đình mở quốc-hội khánh-thành và miễn thuế cho dân một năm.

Lại vào khoảng niên-hiệu Thông-Thụy (1034-1038), vua thường đến hỏi đạo nơi ngài Thuyền-Lão Thuyền-sư và xưng làm đệ-tử. Sau vua được ngài truyền tâm-pháp, tức là người thứ bảy trong đời truyền-thống thứ bảy của phái Vô-Ngôn-Thông vậy (1).

Triều đời Lý, ngài thật là một ông vua sùng đạo bậc nhất. Ngoài những lúc lo việc chính-trị, ngài

(1) — Xem bản-đồ C.

lại lo học pháp thuyền-định của phái Thuyền-tôn. Ngài tu tại-gia, thọ-giáo với ngài Thuyền-Lão; ngài lại thường đàm-đạo với các Thuyền-sư nổi tiếng bấy giờ như Cứu-Chỉ Thuyền-sư, Bảo-Tánh Thuyền-sư, Minh-Tâm Thuyền-sư, v.v... Các Thuyền-sư nầy cũng là những bậc Đại-đức của phái Vô-Ngôn, mỗi ngài đều có đệ-tử rất đông.

Qua niên-hiệu Sùng-Hưng Đại-Bảo năm đầu (1049), Thái-Tôn sắc dựng chùa Diên-Hựu. Nguyên năm trước ngài nằm mơ thấy đức Phật Quan-Âm dẫn ngài vào Liên-hoa điện. Tỉnh dậy, ngài ban hỏi đình-thần thì một vị Tăng-thống xin lập chùa. Vua nghe lời, sắc dựng một cục đá, ở trên xây điện Liên-hoa (hình hoa sen nổi trên mặt nước) thờ Phật Quan-Âm và hội các Tăng-sĩ lại tụng kinh cầu trường-thọ (chùa ấy hiện còn ở gần Hanoi, người ta thường gọi là « Chùa một cột »).

Những Thuyền-sư có danh hồi ấy như Huệ-Sinh Thuyền-sư, Định-Hương Trưởng-lão Thuyền-sư (phái Tỳ-Ni), Cứu-Chỉ Thuyền-sư v.v...

HUỆ-SINH THUYỀN-SƯ. — Họ Lâm, tên tục là Khu, quê ở Đông-phù-Liệt, nguyên là con cháu Lâm-phú ở Trà-sơn (huyện Thanh-trì Hà-đông bây giờ). Thuở nhỏ tướng-mạo khôi-ngô, nói-năng rất lưu-loát, nổi tiếng văn hay chữ tốt. Những khi học Nho còn thừa thì-giờ ngài lại nghiên-cứu kinh Phật.

Mỗi khi nói đến chỗ cốt-yếu của Phật-Pháp, ngài thường than-thở và rơi nước mắt. Gần 70 tuổi, ngài theo Định-Huệ Thuyền-sư, từ đó đạo-học càng ngày càng tiến. Khi được sư-phụ truyền tâm-pháp cho, ngài mới đi hành-hóa khắp chốn tòng-lâm, rồi lên ở núi Bồ-Đề. Mỗi lần ngài ngồi nhập-định tu-pháp ít nhất cũng phải năm bảy ngày. Người đời bấy giờ thường gọi ngài là ông « Phật xác thịt »

Vua Lý-Thái-Tôn nghe tiếng ngài có sai sứ đến vời. Ngài bảo sứ-giả rằng: ông không thấy con sanh trong lễ tế ư? Khi chưa tế thì người ta cho nó ăn cỏ thơm, mặc áo gấm, đến khi giắt vào Thái-miếu thì nó chỉ muốn cầu chút sống sót, còn nói đến việc gì? Nói rồi ngài từ-chối không chịu đi. Sau vì nhà vua cố ép, bất đắc dĩ ngài phải tới cửa khuyết. Sau khi đàm đạo về Phật-pháp, vua rất lấy làm kính-phục, mới phong cho ngài làm chức Nội-Cung phụng-tăng và sắc-truyền ở chùa Vạn-Tuế gần thành Thăng-Long. Một hôm trong Đại-nội có thiết tiệc chay đãi các Tăng-sĩ, vua ban:

— « Đối với tâm-nguyên của Phật, các học-giả thường cãi-lộn nhau, trẫm muốn các bậc thượng-đức ở đây, bày tỏ chỗ sở-đắc, để trẫm xem học-vấn của các ngài đến bực nào ».

Ngài liền ứng khẩu đọc bài kệ rằng:

Pháp bổn như vô pháp, 法本如無法
Phi hữu duyệt phi không. 非有亦非空
Nhược nhân tri thử pháp, 若人知此法
Chúng-sanh dự Phật đồng. 衆生與佛同
Tịch tịch Lăng-già nguyệt, 寂寂楞伽月
Không không độ hải châu. 空空渡海舟
Trí không không giác hữu, 知空空覺有
Tam-muội nhậm thông châu. 三昧任通週

Dịch : Pháp vốn như không pháp,
Chẳng có cũng chẳng không.
Nếu hiểu được pháp ấy,
Chúng-sanh, Phật vẫn đồng.
Trăng Lăng-già phẳng-lặng,
Thuyền Bát-Nhã chơn không.
Biết không rồi biết có,
Tam-muội mặc dung thông.

Vua rất lấy làm mến-phục.

Thời ấy các Vương-công trong triều và các sĩ-thứ nhiều người đến hỏi đạo-lý và đều kính ngài là bực thầy. Sang đời Thánh-Tôn, ngài lại được phong làm Tả-nhai tăng-đô-thống. Đến năm Gia-khánh thứ 5 (1063) ngài mất. Ngài có soạn ra mấy cuốn Pháp-sư trai-nghi, Đạo-tràng khánh-tán văn, nhưng đều thất truyền.

ĐỊNH-HƯƠNG TRƯỞNG-LÃO — Họ Lữ quê ở Chu-Minh, đệ-tử của ngài Đa-Bảo Thuyền-sư (phái Vô-Ngôn), thọ-giới với sư-phụ đã hơn 24 năm.

Môn-đệ của Đa-Bảo Thuyền-sư có hơn vài trăm người, ngài cùng Bảo - Hòa Thuyền - sư đứng vào bậc nhất.

Một hôm ngài hỏi Đa - Bảo Thuyền-sư rằng :

— Thế nào là tìm thấy chơn-tâm của mình ?

— Thì người cứ tìm đi.

Ngài nghe thầy nói thế, trong lòng bâng-khuâng, một hồi lâu nói :

— Hết thảy mọi người cũng đều thế cả, phải gì một đệ-tử nầy.

— Thế người đã hiểu chưa ?

— Khi đệ-tử hiểu rồi thì lại cũng như khi chưa hiểu.

— Người nên giữ-gìn lấy cái tâm ấy.

Nghe thầy dạy thế, ngài liền chấp tay và xây mình lại. Đa-Bảo liền quát to lên rằng :

— Đi đi !

Ngài vội sup xuống lạy. Đa-Bão Thuyền-sư dạy:

— Từ nay người tiếp người nên coi mình như người mắt mờ tai điếc vậy.

Thời ấy ở Kinh-đô có quan Thành-Hoàng-sứ là Nguyễn-Tuân, rất kính-mến đạo-đức của ngài, mời ngài về trú ở chùa Cảm-Ứng, học trò đến học rất đông, ngài giáo - hóa được nhiều người đắc - đạo Niên - hiêu Sùng - Hưng Đại - bảo thứ ba (1051) ngài tịch.

THUYỀN-LÃO THUYỀN-SƯ. — Trú-trì ở chùa Trùng-Minh huyện Tiên-Du, đệ-tử của Đa-Bảo Thuyền-sư. Khi học đã đắc-đạo rồi mới về ở ngôi chùa vùng Từ-Sơn, danh tiếng lừng-lẫy, học-trò kể hơn nghìn người. Chỗ ở của Thuyền-sư thành ra một nơi tùng-lâm đô-hội. Trong khoảng niên-hiệu Thông-Thụy (1034 — 1038), vua Lý-Thái-Tôn nhơn một hôm đến thăm và hỏi rằng :

—Hòa-Thượng trú ở chùa nầy bao lâu ?

Thuyền-sư liền đọc hai câu thơ rằng :

Đản tri kim nhựt nguyệt, 但知今日月
Thùy thức cựu xuân thu. 誰識舊春秋

Dịch : Sống ngày nay biết ngày nay,
Còn xuân thu trước ai hay làm gì.

— Ngày thường Hòa-Thượng làm việc gì ?

Ngài lại đọc : Túy trúc huỳnh hoa phi ngoại cảnh,
Bạch-vân minh-nguyệt lộ toàn chân.
翠竹黃花非外境
白雲明月露全真

Dịch : Trúc hiếc hoa vàng đâu cảnh khác,
Trăng trong mây bạc hiện toàn chân.

Sau khi về cung, vua định cho sứ đến rước ngài vào triều để cố-vấn. Đoạn sứ-giả đến nơi thì ngài đã tịch rồi.

3.— LÝ-THÁNH-TÔN (1054—1072). Thái-Tử Nhật-Tôn nối ngôi Thái-Tôn hiệu là Thánh-Tôn,

đổi quốc-hiệu là Đại-Việt (1), niên-hiệu là Long-Thụy Thái-bình (1054). Ngài là một ông vua sùng đạo Phật và nhân-từ nhất. «Những mùa lạnh ở trong cung, ngài thường nghĩ thương đến tù-phạm và những kẻ nghèo. Một năm, trời rét lắm, Thánh-Tôn bảo những quan hầu-cận rằng :

«Trẩm ở trong cung ăn mặc như thế nầy mà còn rét, nghĩ những tù-phạm phải giam trong ngục, phải trói buộc, cơm không có mà ăn, áo không có mà mặc, vã lại có người xét hỏi chưa xong, gian ngay chưa rõ, lỡ rét quá mà chết thì thật là thương lắm».

Nói rồi ngài truyền lấy chăn-chiếu cho tù nằm và mỗi ngày cho ăn hai bữa đầy-đủ. Lại một hôm, Thánh-Tôn ra ngự ở điện Thiên-Khánh xét án, có Động-Thiên Công-chúa đứng hầu bên cạnh, ngài chỉ Công-chúa mà bảo các quan rằng :

«Lòng trẩm yêu dân như yêu con trẩm vậy ; hiềm vì trăm họ ngu-dại làm càn phải tội, trẩm lấy làm thương lắm ; vậy từ rày về sau, tội gì cũng giảm nhẹ bớt đi.» (2)

Ngài có lòng từ-bi bác-ái như vậy ; cũng là do ngài sùng-mộ Phật-giáo và trong triều lại có nhiều vị Thuyền-sư hầu-cận làm ngự-sử cho ngài.

---

(1) — Nước ta từ đời nhà Đinh đến giờ vẫn gọi là Đại-Cồ-Việt, nay mới đổi quốc-hiệu

(2) — Trích «Việt-Nam sử-lược» của Trần-T-Kim,

Năm Long-Thụy Thái-bình thứ 5 (1056), Thánh-Tôn sắc dựng chùa Sùng-Khánh ở phường Báo-Thiên, có xây một ngọn tháp 12 tầng, cao 20 trượng và đúc một quả chuông hết 12 ngàn cân đồng (phường ấy ở xã Tiên-thị, huyện Thọ-xương, tức Hà-nôi bây giờ hiện còn di-tích).

Phái Thảo-Đường

Năm Kỷ-Dậu (1069), vua Lý-Thánh-Tôn đi đánh Chiêm-Thành về, có bắt được vua nước ấy là Chế-Cũ và nhiều dân lính làm tù-binh. Các tù-binh ấy vua Thánh-Tôn ban cho các quan triều làm quân hầu. Trong số các quan triều ấy có một vị Tăng-lục. Một hôm vị Tăng-lục ấy đi vắng về, bỗng thấy bản « Ngữ-lục » của mình bị một tù-binh sửa-chữa lại cả. Ngài thất kinh đem việc ấy tâu vua, vua liền cho đòi tên tù-binh ấy hỏi, thì y ứng-đối rất thông, luận về những kinh điển nhà Phật rất là xác-đáng. Hỏi ra thì đó là một vị Thuyền-sư người Tàu theo thầy qua Chiêm-Thành, chẳng may bị bắt làm tù-binh. Vị Thuyền-sư ấy chính tự-hiệu là Thảo-Đường, đệ-tử của ngài Tuyết-Đậu Minh-Giác bên Tàu.

(Theo sách Tục-truyền đăng-lục thì Tuyết-Đậu là đạo-hiệu của một vị Thuyền-sư tu ở núi Tuyết-Đậu thuộc hạt Minh-Châu nước Tàu, chính hiệu là

Trùng-Hiển, tư là Ẩn-Chi; vì tu ở núi Tuyết-Đậu nên người ta kêu là Tuyết-Đậu Thuyền-sư).

Khi biết rõ tung-tích của Thảo-Đường Thuyền-sư, vua Thánh-Tôn liền sắc-phong ngài chức Quốc-sư, cho khai-giảng ở chùa Khai-Quốc trong thành Thăng-Long. Đệ-tử đến theo học rất đông. Ngài biệt-lập ra một phái, sau người ta gọi là phái Thảo-Đường, tức là phái Thuyền-tôn thứ 3 ở ta vậy.

Lý-Thánh-Tôn cũng thọ-giáo với ngài. Sau Thánh-Tôn đắc-đạo được ngài truyền tâm-pháp và là đệ-tử đầu tiên của phái Thảo-Đường. Sau phái Thảo-Đường truyền xuống được năm đời, đắc-đạo cộng được 19 người (1).

Thế là trong đời vua Lý-Thánh-Tôn, Phật-giáo ở nước ta lại thêm một phái.

Năm Thiên-Huấn Bảo-tượng thứ 2 (1069), Thánh-Tôn có sắc dựng Văn-miếu, đúc tượng Chu-Công, Khổng-Tử cùng tượng Tứ-Phối và vẽ tượng 72 vị Tiền-hiền để thờ, nhưng sự chuộng Nho-giáo ấy cũng không có ảnh-hưởng gì đến sự truyền-bá và thế-lực của Phật-giáo. Sự thật là tuy Thánh-Tôn có bắt Hoàng-tử đến Văn-miếu mà học và có ý khai-hóa việc văn-học mà ngài vẫn đắc-đạo thành một đạo-sĩ của phái Thuyền-tôn

(1) — Xem Bản-đồ D.

4— LÝ-NHÂN-TÔN (1072—1127).—
Thái-tử Càng-Đức con bà Ỷ-Lan thái-phi, nối ngôi Thánh-Tôn lấy đế-hiệu là Lý-Nhân-Tôn Nhân-Tôn lên ngôi vua thì hãy còn nhỏ tuổi, nhưng được Thái-sư Lý-đạo-Thành và các quan triều hết lòng lo việc nước, nên sau ngài cũng thành một vị vua thông-minh và anh-dũng. Trong đời nầy vua Nhân-Tôn có mở khoa thi tam trường, lập trường Quốc-tử-giám và lập tòa Hàn-lâm, khuyến-khích việc Nho-học, nhưng ngài vẫn không nhãng về vấn-đề Phật-giáo.

Năm Quảng-Hựu thứ ba (1087), Nhân-Tôn ngự-giá đi lễ Phật nghe kinh ở chùa Lãm-Sơn (ở huyệ. Quế-dương, Bắc-ninh bây giờ) rồi thiết triều yến ở chùa, và ngài có ngư bút bài thơ nhan-đề là « Lãm-Sơn dạ yến ». Ngài có đặt một vị quan triều cao-cấp trông-nom hết thảy các chùa trong nước.

Năm Quảng-Hựu thứ tư (1088), Nhân-Tôn phong Khô-Đầu Thuyền-sư làm chức Đại-sư để cố-vấn việc quốc-chính như Khuôn-Việt Thái-sư đời Đinh-Tiên-Hoàng-đế và Lê-Đại-Hành Hoàng-đế vậy.

Năm Long-Phù thứ năm (1105), vua sắc sửa chùa Diên-Hựu, trước mặt chùa xây một ngọn tháp cao và đào một cái hồ thả sen. Thường những ngày rằm, mồng một vua ngự-giá đến chùa, Hoàng-hậu cũng xuất của riêng ra lập hơn một trăm ngôi chùa.

Năm Hội-Tường Đại-khánh thứ 9 (1118), nước Chân-Lạp và nước Chiêm-Thành sai sứ đến cống-hiến phương vật. Vua mở một kỳ hội lễ Phật rất lớn, gọi là « Thiên-Phật-hội » *(Hội nghìn đức Phật)*.

Đời Lý-Nhân-Tôn lại có nhiều bậc Thuyền-sư lỗi-lạc, trước-thuật những sách vở làm vẻ-vang cho lịch-sử Phật-giáo nước nhà; hiện nay vẫn còn mà hồi ấy người Tàu cũng phải bái-phục, như:

VIÊN-CHIẾU THUYỀN-SƯ.— Ngài họ Mai, húy là Trực, quê ở huyện Long-đàm, con anh bà Linh-Cảm Thái-hậu (vợ vua Thái-Tôn).

Ngài thông-minh từ thuở nhỏ. Có vị trưởng-lão ở chùa Mật-Nghiêm có tài xem tướng, đoán cho ngài: nếu đi tu thì có thể trở nên một vị « Thiện Bồ-tát ».

Cảm lời nói ấy, ngài liền từ-giả cha mẹ, vào chùa Tiêu-Sơn xin làm đệ-tử ngài Định-Hương Thuyền-sư, để nghiên-cứu Thuyền-học. Ngài rất am-hiểu pháp « Tam-quán » trong kinh Viên-giác, tu đến đắc-đạo và được sư-phụ truyền tâm-ấn.

Sau ngài về Thăng-Long, dựng một ngôi chùa ở mé tả kinh-thành mà trú-trì ở đó. Người bốn phương nghe tiếng tìm đến theo học rất đông.

Ngài có soạn quyển « Dược-sư thập nhị nguyên-văn », trong ấy bàn-giải về 12 điều đại-nguyện

BẢN-ĐỒ D (1)

Phái Thảo-Đường
(1055 — 1205)

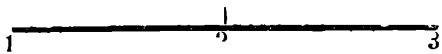

I) I— Lý-Thanh-Tôn (1054) II— Ban-Nhược III— Ngô-Xá

II) IV— Ngô Ích V— Thiệu-Minh VI— Không-Lô VII— Đinh-Giác

III) VIII— Đô Vũ IX— Phạm-Âm X— Lý-Anh-Tôn XI— Đỗ-Đô

IV) XII — Trương-Tam-Tang XIII— Chân-Huyền XIV— Đỗ-Thường?

V) XV — Hải-Tịnh XVI— Lý-Cao-Tôn (1205) XVII— Nguyễn-Thức XVIII— Phạm-Phụng-Ngự

(1) — *Esquisse d'une histoire du Bouddhisme au Tonkin — Trần-văn-Giáp*

trong kinh Dược-sư. Vua Lý-Nhân-Tôn có đưa bản sách ấy cho sứ-thần sang Tàu dâng vua Triết-Tôn nhà Tống. Vua Tống giao sách ấy cho các vị sư Thượng-tọa ở chùa Tướng-quốc xem và có chỗ nào đáng sửa thì sửa lại. Các Đại-sư Tàu xem rồi tâu vua Tống rằng: « Đây là đấng hóa-thân đại-sĩ ra đời ở phương Nam, giảng-giải kinh nghĩa rất tinh-vi, bọn phàm tăng chúng tôi đâu dám thêm bớt một chữ nào nữa »

Vua Tống liền sắc cho sao lại một bản, còn bản chính thì trả lại cho vua ta và có lời khen tặng.

Ngoài ra ngài còn soạn những sách:

1.— Tán Viên-giác kinh.

2.— Thập nhị Bồ-tát hạnh tu-chứng đạo-tràng.

3.— Tham-đồ biểu-quyết.

Đó là những sách giá-trị đầu tiên trong những sách luận-giải về kinh-điển nhà Phật của nước ta.

Ngài tịch vào năm Quáng-hựu thứ 6 (1090), thọ 92 tuổi.

NGỘ-ẤN THUYỀN-SƯ.— Ngài họ Đàm, húy là Khí-Qui, ở làng Kim-bài (thuộc huyện Thanh-oai, tỉnh Hà-đông), trú-trì ở chùa Long-Ân.

Lúc nhỏ ngài thọ-giáo với một vị sư già Chiêm-

Thành. Năm 19 tuổi thì ngài phát chí xuất-gia và thọ cụ-túc-giới. Ngài thông-hiểu cả hai thứ chữ : Hán và Phạn ; thường vân-du khắp mọi nơi để hành-hóa, học-trò theo học rất đông.

Trong những khi giảng-dạy, ngài thường chủ-trương thuyết «Tam-ban». Tức là lấy thân làm Phật, lấy miệng làm pháp, lấy tâm làm thuyền. Ngài lại giải rằng : «tuy chia làm ba mà kỳ thực chỉ có một. Ví-dụ như nước ở ba ngọn sông, mỗi xứ gọi mỗi tên, tên tuy khác mà chất nước không khác».

Ngài tịch vào năm thứ tư niên-hiệu Quảng-Hựu (1088). Thọ 69 tuổi.

Xét ra thời nầy hình như Phật-giáo có pha lẫn Đạo-giáo vào nên các Thuyền-sư danh-tiếng nào cũng giỏi về nghề phù-chú độn-số. Như tiểu-truyện của Vạn-Hạnh Thuyền-sư nói trên, ngoài ra sách lại còn chép mấy chuyện về độn-số và lời sấm của ngài.

Cũng trong thời nầy có một vị Thuyền-sư tên là Đạo-Hạnh, họ Từ, tên húy là Lộ. Cha là Từ-Vinh, làm đến chức Tăng-quan đồ-án, mẹ là Đặng-thị. Ông Vinh có dùng tà-thuật làm mích lòng Duyên-thành-Hầu. Hầu giận, liền nhờ Đại-Điên Pháp-sư dùng phép-thuật đánh chết ông Vinh vất thây xuống sông Tô-lịch, trôi đến Quyết-Kiều bên

nhà Duyên-thành-Hầu. Đến đây thây ông Vinh bỗng đứng dựng dậy như người sống và chỉ tay vào nhà Hầu suốt một ngày. Hầu sợ-hãi liền đi tìm Đại-Điên Pháp-sư. Pháp-sư liền đọc câu kê rằng :

«Tăng hận bất cách túc» (thầy tu có giận ai cũng không để qua đêm khác), tự nhiên cái thây ngã xuống mà trôi đi.

Ngài Từ-Lộ giận lắm, muốn báo thù cho cha mà không biết làm thế nào, vì pháp-thuật của ngài còn kém; ngài liền vào ẩn trong Từ-Sơn, lấy đạo-hiệu là Đạo-Hạnh; ngày thường chuyên-trì thần-chú Đại-bi và các pháp-thuật khác. Một ngày kia thấy pháp-thuật mình đã tinh-thông, ngài liền trở về báo-thù cho cha : ngài ném cái gậy xuống sông Tô-Lịch, gậy bơi ngược giòng sông lên qua nhà Duyên-thành-Hầu thì đứng lại chỉ vào nhà. Hầu lại báo tin cho Đại-Điên Pháp-sư Pháp-sư ra xem thì bị gậy ấy đánh chết ngay. Duyên-thành-Hầu sợ-hãi liền mời tổ Giác-Hoàng Đại-pháp-sư, hai bên thường đấu phép nhiều lần. Sau Đạo-Hạnh Thuyền-sư phải thua về ẩn ở Sài-Sơn (Sơn-tây) Nhân khi đánh nhau với tổ Giác-Hoàng, ngài Đạo-Hạnh suýt bị chết, may có Sùng-hiền-Hầu xin cứu cho. Về sau nhớ ơn ấy, ngài Đạo-Hạnh nguyện sẽ vào đầu thai làm con của Hầu. Nhân bây giờ Sùng-hiền-Hầu phu-nhân có

thai, ngài liền hẹn bao giờ phu-nhân giở dạ thì phải báo cho ngài biết. Khi được tin ấy, ngài liền đập đầu vào núi đá chết (1). Khi ấy ngài còn bị Giác-Hoàng Đại-sư yểm bùa ngăn-cản mãi sau mới đầu thai vào được. Con của Sùng-hiền-Hầu sau nầy tức là vua Lý-Thần-Tôn (2). (Đến nay ở làng Láng mấy năm lại mở đại-hội một lần, vì trong mấy làng đó có thờ ngài Đạo-Hạnh, tục gọi là Từ-đại-thánh và Pháp-sư Đại-Điên. Khi có hội (hội Láng vẫn có tiếng, ở gần Hà-nội) dân làng lại diễn lại tích ngài Đạo-Hạnh và Pháp-sư Đại-Điên đánh nhau. Ở Sài-sơn cũng còn thờ ngài Đạo-Hạnh. Sài-sơn ở phủ Quốc-oai. Sơn-tây bây giờ).

(Có sách cho chuyên nầy là huyễn-hoặc và bác đi, nhưng tưởng ta cũng không nên tin hẳn Ta chỉ nên nhớ rằng những chuyên ấy đối với những tà-thuật của Đạo-giao là một sự thường và nhân đó ta có thể biết rõ rằng Phật-giáo pha-lẫn với Đạo-giáo bắt đầu từ lúc ấy.

Nguyên pháp của Thuyền-tôn là phép thuyền-đinh, tập-trung tư-tưởng, luyện nhân-thần nhân-điện như thôi-miên-học của Thái-tây bây giờ. Khi tâm đã chuyên-nhất, trí đã mở thì ở người có thể phát-hiện nhiều thần-thông mới lạ. Nhưng nếu người

(1) — Ở Sài-sơn bây giờ trong hang còn vết chân người đứng kiễng, tục truyền là ở tích này.

(2) — Xem chuyện Pháp-sư Nguyễn-Minh-Không với kiếp sau của ngài Từ Đạo-Hạnh dưới này.

tu-hành nhận làm thần-thông ấy là cứu-cánh trong sự tu hành của mình, như vậy là sai-lạc chơn lý và không khéo thần-thông ấy lại trở-thành tà-thuật; những pháp-thuật ấy có thể gần với pháp-thuật của Đạo-giáo, nên hai phái ấy có thể hỗn-hợp được. Xét thế, sau này ta khỏi lấy làm lạ khi thấy các sư tu chùa cũng cúng-cấp, yểm-bùa, thần-chú. Ấy là vì càng về sau Phật-giáo càng bị những tà-đạo hạ-cấp xen vào, nên Phật-giáo mới lạc mất tôn-chỉ và luật-pháp của Phật Thích-Ca vậy).

5.— LÝ-THẦN-TÔN (1128—1138)— Lý-Nhân-Tôn không có con, lập con của hoàng-đệ là Sùng-hiền-Hầu lên làm Thái-tử. Thái-tử sau lên ngôi tức là Thần-Tôn.

Năm Thiên-Chương Bảo-tự thứ tư (1136), vua mắc bịnh nặng có nhờ Minh-Không Thuyền-sư chữa khỏi, liền phong cho Thuyền-sư làm Quốc-sư và sắc lập chùa Linh-Cảm.

MINH-KHÔNG THUYỀN-SƯ.— Họ Nguyễn, húy là Chí-Thành, quê ở làng Đàm-xá, thọ-giáo với ngài Từ-Đạo-Hạnh ở chùa Thiên-Phúc. Ngài tu-hành rất có chí, nên được Đạo-Hạnh truyền hết bí-pháp cho. Đến khi ngài Đạo-Hạnh sắp tịch có bảo ngài Minh-Không rằng: « Xưa đức Thế-Tôn đạo-quả đã viên-mãn rồi mà còn quả-báo, huống chi đời mạt-kiếp nầy. Ta đây kiếp sau làm nhân-chủ, nhưng tất bị quái-bịnh, người đã có duyên với ta

thì nên đợi mà cứu ta ». Nói rồi Đạo-Hạnh liền hóa và đầu thai làm con của Sùng-hiền-Hầu tức là vua Lý-Thần-Tôn sau này.

Ngài Minh-Không ghi lời thầy dạy, sau khi sư-phụ hóa kiếp, liền trở về quê ẩn-dật đến 20 năm, không cầu danh-tiếng gì. Đến năm Thiên-Chương Bảo-tự thứ tư (1136), vua Thần-Tôn tự-nhiên bị mắc một quái-tật, tâm-thần rối-loạn, gầm-thét như hùm mà người thì mọc lông ra như lông hổ. Các lương-y trong nước đều phải bó tay. Một hôm chợt có tiếng của trẻ con vỗ tay hát:

Tập tầm vông! Tập tầm vông!
Có ông Nguyễn-Minh-Không
Chữa được Thần-Tông Hoàng-đế.

Triều-đình liền đi dò hỏi rước ngài về kinh. Khi ngài đến nơi, thấy trong điện có nhiều Tăng-sĩ, Pháp-sư, lương-y xúm nhau lại bàn-bạc để chữa bệnh cho Hoàng-đế. Thấy ngài quần nâu, áo vải quê mùa, các người kia đều tỏ vẻ khinh-bỉ và nghi-ngờ. Ngài chào hỏi căn-vặn, liền lấy một cái đinh dài 5 tấc đóng vào cột mà bảo:

— Ai nhổ được cái đinh này mới chữa được bệnh cho Thiên-tử.

Nhưng không ai làm được, ngài mới nhón ngón tay khẻ rút lên, thì cái đinh ra rất nhẹ-nhàng

Bấy giờ mọi người mới kinh-sợ và để ngài tư-ý chữa bệnh cho vua.

Khi vào thăm bệnh vua thì ngài thét to lên rằng:

— « Đại-trượng-phu đứng đầu muôn dân, trị vì bốn bể, sao lại làm cách cuồng-loạn thế? »

Vua Thần-Tôn trong lúc cơn mê, nghe nói thì giật mình kinh-hãi và không lồng-lộn ghê-gớm nữa. Ngài Minh-Không liền truyền đun sôi một vạc nước và bỏ cái đinh ban nãy vào làm phép, sau đem ra tắm cho vua, thì bao nhiêu lông rụng hết và bệnh cũng khỏi dần.

Sau Thần-Tôn phong cho ngài làm Quốc-sư ăn lương vạn hộ. Ngài mở trường dạy rất đông đệ-tử. Đến năm Đại-Định thứ hai vua Anh-Tôn (1141), ngài hóa. Hiện nay ở làng Võng-thị (vùng Bưởi trên bờ hồ Tây Hà-nội) có thờ ngài làm Thành-hoàng.

Ngoài ra, thời ấy lại có nhiều Thuyền-sư khác, giòng-giỏi của ba phái Thuyền-tôn Tì-Ni Đa-Lưu-Chi, Vô-Ngôn-Thông, Thảo-Đường mở đạo-trường dạy đệ-tử, hoặc đi hành-hóa, dùng pháp-thuật cứu-giúp kẻ bệnh-tật trong thiên-hạ.

Đời nầy có một vị Sư-ni là Diệu-Nhân, húy là Ngọc-Kiều, con gái của một vị hoàng-thân: Lý-phụng-Quì. Vua Lý-Thánh-Tôn nhận làm con nuôi, sau gả cho người họ Lê làm Tổng-đốc châu Đăng-châu.

Khi quan Tổng-đốc mất, bà thọ-giới với Chân-Không Thuyền-sư và trú-trì ở chùa Hương-Hải làng Phù-đổng. Đó là một vị Ni đầu tiên nhập-đạo của phái Tỳ-Ni Đa-Lưu-Chi.

Trong đời vua Thần-Tôn cũng có nhiều vị Thuyền-sư danh-tiếng như Thông-Biện Thuyền-sư, Bảo-Giám Thuyền-sư, v. v ..

THÔNG-BIỆN THUYỀN-SƯ — Họ Ngô, quê ở Đan-phượng (Hà-đông), trú-trì ở chùa Phổ-Minh (huyện Từ-liêm). Lúc nhỏ ngài đã thông-tuệ, kiến-thông cả ba môn Nho, Thích, Đạo; sau thọ-giới với Viên-Chiếu Thuyền-sư Khi đắc-đạo rồi, ngài ra ở chùa Quốc-Tự (Thăng-Long), tự-hiệu là Trí-Không. Một hôm bà Nhân-Hoàng-Thái-hậu hội-yến chư Tăng, giữa tiệc bà hỏi gốc-tích đạo Phật cùng các tôn-phái và lịch-sử Phật-giáo khi mới du-nhập nước ta, ngài tâu lại rất rõ-ràng. Thái-hậu bằng lòng, phong ngài làm chức Tăng-lục, sau lại triệu vào phong chức Quốc-sư để Thái-hậu tham hỏi lý-nghĩa kinh-điển đạo Phật. Đến khi già, ngài mới trở về mở đạo-trường dạy nhiều đệ-tử. Ngài tịch năm Giáp-thìn (1134).

6.— LÝ-ANH-TÔN (1138 — 1175) — Thần-Tôn mất, triều-đình tôn Thái-tử Thiên-Tộ lên làm vua, đế-hiệu là Anh-Tôn. Anh-Tôn là đệ tử của

Không - Lộ Thuyền - sư (phái Thảo - Đường) được truyền tâm-pháp, tức là đời thứ tư của phái Thảo-Đường. Ngài sắc nhân-dân phải gọi ngài là Phật.

Những Thuyền-sư có tiếng hồi ấy như Trí-Thuyền, Am-Trí, Bảo-Giám, Viên-Thông, v. v...

BẢO - GIÁM THUYỀN - SƯ .— Ngài họ Kiều, húy là Phù, xuất - thân là một nhà Nho đã từng làm quan ở triều, sau thọ - giáo với ngài Trưởng-lão Thuyền-sư.

VIÊN-THÔNG THUYỀN-SƯ.— Ngài họ Nguyễn, húy là Ức, quê ở Nam-định, trú-trì ở chùa Quốc - An. Ngài xuất-gia từ thuở nhỏ, theo học với Viên-Học Thuyền-sư, đã từng dự hai khoa thi Tăng-đạo đều đậu đầu cả. Năm thứ tư niên - hiệu Đại - Định (1143), ngài được phong làm Quốc-sư. Ngài tịch vào năm Đại-Định thứ 12 (1151), thọ 72 tuổi.

Ngài có trước - tác những bộ sách hiện nay còn lưu-hành :

1.— Chư Phật-tích duyên sự (30 chương).

2 — Hồng - chung văn bi ký.

3.— Tăng-gia tạp-lục (50 chương).

4.— Một ngàn bài thơ .

7.— LÝ - CAO - TÔN (1176 — 1210) — Anh - Tôn mất, Thái - tử Long - Cán nối ngôi, hiệu là Cao - Tôn. Cao - Tôn mới có ba tuổi, ông Tô -

Hiến-Thành làm phụ-chính. Sau Cao-Tôn thọ-giáo với ngài Trương-Tam-Tạng Thuyền-sư về phái Thảo-Đường (1).

Cùng học với Cao-Tôn, có một người Quảng-giáp Ca-Nhi (Quảng-Ca) tên là Nguyễn-Thức, sau cũng được Trương-Tam-Tạng truyền tâm-pháp (2).

Kể đời vua Anh-Tôn và Cao-Tôn, tuy vua cùng các bà phi, các quan triều (như Thái-úy Tô-hiến-Thành, Thái-bảo Ngô-hòa-Nghĩa) đều sùng-mộ đạo Phật, nhưng về sự phát-triển không có gì đặc-sắc đáng kể, tuy triều vua Anh-Tôn (1169) có sắc mở khoa thi tam-giáo để kén người vào làm việc quan.

8.— LÝ-HUỆ-TÔN (1211—1225) — Thái-tử Sam nối ngôi Cao-Tôn, tức là Huệ-Tôn.

Lúc nầy nhà Lý đã suy lắm, trong triều thì nội-loạn, ngoài nhân-dân cũng không được yên-ổn, vua cũng long-đong. Bởi thế, Phật-giáo cũng chỉ là bảo-thủ.

Năm Kiến-Gia thứ 14 (1224), vua Huệ-Tôn chán đời Hoàng-đế, liền truyền ngôi cho con gái là công-chúa Phật-Kim tức Lý-Chiêu-Hoàng, rồi xuất-gia ở chùa Chân-Giáo, tự xưng là Huệ-Quang Đại-sư.

Sau Lý-Chiêu-Hoàng truyền ngôi cho chồng là Trần-Cảnh. Thế là hết đời nhà Lý

(1) (2) — Xem bản-đồ I)

Xét ra Phật-giáo nước ta thì đời nhà Lý là thạnh nhất. Trong 215 năm trời, trải 8 đời vua, vua nào cũng sùng-tín đạo Phật. Xưa nay, một đạo, một tôn-giáo hay một học-thuật nào, bao giờ cũng phải dựa theo khuynh-hướng của chính-trị, nên Phật-giáo thạnh về đời nầy là phải.

Trong hơn 200 năm, Phật-giáo giữ địa-vị độc-tôn, trong nước đã có bao nhiêu sự mới lạ. Trong sách «Danh-triết-lục» của Trần-ký-Đằng có chép : «Trước đời Lý-nhân-Tôn chưa có khoa-cử, những kẻ thông-minh nhanh-nhẹn đều phải do phái Thích-đạo lựa-chọn và cất-nhắc cho....». Như vậy đủ biết văn-hóa, học-thuật và chính-trị thời ấy hầu hết đều ở trong tay các nhà tu-hành. Bởi vì những nhà mô-phạm bấy giờ toàn là các vị Tăng-sĩ, Thuyền-sư. Ngay như các vi Hoàng-đế, phần nhiều cũng là thọ-giới ở nơi các bậc cao-tăng cả.

Lại thấy đời ấy có bao nhiêu vị Thuyền-sư, khi đắc-đạo rồi là về mở đạo-tràng để dạy có hàng nghìn đệ-tử, đủ biết nhân-dân sĩ-thứ đời nầy đều qui-hướng về một Phật-đạo.

Nhưng cuối đời nhà Lý thì Phật-giáo như phải bị đình-đốn, các nhân-tài trong các phái hầu đã kém-sút nhiều.

Chương năm

PHẬT-GIÁO ĐỜI NHÀ TRẦN (1225—1400).

I.— TRẦN-THÁI-TÔN (1225—1258). Lý-Chiêu-Thánh Hoàng-đế truyền ngôi cho chồng là Trần-Cảnh, tức là Trần-Thái-Tôn. Trần-Thái-Tôn lên ngôi vua mới có 8 tuổi, việc hành-chính trong nước đều do tay Thái-sư Trần-Thủ-Độ thu-xếp.

Trong sách « Đại-Nam thực-lục chính-biên » có chép : « Năm Kiến-Trung thứ 7 (1231), vua Thái-Tôn sắc cho nhân-gian phải vẽ hình Phật ở khắp các nơi công-quán và các nơi công-chúng hội-họp». Sách lại chép thêm : «Vua Thái-Tôn lúc nhỏ đi xem đám rước thần, có gặp một vị Tăng nói sau ngài sẽ làm vua, rồi vị Tăng ấy biến mất, nên ngài mới có lời sắc ấy»

(Lời cước-chú ấy có vẻ huyền-hồ lắm. Vả Thái Tôn bấy giờ mới có 14 tuổi, việc triều-chính đều ở tay Thủ-Độ đinh-đoạt cả, vậy có thể nói đó là sự hành-động của Trần-Thủ-Độ. Nhưng làm thế để làm gì ? Hoặc giả là một «cách» làm chính-trị chi đó mà ta chưa rõ chăng ? Vì Thủ-Độ là một tay xảo-quyệt trong nghề chính-trị, có lẽ nào triều-chánh thật tâm truyền-bá đạo Phật hoặc vua nhớ ơn Phật (?) Hoặc giả vì Thái-sư Trần-Thủ-Độ thường làm những việc trái đạo-lý, như bức-tử vua Lý-Huệ-Tôn ở chùa Chân-Giáo và kết-duyên với người chị họ, nguyên là vợ vua Lý-Huệ-Tôn. Mà trong triều bấy giờ vẫn còn các vị Tăng-thống, Pháp-sư, bên ngoài thiên-hạ còn sùng-tín đạo Phật, nên Thủ-Độ làm ra thế để che mắt thiên-hạ chăng ?

Nếu đúng như lời ấy, thì do đó ta có thể tin rằng cuối đời Lý, đạo Phật tuy không phát-triển mạnh, nhưng đến đầu đời nhà Trần vẫn còn quyền-thế, dân-gian còn theo đuổi mạnh-mẽ).

Năm Đinh-dậu (1237), nhân bị Trần-thủ-Độ ép làm việc thương luân, vua Thái-Tôn chán-nãn cảnh đời, liền bỏ vào chùa Phù-Vân núi Yên-Tử (1) yết-kiến Phù-Vân Quốc-sư, xin ở lại tu-hành. Biết tin ấy, Trần-thủ-Độ liền đem quần-thần đến rước Thái-Tôn về. Thái-Tôn không chịu về, nói rằng :

— « Trẫm còn nhỏ dại, không kham nổi việc

(1)— Ở huyện Yên-hưng tỉnh Quảng-yên bây giờ.

to lớn, các quan nên chon người khác để cho khỏi nhuc xã-tắc »

Thủ-Độ khuyên mãi không được, liền bảo các quan rằng :

— Hoàng-thượng ở đâu thì triều-chính ở đó.

Nói đoạn truyền sắp-sửa xây cung-điện ở chùa Phù-Vân. Thấy thế, Quốc-sư liền đến mời xin Thái-Tôn về và tâu :

— « Trong núi vốn không có Phật, Phật chỉ ở trong tâm, nếu Thánh-thượng hiểu được tâm thì đứng đâu là Phật ở đấy ».

Thái-Tôn bất đắc dĩ phải truyền xa-giá về kinh. Nhưng cũng vì câu nói của Phù-Vân Quốc-sư mà Thái-Tôn hiểu rõ đạo Phật! Ngài khuyến-khích trăm quan theo gương ngài; nên ngài có lập viện Tả-nhai cho các vị Vương-hầu ra đó học-tập đạo Thuyền.

Bởi thế, Thái-Tôn hiểu đạo Phật rất sâu xa. Ngài có làm hai bộ sách trong thời-kỳ nầy, cuốn « Thuyền-tôn chỉ nam » và cuốn « Khóa hư ». Đó là hai cuốn sách bàn-giải về đạo Phật rất có giá-trị, có thể gọi là hai bảo-vật trong rừng Thuyền về nền Phật-giáo nước ta. Sách « Thuyền-tôn chỉ nam » giải bày đạo-lý tu Thuyền; sách « Khóa hư » nói rõ cái khổ sanh, lão, bệnh, tử của đời và phá-tan các tánh

cố-chấp, thành-kiến của thế-gian, viết bằng lời khuyến lệ. Hai sách đều còn lưu-truyền ngày nay.

Ngài là người hiểu rõ đạo Phật một cách thấu-đáo, nên ngài luận đúng được nguyên-lý của đạo Phật.

Dưới đây là bài thơ của ngài tặng cho vị sư ở chùa Thanh-Phong :

Phong đả tùng quan nguyệt chiếu đình,
Tâm đầu cảnh sắc cọng thê thanh.
Cá trung tư vị vô nhân thức,
Đương dự sơn tăng lạc cọng minh.

風打松開月照廷,
心頭境色共淒清.
箇中滋味無人識,
當與山僧樂共明.

Dịch : Gió đập hiên tùng nguyệt dọi sân,
Tình nầy cảnh ấy luống bâng-khuâng.
Mùi thuyền trong đó nào ai biết,
Thức suốt đêm trường vui với Tăng.

Ngài thường vời các cao-tăng vào cung để bàn-luận về Phật-pháp.

Năm Thiên-Ứng Chánh-bình thứ 16 (1247), triều-đình mở khoa thi tam-giáo. Hai năm sau sắc trùng-tu chùa Chân-Giáo. Năm Nguyên-Phong thứ 6 (1256) sắc đúc 330 quả chuông treo ở các chùa.

Đến năm Đinh-tỵ (1257), Thái-Tôn tạm dẹp việc kinh-điển để ngự-giá đi đánh quân Mông-cổ. Nguyên bấy giờ nhà Tống bên Tàu bị quân Mông-cổ lấy, lập ra nhà Nguyên. Vì sự xích-mích giữa nhà Trần và nhà Nguyên, quân Mông-cổ liền kéo sang nước ta. Thái-Tôn đi đánh bị thua, bỏ kinh-đô chạy về Thiên-mục (Hưng-yên). Được ít lâu, Thái-Tôn trở lại đuổi được quân địch, lấy lại kinh-đô.

Năm sau, Thái-Tôn nhường ngôi cho con là Thái-tử Trần-Quán, tức Thánh-Tôn, để dạy cách trị dân. Triều-đình tôn ngài lên làm Thái-thượng-hoàng để cùng coi việc nước. Thượng-hoàng ngự ở cung Thiên-trường.

Năm Thiệu-Long thứ 5 (1262), Thượng-hoàng sắc dựng chùa Phổ-Ninh ở phía tây điện Thiên-trường.

Năm thứ 12 niên-hiệu ấy (1269), hoàng-thân Quốc-Khương (anh ruột vua Thánh-Tôn) lập một sở tịnh-xá rất lớn ở Diễn-Châu (Nghệ-an), để công-chúng đến lễ Phật và nghe thuyết-pháp.

Năm Bảo-Phù thứ 5 (1277), Thái-thượng-hoàng băng, thọ 60 tuổi.

II.— TRẦN-THÁNH-TÔN (1258—1278)

Vua Thánh-Tôn cũng sùng-tín đạo Phật, nhưng có phần mở-mang về Nho-học hơn. Ngài cho hoàng-

đệ là Trần-ích-Tắc mở học-đường để những sĩ-tử học-tập. Thời nầy Nho-học thạnh-hành, nhưng bên Nho cũng không hại cho bên Thích. Ngoài nhân-gian các cao-tăng vẫn tiếp-tục mở đạo-đường để giảng-dạy đệ-tử.

III.— TRẦN-NHÂN-TÔN — Năm Mậu-dần (1278), Thánh-Tôn lên ngôi Thái-thượng-hoàng, nhường ngôi cho con là Thái-tử Khâm, tức Trần-Nhân-Tôn. Nhân-Tôn là một vị vua sùng-mộ đạo Phật từ thuở nhỏ. Năm 16 tuổi được lập làm Hoàng-thái-tử, ngài cố nhường lại cho em, nhưng vua cha không chịu. Một hôm ngài trèo thành trốn đi, định vào núi Yên-tử tìm một vị Thuyền-sư. Nhưng đến chùa Đông-Cứu (?) thì trời vừa sáng, trong mình mệt quá, mới vào nằm nghỉ trong tháp chùa. Nhà sư trú-trì ở đó thấy ngài tướng-mạo khác thường, liền làm cơm thết-đãi. Vua cha được tin, sai các quan đi tìm thấy, ngài miễn-cưỡng phải về. Đến khi lên ngôi Thiên-tử, ngài vẫn giữ mình thanh-tịnh để tu-tập phép Thuyền. Thường đêm ngài nghỉ ở chùa Tư-Phúc. Ngài tham-học với Tuệ-Trung Thượng-sĩ (1), nên ngài hiểu thấu đạo Thuyền.

Nhưng trong khi ấy giặc Nguyên quấy-rối, ngài

(1) — Một vị chơn-tu có tiểu-sử ở dưới, tục đệ-tử của Tiêu-Giao (học-trò Ưng-Vương phái Vô-Ngôn-Thông).

phải xếp việc kinh-kệ để lo gìn-giữ xã-tắc. Bấy giờ giặc Nguyên là Thoát-Hoan, Ô-mã-Nhi hai lần sang quấy-rối. Nhưng vua được những đại-tướng như Hưng-đạo-vương Quốc-Tuấn, Trần-quốc-Toản, Trần-nhật-Duật, Trần-bình-Trọng, Trần-khánh-Dư, v.v... giúp, nên chẳng bao lâu trong nước lại thái-bình.

Nước loạn thì ngài ra trị loạn, nước yên thì ngài lại về nghiên-cứu kinh-điển nhà Phật.

Năm Quý-tỵ (1293), Nhân-Tôn truyền ngôi cho con là Anh-Tôn và lên làm Thái-thượng-hoàng. Dạy con được ít năm, năm Kỷ-hợi (1299), ngài vào tu ở núi Yên-tử, lấy tự-hiệu là « Hương-Vân Đại-đầu-đà », lập trường giảng-pháp độ Tăng, môn-đồ lần-lượt tìm đến trước sau kể có hàng vạn. Ngài lại đi khắp các nơi, sức dân-gian hủy-phá các dâm-từ và thuyết-pháp khuyên dân làm mười điều thiện. Tiếng là trú-trì ở núi Yên-tử mà ngài thường đi khắp nhân-gian lập đàn giảng đạo. Đi theo ngài chỉ có 10 người đệ-tử thân-tín Trong số ấy có Pháp-Loa Thuyền-sư là thân-cận hơn cả. Thuyền-sư thường bạch ngài rằng: « Tôn-đức bây giờ xuân thu đã cao, mà cứ xông-pha mưa tuyết, vất-vả cực-khổ như vậy, lỡ khi nóng lạnh bất kỳ, thì mạng mạch Phật pháp trông cậy vào đâu ? »

Ngài liền dạy rằng :

— Thời-tiết sắp đến nơi rồi, ta chỉ còn đợi ngày giải-thoát nữa thôi.

Được 10 ngày, ngài về thăm bệnh bà chị là Thiên-Thụy Công-chúa. Khi trở về núi, đi được nửa đường, ngài bảo mấy người đồ-đệ rằng:

— Ta muốn lên am Ngọa-Vân (1) mà sức chân yếu quá.

Đệ-tử bạch:

— Đệ-tử chúng tôi xin phò Tôn-đức đi.

Ngài liền để cho đệ-tử dìu lên. Khi đến am Ngọa-Vân, ngài gọi Pháp-Loa Thuyền-sư đến, cười mà bảo rằng:

— Ta sắp đi đây.

Pháp-Loa Thuyền-sư bạch:

Tôn-đức đi đâu bây giờ?

Ngài liền đọc bài kệ:

Nhứt thế pháp bất sanh,	一切法不生
Nhứt thế pháp bất diệt;	一切法不滅
Nhược năng như thị giải,	若能如是解
Chư Phật thường hiện tiền,	諸佛常現前
Hà khứ lai chi hữu.	何去來之有

Đại-khái nói: «Hết thảy các pháp trong thế-

(1) — Chỗ trú cuối cùng của Nhân-Tôn. Ở đây, ngài tự xưng Trúc-Lâm cư-sĩ và lập ra phái Trúc-Lâm.

gian vốn không sanh, diệt. Nếu hiểu được như vậy, thì Phật thường hiện ở trước mắt, chẳng có đi đâu mà cũng chẳng có lại đâu cả».

Nói vậy rồi, ngài dặn Pháp-Loa Thuyền-sư hết mọi việc về sự truyền-bá Phật-pháp; ngài ngồi chắp tay mà hóa. Pháp-Loa Thuyền-sư liền làm lễ rồi rước ngài lên hỏa-đàn. Vua Anh-Tôn cùng đình-thần đem long-giá rước ngọc-cốt về an-thổ ở Đức-lăng và xây tháp ở chùa Vân-Yên núi Yên-tử, lấy tên là «Huệ-Quang kim tháp» và dâng tôn-hiệu là: «ĐẠI-THÁNH TRẦN TRIỀU TRÚC-LÂM ĐẦU-ĐÀ TỈNH-TUỆ GIÁC-HOÀNG ĐIỀU-NGỰ TỔ PHẬT».

Xét Thuyền-tôn ở ta — nói ở Bắc thì đúng hơn — còn lưu-truyền đến nay là nhờ ở phái Yên-tử. Phái Yên-tử được phát-đạt là do Trúc-Lâm tam tổ đứng đầu, mà Trần-Nhân-Tôn chính là đệ-nhứt tổ vậy. Ngài tịch vào năm Long-Hưng thứ 16 (1308), thọ 51 tuổi.

Khi vua Nhân-Tôn vào núi Yên-tử thì Khâm-từ Hoàng-hậu cũng xuất-gia làm Ni.

TUỆ-TRUNG THƯỢNG-SĨ — Ngài húy là Quốc-Toản, con trai của Hưng-Đạo Đại-vương Trần-quốc-Tuấn, được phong làm Hưng-nhượng-vương. Giặc Nguyên hai lần sang xâm-chiếm

nước ta, ngài đi theo Hưng-Đạo-vương lập được nhiều chiến-công, làm đến chức Tiết-độ-sứ trại Thái-bình.

Ngài chí-khí cao-siêu, dung-thần thanh-nhã, lúc nhỏ đã có lòng mộ đạo, nhân đến thăm Tiêu-Giáo Thuyền-sư (1), nghe giảng-thuyết mà tỉnh-ngộ, ngài liền tuyệt-ý công-danh, chuyên-tâm học đạo, từ-chức lui về phong-ấp là Vạn-niên-hương. Khi ngộ-đạo, ngài thường lập đàn giảng-pháp.

Ngài tuy chức cao quyền lớn, mà đối-đãi với dân-chúng rất giản-dị, nên mỗi khi đăng-đàn thì môn-đồ thiện-tín đến dự-thính rất đông.

Nhơn một hôm người môn-đệ hỏi ngài về lẽ sống chết, ngài đáp bằng hai câu kệ rằng:

Trường không túng sử song phi cốc,
Cự hải hà phòng nhứt điểm âu.

長空縱使雙飛轂,
巨海何妨一點漚.

Dịch: Ngại gì bọt nước sôi ngoài bể,
Phỏng có vành xe liệng giữa trời.

Vua Thánh-Tôn rất kính-trọng ngài, tứ hiệu ngài là « Tuệ-Trung Thượng-sĩ » và ký-thác vua

(1) — Đệ-tử của Ứng-Vương, cuối phái Vô-Ngôn-Thông (xem bản-đồ phái Vô-Ngôn-Thông và bản-đồ phái Trúc-Lâm Yên tử)

Nhân-Tôn cho ngài. Ngài hết lòng dạy bảo Nhân-Tôn về phần đạo-lý. Khi trong nước có giặc ngài lại lấy võ-công mà giúp Nhân-Tôn.

Một hôm Khâm-từ Hoàng-hậu (em gái ngài) thiết tiệc lớn đãi ngài. Trong tiệc dọn đủ đồ chay đồ mặn, ngài dùng cả các món thịt cá. Hoàng-hậu lấy làm lạ hỏi rằng:

— Anh đã tu mà lại ăn cả thịt cá sao thành Phật được?

Ngài cười:

— Phật là Phật, anh là anh. Anh chẳng cần làm ra Phật, cũng như Phật chẳng cần làm ra anh. Hoàng-hậu chẳng nghe Cổ-đức nói: « Văn-Thù là Văn-Thù mà giải-thoát là giải-thoát » đó ư?

Xem vậy thấy đạo Phật trong tư-tưởng ngài thật phiêu-dật phóng-khoáng không câu-nệ, cố-chấp điều gì. (*Chỗ nầy rất nên chú-ý: đừng nên lầm sự vô-ngại của các ngài đã giải-thoát (làm mà không trú tâm tham trước) với những hạnh-vi phóng-túng buông-lung mà ngụy-biện là giải-thoát. Đối với người tu-hành bao giờ cũng phải lấy thanh-tịnh trì-giới làm gốc*)

Khi gần hóa ngài khiến người nhà kê ghế giữa căn nhà trống, ngồi tựa vào ghế mà tịch. Các nàng hầu khóc lên, ngài liền mở mắt ra quở ràng.

— Sanh tử là lẽ thường, có gì đáng thương

xót mà làm nhiễu tâm-hồn ta như thế?

Các nàng hầu phải im khóc; ngài lại nhắm mắt mà tịch. Ngài thọ 62 tuổi.

Vua Nhân-Tôn nhớ ơn ngài dạy-dỗ, liền sai thợ vẽ chơn-dung để thờ và lấy đạo của ngài truyền cho mà tuyên-dương, lập nên phái Trúc-Lâm.

PHÁP-LOA TÔN-SƯ.— Ngài họ Đồng, người làng Cửu-la, phủ Nam-sách (nay là làng Tiền-trung, tổng Vũ-la, Hải-dương) mẹ là Vũ-thị. Nguyên mấy lần trước, bà mẹ mấy lần sanh con gái đến chán-nãn không muốn sanh con nữa, bèn uống thuốc phá thai hai lần mà không công-hiệu. Đến khi sanh ra ngài thì mừng lắm, đặt tên là Kiên-Cương (cứng-chắc). Ngài thiên-tư đĩnh-ngộ; năm 21 tuổi gặp ngài Điều-ngự (vua Nhân-Tôn) khen là có pháp-nhãn, liền thâu làm đệ-tử, đưa về núi cho học đạo.

Ngài ngộ đạo rất sớm, kinh-điển đều tinh-thông; ít lâu đã được ngài Điều-ngự truyền giới-pháp cho và đặt hiệu là Pháp-Loa. Khi ngài Điều-ngự trú ở Báo-an, huyện Siêu-loại thì lập ngài làm giảng-sư. Lúc ấy ngài Huyền-Quang (1) mới xuất-gia có tới chùa nghe giảng, ngài Điều-ngự trông thấy thâu làm đệ-tử rồi giao cho ngài trông-nom dạy-bảo.

---

(1) — Đệ-tam tổ Trúc-Lâm Bản-đồ E.

Năm 25 tuổi, ngài phụng-mệnh làm lễ khai-giảng ở chùa Siêu-loại, có vua và đình-thần đến dự lễ; ngài Điều-ngự lên đàn thuyết-pháp rồi nhường chỗ cho ngài giảng-đạo. Lễ xong, ngài Điều-ngự đặt cho ngài kế-thế trú-trì ở chùa Siêu-Loại làm chủ sơn-môn Yên-tử và đem kinh-điển hơn 200 bộ giao-phó cho ngài.

Ngài có phụng-sắc truyền-giới xuất-gia cho Tuyên-Từ Hoàng-Thái-hậu và Thiên-trinh-Trưởng Công-chúa.

Ngài phụng-chiếu định-chức các Tăng-đồ trong nhân-dân, từ đó Tăng-chúng mới có sổ-sách rõ-ràng, đều do ngài quản-lãnh cả. Trong một đời ngài, đúc 1.300 tượng Phật, dựng 2 đài giảng-đạo, tháp 5 ngôi, tăng-đường 200 sở. Ngài độ cho Tăng Ni hơn 15.000 đệ-tử, đắc-pháp đến 3.000 người. Ngài có soạn cuốn « Đoạn sách lục » và « Tham-thuyền yếu-chỉ » nay còn lưu-truyền.

Lúc gần tịch, ngài đem pháp-bảo của ngài Điều-ngự truyền cho, truyền lại cho ngài Huyền-Quang, rồi đọc bài kệ cho các đệ-tử rằng:

Trần-duyên rủ sạch từ xưa, (1)
Bốn mươi năm lẻ bây giờ là tiên.
Hỏi chi thêm bận thêm phiền,

(1) — Lúc nầy đã có ông Hàn-Thuyên xướng thuyết làm thơ nôm.

Trăng thanh gió mát là miền tiêu-giao

Dặn-dò đệ-tử xong đâu đó thì ngài tịch Thọ 47 tuổi.

Ngài là tổ thứ hai của phái Trúc-Lâm.

HUYỀN-QUANG TÔN-SƯ.— Ngài họ Lý, người làng Vạn-tải (thuộc tỉnh Bắc-giang bây giờ), cha là Tuệ-Tổ có công đánh Chiêm-Thành nhưng không chịu ra làm quan Ngài hình-dung kỳ-dị nhưng bẩm-tánh thông-minh, hai mươi tuổi đỗ Trạng-Nguyên (bấy giờ Nho-học đã thịnh, nên có nhiều khoa thi tam-khôi)

Trước khi thi đỗ, me ngài có định hôn cho nhưng trắc-trở mãi. Đến khi thi đỗ, thì các nhà phú-quý tranh nhau gọi gả con gái cho, vua cũng gọi gả Công-chúa, nhưng ngài đều từ-chối. Cảm về nhơn-tình thế-thái, ngài có khẩu-chiếm hai câu thơ rằng :

Khó-khăn thì chẳng ai nhìn,
Đến khi đỗ trạng tám nghìn nhơn-duyên.

Từ đó ngài có ý chán đời mà phát-tâm tu-đạo, tuy được bổ ra làm quan ở viện Hàn-lâm và đi sứ Tàu Một hôm ngài được đi theo vua Anh-Tôn nghe Pháp-Loa Tôn-sư thuyết-pháp, ngài liền giác-ngộ Ngài dâng biểu xin từ-chức rồi xuất-gia tho-giáo với ngài Pháp-Loa. Ngài thường cùng

ngài Điều-ngự và ngài Pháp-Loa đi du-lịch và thuyết-pháp khắp dân-gian. Ngài có phụng-mệnh soạn ra sách «Chư phẩm kinh» và «Công-văn tập».

Sau khi được ngài Pháp-Loa truyền tâm-ấn, ngài trú-trì ở chùa Vân-Yên núi Yên-tử, Tăng Ni theo học kể đến hàng nghìn. Rồi ngài về cố-hương thăm phần-mộ, lập chùa, in kinh, mở pháp-hội bố-thí cho kẻ nghèo, làm rất nhiều việc công-đức. Năm 60 tuổi có xảy ra một việc : vua Anh-Tôn sai thị-Bích đến thử ngài. Nhưng sau khi thị-Bích đã dùng phương-pháp man-trá quỉ quyệt mà lừa ngài và lấy được vật tin (1) đem về tâu man với vua là người đã cám dỗ được ngài, khi ấy vua Anh-Tôn có ý hối-hận than rằng : «Việc ấy nếu có thật, thì là tự

(1) — Nguyên gần lúc đó, vua có bản cho ngài một nen vàng. Đến khi vua và quan muốn thử ngài co phải là người đã hết ái-duc chưa, bèn sai thi-Bích đến chùa xin ở tu, thấy ngài giới-hanh tinh-nghiêm, không thể dở thói phong-tình ấy được, người bèn nghĩ ra một kế, khóc-lóc bảo vơi các Tăng Ni. mình vốn là con nhà thế-phiệt, cha lam tri-huyên, thâu thuế đem nap Bô, không may giữa đường bi cướp. Bô Hô thương tình cho khất đến cuối năm, nếu không nap đú sẽ phải trọng tôi. Vì thế thi phải thu góp tu-trang và xin khắp thập-phương cac nhà từ-thiện giúp-đỡ. Khi ngài nghe Tăng Ni bach lai nỗi khổ-tâm của thi, ngài muốn vê triều để xin tha tôi, nhưng có vi Tăng can rằng phap-luật triều-đình là việc công, Tôn sư không nên làm như vậy . . . Khi ấy ngài liền đem nén vàng cho Bích.

BẢN-ĐỒ E (1)

Phái Trúc-Lâm ở Yên-tử (XIIIe S^e)

ỨNG-VƯƠNG

Nhật-Thiền — Đạo Si — Tiêu-Giáo — Quốc-Nhất — Trí-Nhàn

Trần-Đạo — Trần-Giám — Tuệ-Trung — Quế-Thâm — Nhiệm-Tàng

Nhiệm-Túc

I. — Trúc-Lâm (Vua Trần-Nhân-Tôn) (1278 — 1308)

II. — Pháp-Loa

III. — Huyền-Quang

IV. — Trần-Minh-Tôn

Như-Lãm

Như Cảm

Chính-Giác

Thuần-Giác

Tính-Tĩnh

(1) — *Esquisse d'une histoire du Bouddhisme au Tonkin* — *Trần-văn-Giáp*.

ta vô cớ đặt lưới để lừa chim Mà nếu không, thì người không khỏi bị mang tiếng oan. Thật là tội lớn của ta» Vua liền truyền mở hội Vô-già mời Quốc-sư về làm lễ

Trong khi hành-lễ có hiện nhiều phép lạ điềm lành, ai nấy đều thất kinh, tin rằng đạo-hạnh ngài đã cao không đến nỗi bị thị-Bích cám-dỗ. Vua liền đứng dậy tạ lỗi với ngài và bắt thị-Bích hạ ngục.

Sau khi ngài tịch, vua ban tự-hiệu là:

« TRÚC-LÂM ĐỆ-TAM ĐẠI TỰ-PHÁP HUYỀN-QUANG TÔN-GIẢ ».

Vì ngài chính là tổ thứ ba phái Trúc-Lâm vậy.

Ba vị Tổ Trúc-Lâm trên đây ta có thể gọi là những bậc Giáo-hoàng về thời ấy. Vì ngoài sự tu-hành đắc-đạo, thuyết-pháp độ-sanh, các ngài lại còn được đặt quyền cầm sổ tăng-tịch trong nước, thống-lãnh hết thảy Tăng-đồ. Thật là một cách thống-nhứt Phật-giáo rất hay, tiếc rằng không biết sao, sau ngài Huyền-Quang thì như là không còn người nối nghiệp nữa

IV — TRẦN-ANH-TÔN (1293-1314) — Ngài là Thái-tử nối ngôi vua Nhân-Tôn, học-trò Pháp-Loa Tôn-sư, ngài thường đến diễn đàn nghe Tôn-sư thuyết-pháp, nên hiểu được Phật-pháp rất chánh-đáng.

Niên-hiệu Hưng-Long năm thứ bảy (1299), nhơn Thái-thượng-hoàng (Nhơn-Tôn) xuất-gia, vua sắc ban cấp kinh Phật cho khắp nhân-dân trong nước. Nguyên năm trước, sau khi đã thông-hiếu với nhà Nguyên xong, Thượng-hoàng sai sứ Trần-khắc-Dụng đi sứ Tàu thỉnh được Đại-tạng-kinh về để ở cung Thiên-trường để khắc, in làm nhiều bản ban-bố cho nhân-gian; lại ấn-hành cuốn sách «Phật-giáo Pháp-sư đạo-tràng công-văn cách-thức» ban cho dân.

Niên-hiệu Hưng-Long năm thứ 21 (1303), Thái-thượng-hoàng Nhơn-Tôn ngự ở Chiêm-Thành về, vua Anh-Tôn thiết một đàn-tràng lớn gọi là: «Vô-lượng Phật-pháp» ở chùa Phổ-Minh hành-lễ và phát-chẩn cho dân nghèo, v.v...

&

Kể Phật-giáo đời nhà Trần cũng nằm về thời-kỳ rất thạnh. Nhưng đến đời vua Trần-Anh-Tôn hình như đã pha-lẫn đạo-giáo vô nhiều. Sự pha-lẫn ấy có lẽ bắt đầu từ đời Lý (*Xem chuyện Vạn-Hạnh Thuyền-sư đời Lý-Thái-Tổ, Từ-Đạo-Hạnh đời Lý-Nhân-Tôn*), nhưng đến đây càng rõ-rệt hơn, và từ đây — Anh-Tôn — đến cuối đời Trần, qua đời Hồ rồi đến thuộc Minh — nhất là thuộc Minh — Lạc-

Ma-giáo lại truyền vào làm cho sư pha-lẫn ấy trở nên một hại lớn sau nầy.

Trong sử có chép: Một khi vua Anh-Tôn đau nặng, Bảo-Từ Hoàng-hậu có mời các Tăng-sĩ đến cúng-cấp và để xem lẽ sanh tử, nhưng Anh-Tôn gạt đi mà phán: « Tăng-sĩ đã chết đâu mà biết được sự chết »

Vua Anh-Tôn là đệ-tử của Pháp-Loa Tôn-sư, vốn thường đến diễn-đàn nghe Tôn-sư thuyết-pháp, nên ngài hiểu đạo Phật một cách sáng-suốt

Tiếc thay vua Anh-Tôn đã thông-minh, biết ngờ-vực đạo Phật khi đã bị pha-lẫn các tà-đạo khác, mà ngài không biết cách ngăn-ngừa để lọc lấy phần đạo Phật thuần-túy.

Vẫn biết trong sự tu-hành, tinh-thần chuyên-nhất thì tâm-quang phát-hiện, tâm thanh-tịnh thì diệu-dụng vô cùng. Nhưng dù thần-thông diệu-dụng, người tu-hành nên coi đó là một « phương-tiện », chớ không nên nhận làm sự thật. Nếu nhận làm sự thật mà đem dùng thường thì trở thành huyễn-thuật Ở đời người biết thì ít, người không biết thì nhiều; sự sai lầm và mất giá-trị tự đó.

Sự cúng-cấp phù-chú ở nước ta, ngoài đạo-giáo ra, đạo Phật còn bị pha-lẫn vào nhiều thứ tà-đạo khác, có lẽ từ Tàu truyền sang.

Sử Tàu có chép : «Trước khi Hốt-Tất-Liệt (tức vua Thế-Tổ nhà Nguyên (1279 — 1367) tức vua Mông-Cổ cướp thiên-hạ của nhà Tống, thống-nhất nước Tàu) phụng-mệnh vua Hiến-Tôn qua đánh Tây-Tạng. Khi về, Hốt-Tất-Liệt có đem theo một vị tăng Lạc-Ma-giáo là «Phát-tư-Ba» về. Từ đó Lạc-Ma-giáo bắt đầu lưu-hành ở Mông-Cổ, Mãn-Châu rồi truyền-bá rộng ra.

Yếu-nghĩa của Lạc-Ma-giáo là dùng sức «bí-mật thần-chú, cầu tức thân thành Phật», cũng là một bộ-phận trong Phật-giáo, nhưng chú-trọng về ấn-chú nhiều. Cũng vì sự quá thiên-trọng ấy, dần dần về sau người ta làm sai nhiều, đến trở nên một phái đầy hình-thức mê-tín. Mà yếu-điểm sai-lầm ấy có lẽ ở chỗ lòng người hay theo bướng, hiếu-kỳ và chỉ làm mà không hiểu.

Khi Hốt-Tất-Liệt lên ngôi vua, liền lấy Lạc-Ma-giáo làm quốc-giáo, tôn Phát-tư-Ba làm quốc-sư, giám-đốc Phật-giáo trong thiên-hạ Phát-tư-Ba tiếng-tăm lừng-lẫy đến nỗi Hốt-Tất-Liệt phải ban hiệu là : HOÀNG-THIÊN CHI HẠ, NHẤT NHƠN CHI THƯỢNG, TUYÊN VĂN PHỤ CHÁNH, ĐẠI-THÁNH CHÍ ĐỨC, PHỔ-GIÁC CHÂN TRI, HỰU QUỐC NHƯ Ý, ĐẠI-BẢO PHÁP-VƯƠNG, TÂY-PHƯƠNG

PHẬT-TỬ, ĐẠI-NGUYÊN ĐẾ SƯ.

(Bấy giờ Phật-giáo ở Tàu rất đồi-bại, mà Lạc-Ma-giáo truyền vào ít lâu, dân-gian đua nhau mê-tín thành ra lại càng tệ-hại hơn) (1).

Thời ấy ngang với nước ta là đời vua Trần-Thánh-Tôn, Trần-Nhân-Tôn

Một đạo-giáo đã ảnh-hưởng rộng ở Tàu như vậy, rồi Tàu với ta khi hòa khi chiến khỏi sao ngăn lấp được sự truyền-bá sang dân ta. Ngoài Lạc-Ma-giáo lại còn những thổ-giáo của Tây-Tạng đồng-thời truyền vào Trung-quốc, lọc một lần nữa thành ra những đạo-giáo mạt lưu rồi lại sang ta, dân ta rước lấy. Ấy thế là đạo Phật đến ngày bất-hạnh. Trong lịch-sử Phật-giáo Việt-Nam có thể gọi thời nầy là «Thời-đại Phật-giáo lạc đạo gốc».

Trong sách Quốc-triều chính-biên lại có chép: «Niên-hiệu Hưng-Long thứ 19 (1311), vua Anh-Tôn nạp người con gái của vị Tăng lạ tên là Dụ-Chi ba-lam vào cung. Vị Tăng lạ ấy trước thường qua lại ở Triều vua Nhân-Tôn, có phép tịch-cốc và đi trên mặt nước, qua ở nước ta vài năm rồi về xứ. Năm ấy lại qua với người con gái được nạp vào cung thì vị Tăng ấy ở lại và mất ở trong thành».

(1) — Trung-quốc Phật-giáo tiểu sử.

Có lẽ đó là một người xứ Tây-Tạng, một nước thổ-sản của các phù-chú-giáo (tantrisme). Vậy hai năm vị Tăng ấy ở triều vua Nhân-Tôn, rồi triều vua Anh-Tôn lại ở hẳn, trong thời-gian ấy tránh sao được sự truyền-bá đạo-giáo Tóm lại : Phật-giáo ở Việt-Nam ta về cuối đời Trần, Tăng-chúng đã công-nhiên mời các giáo-chủ của các tà-giáo và các tạp-thần vào ngồi chung với Phật Thích-Ca trong các chùa. Đạo Phật cứ lui dần để nhường chỗ cho đạo-giáo, như vậy thì sao tránh khỏi sự hiểu-lầm để Trương-hán-Siêu, Nguyễn-tung-Ngạn ở đời sau này ra mặt bài-kích Phật-giáo ?

Nối vua Anh-Tôn là Minh-Tôn (1), từ đời Minh-Tôn trở đi, nhà Trần đã bắt đầu suy, nhân-dân đã lại bị giặc ngoài đánh cướp mà trong nhà vua thì lục-đục, các quan triều đã chia bè-đảng, trong họ hãm-hại nhau

Rồi đến Hiến-Tôn, Dụ-Tôn, Nghệ-Tôn, đời nào cũng không yên, quân-thần thì gian-nịnh, vua thì nhu-nhược lại cứ hay bắt-chước ông cha nhường ngôi cho con — nhường người con trên dưới 10 tuổi — để lên làm Thái-thượng-hoàng.

Vận nước đã suy như vậy, nên các nước ngoài dòm-dõ Hết Ai-Lao đến Chiêm-Thành, rồi lại nhà

(1) — Xem bản-đồ E.

Minh nhất-thống nước Tàu cũng sang hạch-xách. Trong nhà vua và ngoài triều-đình đến dân gian thật là lung-tung rối-beng

Đến đây trong nước Nho-học đã độc-tôn rồi, các Tăng-sĩ lại làm lạc mất đạo gốc, nên Phật-giáo hầu như vô nghĩa và trở nên một tôn-giáo mê-tín. Các nhà thuần-nho đứng lên bài-xích. Bởi thế năm Đại-Khánh thứ 8 đời vua Trần-Hiến-Tôn (1321), triều-đình sắc mở một kỳ khảo-hạch Tăng-sĩ trong nước, hỏi về nghĩa-lý kinh Kim-Cương. Đủ biết những lối tu-hành của Tăng-sĩ bấy giờ cẩu-thả và dáng ngờ lắm, nên mới có cuộc thi lạ-lùng ấy.

Lạ nhất là đến năm Xương-Phù thứ 5 đời vua Phế-Đế (1381), triều-đình sắc Đại-Nam Thuyền-sư thống-suất Tăng-chúng trong nước đi đánh giặc Chiêm.

Thật ra thì đám [illegible] ay dân nước cũng quá hèn-[illegible] ma Tăng-đồ thì trở nên một bọn vô ích, gai mắt cho phái Nho-học rồi, nên họ cử đi vậy

Đến đời Trần-Thuận-Tôn năm thứ 9 (1396), lại mở một kỳ sát-hạch Tăng-chúng, người nào dự-tuyển được bổ làm các chức Tri-cung (coi việc các cung), Tri-quán (coi việc các đền), Tri-tự (coi việc các chùa)

Ấy lại là một chứng để nhận thấy các Tăng-sĩ vô ích và thất-thế, đến nỗi phải đi thi để giữ chức coi việc các cung vua và các đền-miếu. Một hiện-tượng suy-đồi đã rõ-rệt !

Trong triều lại đến nạn Lê-quí-Ly mưu việc tiếm ngôi. Sử chép : « Quí-Ly lập mưu cho người đạo-sĩ vào cung, xui vua Thuận-Tôn nhường ngôi mà đi tu tiên. Thuận-Tôn liền nhường ngôi cho con mới có ba tuổi, tức Trần-Thiếu-Đế ».

Thế là Quí-Ly tiếm được ngôi vua và lập ra nhà Hồ.

Chương sáu

PHẬT-GIÁO ĐỜI NHÀ HỒ (1400 — 1407) ĐẾN ĐỜI THUỘC MINH (1414 — 1427)

Nhà Hồ lên làm vua cũng được hai đời trong bảy năm, thì bị nhà Minh sang đánh. Nước ta lại thuộc nhà Minh. (1)

Năm 1419 quan nhà Minh tịch-thu hết các sách vở trong nước, các kinh-điển nhà Phật đem về Kim-Lăng và đốt-phá chùa-chiền rất nhiều.

Sử chép: «Bọn Hoành-Phúc (tướng nhà Minh) ở lại sửa-sang việc nước, để khiến cho người An-Nam đồng-hóa với người Tàu, lập ra đền miếu bắt người mình cúng-tế theo tục bên Tàu, v.v... còn cái gì là di-tích của nước mình như là sách-vở thì thu-

(1) — Lúc này nhà Minh đã thống-nhất nước Tàu

nhặt đem về Tàu hết sạch».

Và: «Nhà Minh bấy giờ không những là mở-mang Nho-học mà thôi, lại lập ra Tăng-Cương-ty và Đạo-kỳ-ty để coi những thuộc về đạo Phật và đạo Lão. Rồi sai các Tăng-già ở Tăng-Cương-ty, các đạo-sĩ ở Đạo-kỳ-ty đi truyền-giảng đạo Phật và đạo Lão».

Lịch-sử Phật-giáo ở Tàu chép: «đời Minh cả hai giáo Lạc-Ma và Thuyền-Tôn đều thạnh-hành».

Xem vậy thì đại-khái đoán được Phật-giáo ở nước ta lúc thuộc nhà Minh vậy.

Nhưng trong 13 năm thuộc Minh ấy, quan Tàu thì tham-tàn, quan ta thì gian-nịnh, tàn-ác vô liêm-sỉ, dân-tình cực-khổ, nhiều nơi kéo cờ khởi-nghĩa, trong nước không lúc nào được yên. Phật-giáo dù được nhà Minh ủng-hộ, nhưng lại phải theo một chánh-sách riêng. Và từ cuối đời Trần đến đây, trong đám Tăng-đồ đã kém người sáng-suốt, lại bị ở dưới quyền-thế của bọn Nho-sĩ. Chừng ấy ta cũng đủ đoán biết sự điêu-tàn hoang-phế của nền đạo-lý.

May sao, một đấng anh-hùng cứu nước, từ Lam-sơn ra, mở vạn mới cho dân-tộc, mà lập ra nhà Hậu-Lê: Thái-Tổ Lê-Lợi.

Chương bảy

PHẬT-GIÁO ĐỜI HẬU-LÊ (1428—1527)

Nhà Hậu-Lê kể từ vua Thái-Tổ cho đến vua Cung-Hoàng cọng được 10 đời, trị vì trong 100 năm chẵn. Trong 10 đời vua ấy, vua Thái-Tổ thì không, chỉ có vua Thánh-Tôn và Thái-Tôn lớn tuổi mới lên làm vua, còn thì vua nào cũng còn ít tuổi cả. Nên trải những triều vua ấy, vua thì bị quyền-thần lung-lạc, vua thì lớn lên sinh kiêu-xa, dâm-ác, khiến nước nhà không mấy lúc được yên.

Phật-giáo cũng vì thế mà không hưng-khởi lên được nữa. Nhất là hồi trước quan nhà Minh đã tịch-thu hết kinh-điển, nên dù có những bực mộ đạo đến đâu cũng không lấy gì mà nghiên-cứu. Bởi thế, các Tăng-đồ lúc ấy, nhân lúc dân nước được tự-lập, tự-trị, dù có cố duy-trì lấy đạo Phật

thì chẳng qua cũng là một sự tín-ngưỡng theo hình-thức thôi.

Thời nầy Nho-học đã thật làm bá-chủ cho văn-hoa, các sĩ-phu xô nhau vào khoa-cử, miệt-mài trong tư-tưởng Tống-nho, triết-lý nhà Phật không làm danh làm lợi cho ai, tất bị bỏ quên.

Việc tu-đạo, đối với hạng ít học chỉ thành một kế quyền-nghi theo hình-thức, với hạng sĩ-phu thì chỉ là một chỗ để người nào lận-đận công-danh, chán-nãn cuộc thế, bất-bình với thói đời, nghĩa là chỉ những người yếm-thế mới tìm đến để tiêu-giao ngày tháng, mượn cảnh chùa am, tiếng chuông câu kệ mà dứt bỏ cuộc đời bên ngoài thôi; chớ không phải là mến-hiểu giáo-lý của Phật mà tu-hành, và ngộ-đạo, rồi lại đem đạo-lý ra mà giác-ngộ cho kẻ khác.

Bởi vậy, trong đời Hậu-Lê có thể gọi là « thời-đại Phật-giáo suy-đồi ».

Hãy xem sử chép những việc đối với Phật-giáo của đời Hậu-Lê:

Năm Thuận-Thiên thứ 2 (1429—Lê-Thái-Tổ) mở một kỳ khảo-hạch Tăng-đạo Người nào trúng-tuyển thì được ở chùa tu-hành, người nào hỏng thì phải hoàn-tục.

(Việc ấy càng tỏ ra trong sổ Tăng-đồ đầu

đời Hậu-Lê phần nhiều là hạng ít học, tu-hành chỉ là theo hình-thức chớ không hiểu đạo gốc nữa. Vả có kinh-điển đâu mà nghiên-cứu. Triều-đình dầu có hòa với nhà Minh nhưng không có ý ủng-hộ Phật-giáo, thì ai nghĩ đến sự cầu kinh).

Năm Thiện-Bình thứ nhất (1434 — Lê-Thái-Tôn), trời đại-hạn, vua sắc rước tượng Phật ở chùa Pháp-Vân về kinh làm lễ cầu mưa.

(Càng tỏ ra từ vua đến dân đã yên-trí Phật là « phép thần-thông » như một vị thần của Lạc-Ma-giáo hay Phù-chú-giáo).

Năm sau vua Thái-Tôn sắc đúc tượng bà Thái-Hoàng Thái-hậu (bà nội vua Thái-Tổ). Khi đúc xong, mời Huệ-Hồng Thuyền-sư vào làm lễ điểm nhãn.

(Thuyền-sư đã nghiễm-nhiên một thầy phù-thủy ở chùa, đọc kinh Phật lấm sư).

Niên-hiệu Thái-Hòa thứ bảy (1449 — Nhân-Tôn), trời đại-hạn, vua sắc bộ Lễ làm lễ đảo-vũ ở chùa Báo-Ân. Lại sắc rước tượng Phật ở chùa Pháp-Vân về chùa Báo-Thiên mời các Tăng-sĩ đến tụng kinh. Bà Hoàng-Thái-hậu ra đứng chủ lễ.

(Phật hiển-nhiên đã thành một vị tượng thần cho dân Việt-Nam tín-ngưỡng).

Năm Quang-Thuận nguyên niên (1460 — Lê-

Thánh - Tôn), sắc cấm các Tăng-đạo không được qua lại với nhân-dân trong thành. Năm sau sắc cấm dân-gian không được làm thêm chùa; vì nhân-dân lúc ấy quá sùng-tín đạo Phật, trong một năm làm không biết bao nhiêu là chùa, nên mới có lệnh ấy.

(Sùng-tín mà đến nỗi Tăng-đồ bị cấm không được giao-thiệp với dân và trong đời không có thêm được một vị cao-tăng, thì quả là tinh-thần đạo Phật đã tuyệt-diệt. Sự ngăn-cấm nầy phải chăng là vua sợ món tín-ngưỡng hình-thức rộn-ràng ấy sẽ nguy-hại cho dân-chúng, hay chỉ là nghe lời dèm-siểm thiên-vị của các ngoại-đạo khác?).

Xét những điều kể trên, ta đủ biết Phật-giáo trong khoảng đời Hậu-Lê nầy, chỉ còn là sự cúng-cấp cầu-đảo, và Tăng-đồ đã thành những tay sai đáng thương-hại của vua quan hoặc các nhà có tiền khi muốn cầu-tự cầu-tài, mặc dầu bề ngoài như tuồng họ vẫn tôn-kính.

Chương tám

PHẬT-GIÁO Ở THỜI-ĐẠI NAM BẮC PHÂN-TRANH (1528 — 1802)

Nhà Hậu-Lê làm vua đến đời vua Chiêu-Tôn, Cung-Hoành (1516 — 1527) thì bị Mạc-đăng-Dung thoán-đoạt. Nhà Lê tuy mất ngôi, nhưng lòng người còn tưởng nhớ đến công-đức của Thái-Tổ, Thánh-Tôn, cho nên nhiều người lại theo phò con cháu nhà Lê trung-hưng lên ở phía Nam, lập ra triều-đình riêng ở vùng Thanh-hóa, Nghệ-an để chống nhau với nhà Mạc, thành ra Nam-triều và Bắc-triều hai bên đánh nhau năm, sáu mươi năm trời.

Nhà Hậu-Lê nhờ họ Trịnh giúp, dứt được nhà Mạc, tưởng giang-san lại nhất-thống như cũ, ai ngờ họ Trịnh với họ Nguyễn lại sanh lòng ganh-ghét, gây nên mối thù-oán, rồi mỗi họ hùng-

cứ một phương, chia nước ra làm hai mãnh: họ Nguyễn ở Nam, họ Trịnh ở Bắc.

Nhà Hậu-Lê từ khi trung-hưng lên, con cháu vẫn giữ ngôi vua, nhưng quyền chính-trị ở cả họ Trịnh.

Xét Phật-giáo đến cuối đời Lê đã suy-đồi như trên, nhưng đến thời-đại nầy lại có cơ phục-hưng. Trong Nam ngoài Bắc lại thêm mấy phái Thuyền-tôn mới nữa

Vào khoảng đời vua Lê-Thế-Tôn (1573—1599), ở Bắc có phái gọi la Tào-Động, cũng là chi-phái của phái Bồ-Đề Đạt-Ma bên Tàu (1). Phái ấy truyền vào bởi nhà sư Tàu Tri-Giáo Nhứt-Cú; sau ngài Nhứt-Cú truyền cho ngài Thủy-Nguyệt, ngài Thủy-Nguyệt truyền cho ngài Tôn-Điển, v. v... Những nhà sư trú-trì ở các chùa Hòa-Giai, Hàm-Long, Chấn-Quốc ở Hà-nội bây giờ là theo phái Tào-Động.

Vào khoảng đời vua Lê-Hy-Tôn (1676—1705), ở Bắc lại có phái gọi là phái Liên-Tôn, do một vị vương-công nhà họ Trịnh là Lân-Giác Thuyền-sư lập ra ở chùa Liên-Phái (Bạch-mai Hà-nội). Đồng thời sư Nguyệt-Quang cũng lập phái ấy ở Kiến-an. Ngài Lân-Giác với ngài Nguyệt-Quang

(1) — Xem bản-đồ A.

cùng là đệ-tử của ngài Chính-Giác, ngài Chính-Giác là đệ-tử của ngài Minh-Lương, ngài Minh-Lương là đệ-tử của ngài Chuyết-Công (người Tàu) tức là chi-phái của phái Lâm-Tế. (Hiện nay những chi-phái của chùa Hàm-Long ở Bắc-ninh, chùa Nguyệt-Quang ở Kiến-an đều là chi-phái của phái Liên-Tôn. Vậy ở Hà-nội bây giờ có hai phái Phật-giáo : một ở chùa Bà-Đá là chi-phái Lâm-Tế, một nữa ở chùa Hòa-Giai là chi-phái Tào-Động).

Từ năm Vĩnh-Thịnh thứ 15 (1719 · Dũ-Tôn) đến năm Vĩnh-Hưu thứ 3 (1737 : Ý-Tôn), chỉ thấy các chúa làm chùa.

Năm Vĩnh-Thịnh thứ 15 (1719), chúa Trịnh-Cương sức dân ba huyện Gia-định, Lương-tài, Quế-dương trùng-tu chùa Phúc-Long, làm xong miễn thuế một năm cho ba huyên ấy Chùa Phúc-Long ở về làng Lãng-ngâm, huyên Gia-định (Gia-bình), chúa Trịnh-Tráng dựng ra từ năm Phúc-Thái thứ tám (1648)

Năm Bảo-Thái thứ 8 (1727), chúa Trịnh-Cương cho các nội-giám lập chùa Thiền-Tây (ở làng Sơn-đình, huyên Tam-dương về địa-phận núi Tam-đảo) và chùa Độc-Tôn (ở làng Cát-nê, huyên Phổ-an, tỉnh Thái-Nguyên) và cho ra nghỉ ở đó.

Năm Vĩnh-Khánh thứ hai (1730), chúa Trịnh-

Giang sức dân ba huyện Đông-triều, Thủy-đường và Chí-linh trùng-tu chùa Quỳnh-Lâm và chùa Sùng-Nghiên. Dân-phu 6.000 người làm luôn đêm ngày đến một năm mới xong.

Năm Vĩnh-Hựu thứ hai (1736), chúa Trịnh-Giang sức dân các huyện Đông-triều, Kim-thành, Giáp-sơn, Thủy-đường dựng chùa Hồ-Thiên (ở trên chóp núi, thuộc huyện Bảo-lộc, trấn Kinh-bắc, tức Bắc-giang bây giờ) và chùa Hương-Hải (ở làng Phụ-vệ, huyện Chí-linh).

Năm Vĩnh-Hựu thứ ba (1737), chúa Trịnh-Giang dựng tượng Phật lớn để thờ ở chùa Quỳnh-Lâm sắc cho quan thay phiên đến làm lễ. Cũng trong khoảng niên-hiệu Vĩnh-Hựu (1735 — 1739), ngài Trạm-Công vâng sắc vua qua nước Đại-Minh, non Đỉnh-hồ, tham-yết ngài Kim-Quang Hòa-thượng và sau thỉnh được nhiều kinh-điển đem về để tại chùa Càn-An.

Đến năm Cảnh-Hưng nguyên-niên (1740 : Lê-Hiển-Tôn), chúa Trịnh-Giang lại tịch-thu chuông các chùa để đúc binh-khí.

Năm Cảnh-Hưng thứ 32 (1771), dựng chùa Tiên-Tích ở ngoài cửa Đại-hưng (thuộc làng Nam-ngư, huyện Thọ-xương, Hà-nội, nay là phố hàng Bột).

Năm Chiêu-Thống nguyên-niên (1787), lại

tịch-thu các đồ đồng ở chùa để đúc tiền.

卐

Trong đời Hậu-Lê cũng có một vài vị Cao-tăng như Huệ-Đồng Thuyền-sư, Lục-Hồ Viên-Cảnh Thuyền-sư, Đại-Thâm Viên-Khoan Thuyền-sư, Hương-Hải Thuyền-sư, v. v ... Những vị Thuyền-sư trên, không thấy sử chép rõ-ràng, chỉ có Hương-Hải Thuyền-sư có tiểu-truyện trong sách Kiến-văn-lục của ông Lê-quí-Đôn.

HƯƠNG-HẢI THUYỀN-SƯ.— Vốn giòng thế-phiệt, ông cha từng làm đến Quận-công và phong làm Công-thần trong đời chúa Nguyễn. Mười tám tuổi đậu Hương-cống (Cử-nhơn), được kén vào phủ chúa Nguyễn rồi bổ ra làm Tri-phủ Triệu-phong. Bấy giờ ngài mới có 25 tuổi, mà rất hâm-mộ đạo Phật; thường đàm-luận với các danh-tăng, rất thâm-hiểu đạo-lý. Cách ba năm, ngài xin từ quan xuất-gia tu-đạo. Ngài ra chơi ở núi Tiêm-bút-la ngoài Nam-hải rồi lập am ở lại đó tu-trì. Đạo-hạnh ngài rất cao, quan dân xa gần thảy đều cảm-mộ. Chúa Nguyễn (Nguyễn-phúc-Chu: 1691—1725) sai người ra hải-đảo mời về; khi về đến nội địa, chúa Nguyễn thân ra đón-tiếp, rồi lập Thuyền-Tĩnh viện ở núi Qui-cảnh mời ngài ở đó. Sau có

người dèm với chúa, nói ngài với Gia-quận-công âm-mưu trở về Bắc với chúa Trịnh Chúa Nguyễn đem việc xét hỏi thì không có cớ gì, bèn truyền cho ngài phải vào Quảng-nam. Bởi vậy, ngài mới quyết-chí ra Bắc thật. Ngài sắm một chiếc thuyền cùng 50 đồ-đệ vượt bể về đến trấn Nghệ-an, vào yết-kiến quan Trấn-thủ là Trinh-Na Trịnh-Na liền tâu về triều, chúa Trinh cho thuyền vào đón về kinh, triệu vào phủ hỏi-han mọi việc Được ít lúc, ngài lập am tu-trì ở trấn Sơn-nam. Ngài có dịch và chú-giải các kinh ra chữ nôm được 30 thiên.

Vua Dũ-Tôn (1706 — 1729) vì hiếm-hoi về phần con-cái, nên thường mời ngài vào kinh để lập đàn cầu-tự. Bấy giờ ngài đã 80 tuổi, vua rất kính-trọng.

Một khi vua hỏi ngài rằng: « Trẫm nghe Thuyền-sư học rộng nhớ nhiều, vậy xin Thuyền-sư thuyết-pháp cho nghe, để Trẫm hiểu được đạo ».

Ngài tâu rằng: Bần-tăng có bốn câu kệ này, xin Bệ-hạ để tâm, suy-nghĩ:

Phản văn tự kỷ mỗi thường quan,
Thẩm sát tư duy tử tế khan.
Mạc giáo mộng trung tầm tri-thức.
Đương lai diện thượng đồ sư nhan.

返 聞 自 己 每 常 觀，
審 察 思 惟 仔 細 看.
莫 教 夢 中 尋 知 識，
當 來 面 上 都 師 顏.

Dịch : Nghe lại điều mình thấy những ngày,
Suy đi nghĩ lại kỹ cang hay.
Chớ tìm tri-thức trong cơn mộng,
Có thể mới hay nhận được thầy. (1)

Vua hỏi : « Thế nào là y của Phật ? »

Ngài thưa :

Nhạn quá trường không, 鷹 過 長 空
Ảnh trầm hàn thủy 影 沉 寒 水
Nhạn vô di-tích chi ý, 鷹 無 遺 跡 之 意
Thủy vô lưu ảnh chi tam. 水 無 留 影 之 心

Dịch : Nhạn liệng giữa không,
Bóng chìm dưới nước.
Nhạn không để dấu ở lại,
Nước chẳng lưu bóng làm chi.

Ngài thường đọc những câu kệ để dạy Tăng-chúng như câu :

Tầm ngưu tu phỏng tích, 尋 牛 須 訪 跡
Học đạo, quý vô tâm 學 道 貴 無 心

(1) — Chữ thấy đây là chỉ cho Đạo.

Tích tại ngưu hoàn tại, 跡在牛還在
Vô tâm đạo dị tầm. 無心道易尋

Dịch : Tìm trâu tìm dấu chân trâu,
Dấu còn trâu chẳng mất đâu bao giờ.
Những người học đạo chớ ngờ,
Vô tâm thì đạo có cơ dễ tìm.

Ngài thường làm thơ, dưới đây là một bài thơ trong các bài thơ của ngài :

Thành-thị du lai ngụ tự triền,
城市遊來寓寺廛
Tùy cơ ứng biến mỗi thời nhiên.
隨機應變每時然
Song chiêu nguyệt đáo thuyền sàn mật,
窗招月到禪床密
Tùng tiếu phong xuy tịnh khách miên.
松笑風吹靜客眠
Sắc ưởng lâu-đài minh sắc diệu,
色映樓臺明色妙
Thanh truyền chung cổ diễn thanh huyền.
聲傳鍾鼓演聲玄
Nguyên lai tam giáo đồng nhứt thể,
原來三教同一體
Nhậm vận hà tằng ý hữu thiên.
任運何曾意有偏

Dịch : Chán cảnh phồn-hoa mến cảnh Thuyền,
Tùy thời mới hiệp lẽ đương-nhiên.
Trăng dòm song mở giường kề sát,
Gió thổi tùng reo giấc ngủ yên.
Lóng-lánh lâu-đài màu huyền-diệu,
Nhịp-nhàng chuông trống tiếng u-huyền.
Cho hay nhất thể đồng tam giáo,
Đạo cả chưa từng lệch một bên .

Đọc bài thơ nầy, ta thấy không những ngài không quên mình là nhà Nho tu Phật, mà lại muốn cho hai đạo-học ấy ảnh-hưởng với nhau, cho cả hai càng thêm sáng-suốt.

Nhưng không sao tránh khỏi nhược-điểm của hai giáo ấy trong thời này : — Phật-giáo về thời này tuy có cơ hưng-thạnh, nhưng sự thật đã yếu thế nhiều, nên phải xướng thuyết « nhất thể » để cầu-thân với Nho, Lão. Và đồng-thời đẳng-cấp Nho-giáo lúc này cũng đã bước vào tình-thế suy-lạc, nên lại phải mượn Phật-giáo làm chỗ an-ủi. Bởi vậy, thời nầy rất có nhiều vị Nho-sĩ đầu Thuyền. Mà ngài là người đại-biểu —

Lại cũng trong thời nầy, ông Trịnh-Huệ cũng xướng thuyết « Nhất thể » làm sách « Tam giáo nhất nguyên thuyết », để giải rõ ba giáo vốn đồng một gốc. Sách tuy có lợi cho những người

muốn tham-học cả ba giáo, sự thật điều đó càng giúp cho ta chứng rõ khuynh-hướng ấy.

Phật-giáo ở ngoài (Bắc) đến đó lại lâm vào thời-kỳ đình-đốn. Trong sử không thấy chép việc gì quan-hệ đến Phật-giáo nữa. Cũng bởi từ đó tình-thế trong nước rối-rén, việc chinh-chiến xảy ra luôn luôn.

&

Trong lúc Phật-giáo ở ngoài Bắc được phục-hưng, đồng thời trong Nam cũng có cơ xương-thạnh. Nhứt là khi ngoài Bắc bị đình-đốn, trong Nam lại phát-đạt thêm nhiều.

Từ khi chúa Nguyễn-Hoàng vào trấn đất Thuận-hóa, thì miền Nam được mở-mang mọi phương-diện. Trong hơn 200 năm, họ Nguyễn đối với Phật-giáo hết lòng sùng-thượng, nào dựng chùa, nào đúc tượng, đúc chuông rất nhiều.

Bấy giờ có những ngài Tế-Viên Hòa-thượng, Giác-Phong Lão-tổ, v. v.... đều là người Tàu đem Phật-giáo qua truyền-bá ở Annam.

Năm Ất-tỵ (1665), Dũng-Quận-công Nguyễn-phúc-Tần (1648 — 1687) (sau truy-tôn là Thái-Tôn Hoàng-đế) lại có một vị Thuyền-sư người Tàu qua Annam, ban đầu trác-tích ở phủ Qui-ninh (Bình-định) lập chùa Thập-Tháp Di-Đà, sau ra

BẢN-ĐỒ G (1)

Phái Lâm-Giác ở Bạch-mai (1696)

卐

CHUYẾT-CÔNG *(LÂM-TẾ)*

I

Minh-Hành — Chơn-Trú — Như-Tùy

Minh-Lương — Chánh-Giác

(Kiến-an) Như-Hiện (Nguyệt Quang)

Lân-Giác (Liên-phái) (Bắc-ninh)

Tĩnh-Tĩnh — II— Tĩnh-Tĩnh và Tĩnh-Ngạn (Hàm-long)

Tĩnh-Nhược

III — Hải-Quỳnh — Vũ-Hoa

IV — Tịch-Truyền — Tịch-Dự

(Hà-nội — Kim-Liên) — Chính-Tâm

V — Phổ-Tĩnh — Phổ-Toàn

VI — Chiếu-Khoa — Thông-Vinh

(1) — *Esquisse d'une histoire du Bouddhisme au Tonkin page 12.*

Thuận-hóa lập chùa Quốc-Ân truyền chánh-phái Lâm-Tế ở nước ta: ấy là ngài Thọ-Tôn Hoa-thượng, húy Nguyên-Thiều.

Phái Nguyên-Thiều

Ngài họ Tạ, quê ở Trình-hương Triều-châu, Quảng-đông; xuất-gia năm 19 tuổi, tu ở chùa Báo-Tư, thọ-giáo với ngài Bổn-Khao Khoán-Viên Hòa-thượng. Niên-hiệu Cảnh-Trị năm thứ ba đời Lê Huyền-Tôn (năm Ất-tỵ thứ 17 đời chúa Nguyễn-phúc-Tần: 1665), ngài đi theo tàu buôn qua An-nam, trú ở phủ Qui-ninh (Bình-định) lập chùa Thập-Tháp Di-Đà, mở trường truyền dạy; sau ra Thuận-hóa lập chùa Hà-Trung (thuộc huyện Phú-lộc nay hãy còn), rồi lên Xuân-kinh (Huế) lập chùa Quốc-Ân và dựng tháp Phổ-Đồng (?).

Sau ngài lại phụng-mệnh đức Anh-Tôn (Nguyễn-phúc-Trăng: 1687 — 1691) trở về Trung-quốc, tìm mời các danh-tăng và cung-thỉnh pháp-tượng pháp-khí.

Ngài về Quảng-đông mời được Thạch-Liêm Hòa-thượng và các danh-tăng khác, cùng thỉnh được nhiều kinh-điển tượng-khí đem về. Chúa Nguyễn liền sắc mở đàn truyền-giới rất long-trọng tại chùa Thiên-Mụ. Sau đó chúa Nguyễn sắc ban

ngài chức Trú-trì chùa Hà-Trung.

Một hôm ngài lâm bệnh, họp môn-đồ lại dặn-dò mọi việc và ngài truyền cho bài kệ rằng:

Tịch tịch kỉnh vô ảnh,	寂寂鏡無影
Minh minh châu bất dung.	明明珠不容
Đường đường vật phi vật,	堂堂物非物
Liêu liêu không vật không.	蓼蓼空物空

(Đại-ý bài này ngài muốn khai-thị cho trong chúng biết: thể pháp-thân thanh-tịnh sáng-suốt như bức gương sáng sạch không bụi, như ngọc minh-châu trong sáng, bóng ngời, tuy hiện tiền sự sự vật vật sai khác, nhưng đều là thể pháp-thân biểu-hiện; thể pháp-thân thường vắng-lặng mà không phải là không, tức là lý « chơn không diệu hữu »).

Ngài viết xong bài kệ vừa ngồi yên-lặng mà tịch.

Ngài mất ngày 19 tháng 10 niên-hiệu Bảo-Thái thứ 10 nhà Lê, đồ-chúng cùng các tể-quan thọ-giới đệ-tử làm tháp Hóa-Môn để chôn cất hài-cốt(tháp nầy ở bên đồi nhỏ xóm Thuận-hóa làng Dương-xuân-thượng).

Hiển-Tôn Hoàng-đế ban thụy-hiệu là: « HẠNH-ĐOAN THUYỀN-SƯ », và có làm bài minh-khắc vao bia để tán-thán đạo-đức của ngài:

Ưu ưu bát-nhã,	優優般若
Đường đường phạm thất,	堂堂梵室
Thủy nguyệt ưu du,	水月優遊
Giới-trì chiến lật.	戒特戰栗
Trạm tịch cố kiên	湛寂孤堅
Trác lập khả tất	卓立可必
Quán thân bổn không	觀身本空
Hoằng-pháp lợi vật.	宏法利物
Biến phú từ vân	徧覆慈雲
Phổ chiếu huệ nhật	普照慧日
Chiêm chi nghiêm chi	瞻之嚴之
Thái-sơn ngật ngật.	泰山屹屹

Ngài là vị tổ truyền phái Lâm-Tế đầu tiên ở Trung-kỳ. Các đệ-tử được ngài truyền-pháp cho, hoặc các ngài dưới ngài cùng ngài truyền giòng Lâm-Tế, như ngài Minh-Hoằng Tử-Dung, Minh-Hải Pháp-Bảo, Minh-Vật Nhứt-Trí, v.v...

Xét trong « Lịch truyền tổ đồ » thì ngài Nguyên-Thiều đứng về đời 69, xét về chánh-thống phái Lâm-Tế thì ngài đứng về đời 33, mà truyền phái Lâm-Tế ở Trung-kỳ thì ngài là Sơ-tổ (xem bản đồ H).

Xét lịch-sử Phật-giáo ở Việt-Nam ta về khoảng này, có đôi chỗ mơ-hồ, cần phải biện-minh

không thể bỏ qua được, ấy là nói về lối truyền-thống của phái Lâm-Tế do sau khi ngài Nguyên-Thiều truyền sang.

Đành rằng ngài là vị tổ đầu tiên truyền phái Lâm-Tế ở ta, nhưng trước tiên ngài đã kế-thừa nơi một ngài nào ? Và sau, những ai là người được truyền-thọ pháp ấy ? Muốn trả lời những dấu hỏi ấy không phải chuyện dễ.

Nguyên-do bởi ngài đã mang lấy hai danh-hiệu : Nguyên-Thiều, Siêu-Bạch.

Kể Phật-giáo sau khi truyền qua Tàu, vì phân chia tôn-phái có nhiều, nhứt là về phái Thuyền-tôn lại có chia ra nhiều nhánh khác nhau. Nên các ngài về sau lại sinh ra tư-tưởng đặt những giòng kệ để chấm dấu về thống-hệ của mình. Như phái Thuyền-tôn truyền đến đời ngài Nghĩa-Huyền, ngài lại lập ra nhánh gọi là Lâm-Tế. Lâm-Tế truyền đến đời 21 là ngài Vạn-Phong Thời-Ủy ở chùa Thiên-Đồng (Tàu) xuất ra bài kệ : Tổ, Đạo, Giới... (1) truyền đến đời 31 là ngài Đạo-Mân lại xuất một giòng kệ khác : Đạo, Bổn, Nguyên, Thành... (2)

Như trên đã nói : ngài đã mang lấy hai danh-hiệu : Nguyên-Thiều và Siêu-Bạch. Xét danh-hiệu

(1) và (2) — Xem phụ-lục ở sau.

Nguyên-Thiều là thuộc về giòng kệ của ngài Đạo-Mân, tức là sư-tổ của ngài mới lập ra ; Siêu-Bạch là thuộc về giòng kệ của ngài Vạn-Phong, tức là tổ II đời của ngài truyền xuống. Do đó, người ta bảo ngài đã thọ-giáo cả hai bên. Bên giòng kệ của ngài Vạn-Phong thì ngài được hiệu là Siêu-Bạch ; bên giòng kệ của ngài Đạo-Mân thì ngài được hiệu là Nguyên-Thiều. Lẽ đó xét có phần đúng.

Nhưng lại thấy có chỗ chép ngài Đạo-Minh Huệ-Nhựt ở chùa Thiên-Khai (Tàu) xuất ra giòng kệ : Đạo, Bổn, Nguyên... ấy, sau khi vừa mới thừa truyền theo giòng kệ Tổ, Đạo, Giới... của ngài Vạn-Phong chỉ có một đời. Nói vậy rất sai vì nếu nói ngài Đạo-Minh xuất giòng kệ ấy, thì chữ «Nguyên» của ngài Nguyên-Thiều không phải là chữ «Nguyên» trong giòng kệ đó. Vì đem những chữ trong hai giòng kệ kia ra mà đối chiếu thì từ chữ «Nguyên»—Nguyên-Thiều đến chữ «Siêu» — Siêu-Bạch — cách nhau đến 8-9 chữ (tức là 8-9 đời) làm sao mà gặp nhau ở nơi một người được ?

Có giải-quyết được điều nầy, tức đối vấn-đề : Vì sao ngài lại truyền xuống cả hai giòng kệ ấy (hiện nay chùa Quốc-Ân (Huế) thì theo giòng kệ chữ «Nguyên» tức là giòng của ngài Đạo-Mân ; chùa Thập-Tháp (Bình-Định) thì theo giòng kệ chữ «Siêu»

tức là giòng của ngài Vạn-Phong)? Và trong hàng chữ «Minh» và chữ « Thành » (Sau chữ Nguyên, chữ Siêu một chữ) ai là đệ-tử của ngài ?

Như trên nói ngài đã thọ-giáo cả hai bên. Nên ở đây có thể nói : một bên ngài muốn truyền xuống giòng kệ chữ «Siêu» của tổ Vạn-Phong, một bên ngài muốn truyền xuống giòng kệ chữ «Nguyên» của sư-tổ mình. Bản-ý đều muốn làm cho phái diễn của tổ-tiên khỏi phải đứt đoạn.

Chứng thật cho ý-kiến này, ta nhận thấy bất kỳ ở chùa Thập-Tháp hay Quốc-Ân, dưới ngài đều có những ngài hoặc chữ «Minh» hoặc chữ «Thành» xen-lẫn nằm trong thế-hệ.

Vậy còn ai là đệ-tử của ngài Nguyên-Thiều ? Theo thế-hệ truyền-thống ở chùa Thập-Tháp và Quốc-Ân thì dưới ngài Nguyên-Thiều, Siêu-Bạch, phần nhiều là những ngài nằm về chữ « Minh » cả Như ngài Minh-Vật Nhứt-Trí, Minh-Hoàng Định-Nhiên, Minh-Giác Kỳ-Phương, Minh-Dung Pháp-Thông, Minh-Dương Nguyêt-Ân, v v... và có xen-lẫn một đôi ngài nằm về chữ « Thành » như ngài Thành-Đẳng Minh-Yêu, Thành-Thiên Pháp-Thông, v.v... Ngoài các ngài ấy lại có những ngài cũng là chữ « Minh », như ngài Minh-Hoằng Tử-Dung (khai-sơn chùa Từ-Đàm — Huế), Minh-Hành

Tại-Toại (ở Nhạn-tháp-Sơn — Bắc-Kỳ), Minh-Hải Pháp-Bảo (khai-sơn chùa Chúc-Thánh Quảng-nam) v. v..

Theo tương-truyền xưa nay thì các ngài vừa mới kể trên đều là đệ-tử của ngài Nguyên-Thiều cả. (Vả xét theo thế-hệ của hai giòng kệ thì dù ngài chữ « Minh » hay chữ « Thành » cũng đều nằm dưới ngài Nguyên-Thiều một chữ cả). nhưng nếu đứng ra ngoài tín-ngưỡng tập-truyền, dùng quan-điểm của nhà sử-học mà dò-xét, thì không thể bảo các ngài đó đều là đệ-tử của ngài Nguyên-Thiều cả được.

Xét trong bài bia-ký dựng ở chùa Quốc-Ân thì thấy chép: Ngài 19 tuổi xuất-gia tu ở chùa Báo-tư, thọ-giới với ngài Khoáng-Viên Hòa-thượng... Vậy sau khi ngài xuất-gia, còn phải tu-học 5, 7 năm đã chứ! Lại trong bài bia ấy chép: « Niên-hiệu Cảnh-Trị năm thứ ba đời Lê-Hiến-Tôn (năm Ất-tỵ thứ 7 đời chúa Nguyễn-phúc-Tần: 1665), ngài qua Annam lập chùa Thập-Tháp (xem lại truyện ngài Nguyên-Thiều). Thế thì khi ngài qua Annam đại-khái cũng trên 30 tuổi. Ngài qua, trước hết ở phủ Quy-ninh lập chùa Thập-Tháp; thì từ khi qua đến khi lập thành chùa Thập-Tháp, ít nữa cũng phải trải qua thời-gian mươi năm. Rồi sau ra

Thuận-hóa ở chùa Hà-Trung, lên Xuân-kinh lập chùa Quốc-Ân cũng phải mất hết thời-gian chừng trên 10 năm nữa. Cho đến khi phụng-mệnh đức Anh-Tôn (1687 — 1691) trở về Trung-quốc, tìm thỉnh các danh-tăng về khai giới-đàn tại chùa Thiên-Mụ. Chỉ thấy trong sử chép ngài Thạch-Liêm cùng ngài qua lúc này. Nhưng theo tương-truyền xưa nay thì cùng qua với ngài, ngoài ngài Thạch-Liêm còn có các ngài khác nữa, như ngài tổ khai-sơn chùa Thuyền-Lâm (Huế) v.v... với các ngài Minh-Hoằng Tử-Dung, Minh-Hải Pháp-Bảo... (xét về thời-đại của các ngài qua cũng nhằm lúc ấy). Đến đây, hãy trở lại với vấn-đề: vậy các ngài chữ «Minh» đồng qua với ngài lúc này, có thể bảo đều là đệ-tử của ngài Nguyên-Thiều cả không? — E không thể bảo được. Bởi thời-gian ở Tàu của ngài rất ít, mà thời-gian ở Annam thì nhiều, làm gì đã có đệ-tử xứng đức, xứng vị để cùng qua với ngài ngồi trong địa-vị Thập-sư trên giới-đàn? Và trong sử chép ngài vâng-mệnh vua về thỉnh các danh-tăng; nếu ngài chỉ bảo đệ-tử của ngài qua (giả-sử ngài đã có đệ-tử ở Tàu), thế thì ngài đã hẹp-hòi và tỏ khinh-thường hai chữ «danh-tăng» lắm ru! Nên [illegible] cho trong khi ngài qua cũng có những vị đệ-tử hoặc mới theo lúc ngài trở về, hoặc đã theo lúc ngài chưa qua Annam, nhưng thiết-tưởng những

vị ấy cũng chỉ theo để hầu thầy chứ chưa có thể ngồi ngang một ghế Thập-sư trong giới-đàn được. Mà dầu có cũng chỉ được đôi ba vị thôi.

Vậy ta có thể bảo những ngài như ngài Minh-Hoằng Tử-Dung, Minh-Hải Pháp-Bảo, Minh-Hành Tại-Toại, . . . chỉ là những ngài nằm dưới ngài Nguyên-Thiều một chữ, gọi ngài là sư-thúc hoặc sư-bá gì chớ chưa hẳn là đệ-tử của ngài cả.

Trong tấm bia đá dựng ở chùa Chúc-Thánh và trong quyển «Liệt-tổ truyện», có nói đến lược-sử của ngài Minh-Hoằng cùng ngài Minh-Hải, nhưng chỉ nói qua ngài người Đại-Thanh, qua Annam, trác-tích Thuận-Hóa, lập chùa Ấn-Tôn (Từ-Đàm); vô ở Quảng-nam lập chùa Chúc-Thánh, chớ không nói đến hai ngài đó là đệ-tử của ngài nào. Vậy căn-cứ vào đây, ta có thể cho lời bàn trên là đúng chăng (?).

Có thể, sau khi giới-đàn xong, ngài Minh-Hoằng mới tự-do lập chùa Ấn-Tôn ở Huế, ngài Minh-Hải lập chùa Chúc-Thánh ở Quảng-nam và ngài Minh-Hành ra ở Nhạn-tháp-Sơn Bắc-kỳ. Trái lại quả là đệ-tử, thì tình thầy trò đâu có rã-rời gấp-gáp đến thế.

Tiếc rằng về những sử-liệu này, sau một thời-kỳ biến-loạn Tây-sơn, những cái có quan-hệ

đến lịch-sử như giấy-má, bia-ký đều bị thất-lạc, không đủ giúp cho ta khảo-xét thêm được rõ-ràng, chắc-chắn hơn nữa.

THẠCH-LIÊM HÒA-THƯỢNG. — Ngài quê ở Giang-tây nước Tàu, học-vấn uyên-bác, bao nhiêu môn thiên-văn, địa-dư, toán-số, cho đến nghề viết, nghề vẽ, không thứ gì ngài không tinh-xảo, lại có sở-trường về thơ-phú. Cuối đời nhà Minh, nhà Mãn-Thanh làm chủ Trung-quốc, ngài không chịu ra làm quan, bái từ mẹ già, cắt tóc đi tu, rồi vân-du khắp nơi. Khi Thọ-Tôn Hòa-thượng (Nguyên-Thiều) vâng mệnh chúa Nguyễn về Quảng-đông tìm các bậc cao-tăng, có nghe tiếng ngài liền đến mời. Ngài cùng Thọ-Tôn Hòa-thượng xuống bể qua Nam vào yết-kiến chúa Nguyễn. Chúa liền mời ngài trú-trì ở chùa Thiên-Mụ để dạy đệ-tử và thường vời vào cung đàm-đạo ; sau ngài có lập chùa Khánh-Vân gần chùa Thiên-Mụ. Ở được ít năm, ngài xin trở về Tàu, không qua nữa.

Sau nhơn có tàu buôn qua, ngài có gởi dâng chúa Nguyễn một bức thơ xích-độc và một bài thi :

XÍCH-ĐỘC :

Nhất giang yên lãng, đạo cách trùng vân,
Bát độ xuân quang, tuyết thiêm hoa mẫn.
Sổ nhơn-gian chi hạ lạp,

Ức thiên ngoại chi nhơn-duyên;
Diêu tri cam điện bồ-đoàn,
Dĩ chứng huỳnh-mai tiêu tức.
Viên khiển độ giang chi vĩ,
Thiểu thân súc địa chi hoài.
Dạ nguyệt thổng triều, trì lai viễn tín,
Tân thi ký tặng, quí phạp trường ngôn.

一江煙浪道隔重雲
人度春光雪添花鬢
忽人間之夏臘
憶天外之因緣
遙知雉殿蒲團
已證黃梅消息
爰遣渡江之葦
少身縮地之懷
夜月通潮馳來遠信
新詩寄贈愧乏長言

Dịch : Trời bể muôn trùng,
Nước mây cách trở.
Xuân về mấy độ,
Làn tóc nửa sương.
Bấm tay nghĩ chuyện nhân-gian,
Chạnh nhớ mối tình thiên ngoại.
Tưởng chừng dưới chiếc bồ-đoàn,
Đã tỏ huỳnh-mai lối cũ.

Thuyền - lan tiện gió,
Thâu chỗ nhớ - nhung.
Sóng vỗ trăng ghềnh,
Mây đưa tin nhạn;
Mấy lời quê cạn,
Tỏ chút u - hoài.

THI VIẾT :

Đông phong tân lãng mãn giang tần,
Tưởng kiến hồ sơn vũ lộ tân.
Tự thị dương hòa qui thảo mộc,
Thái - bình nhân túy hải thiên xuân.

東風新浪滿江蘋
想見湖山雨露新
自是陽禾歸草木
太平人醉海天春

THƠ RẰNG :

Sóng rớn hoa tần phất gió đông,
Đỉnh hồ tưởng thấy hạt mưa nhuần.
Cỏ - cây vui dưới trời êm - dịu,
Người ngắm thăng-bình tắm bể xuân.

Ngài có làm tập : «Ly-Lục Đường-thi», tập «Hải-ngoại ký-sự» và bộ «Kim-Cang trực sớ» còn lưu-hành.

Thời ấy chúa Nguyễn đang trấn ở Thuận-

hóa ; phần nhiều là người Chàm. Hai ngài nầy — Nguyên-Thiều và Thạch-Liêm — là người rất có công đem văn-hóa và học-thuật Trung-quốc khai-hóa cho dân ta xứ nầy.

TỬ-DUNG MINH-HOẰNG. — Không rõ ngài tên họ là gì, chỉ biết ngài là đời thứ 34 giòng Lâm-Tế ; quê ở Quảng-đông theo ngài Nguyên-Thiều qua Annam ở Thuận-hóa có lập chùa Ấn-Tôn (tức chùa Từ-Đàm, Hội-quán hội Phật-học bây giờ).

Phái Liễu-Quán

LIỄU-QUÁN HÒA-THƯỢNG. — Ngài họ Lê, húy Thiệt-Diệu, người làng Bạc-mã, huyện Đồng-xuân, tỉnh Phú-yên (Sông-cầu bây giờ). Lúc 6 tuổi, mồ côi mẹ, cha đem đến chùa Hội-Tôn thọ-giới với ngài Tế-Viên Hòa-thượng (1). Được bảy năm thì Hòa-thượng tịch, ngài ra Thuận-hóa xin học với Giác-Phong Lão-tổ (2) chùa Báo-Quốc. Sau đó một năm, năm Tân-mùi (1691), ngài phải về phụng-dưỡng cha già, lấy nghề kiếm củi độ nhật. Bốn năm sau phụ-thân mất, năm Ất-hợi (1695) ngài lại trở ra Thuận-hóa thọ sa-di giới với ngài Thạch-Liêm Hòa-thượng. Năm Đinh-sửu (1697) ngài lại thọ cụ-túc

(1) — Người Tàu .

(2) — Cũng người Tàu, ở chua Báo-Quốc .

giới với ngài Từ-Lâm Lão Hòa-thượng (cũng là người Tàu, mộ ngài nay còn ở chùa Từ-Làm gần nhà máy nước ở Huế).

Bắt đầu năm Kỷ-mão (1699), ngài đi tham-lễ khắp thuyền-lâm, chịu biết bao điều khó-khăn, đạm-bạc. Đến năm Nhâm-ngọ (1702) ngài đến Long-Sơn vào bái-yết Tử-Dung Hòa-thượng cầu dạy pháp tham-thuyền. Hòa-thượng dạy ngài tham câu:

«Vạn pháp qui nhứt, nhứt qui hà xứ?»

萬法歸一，一歸何處

(muôn pháp về một, một về chỗ nào?)

Ngài ngày đêm tham-cứu 8, 9 năm mà chưa lãnh-hội, trong lòng tự lấy làm hổ-thẹn.

Một hôm, nhơn đọc truyện Truyền-đăng-lục đến câu: «Chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ»

指物傳心，人不會處

thoạt nhiên ngài được tỏ-ngộ. Nhưng vì núi sông cách trở, ngài không thể đến ngài Tử-Dung để trình-ngộ được.

Đến năm Mậu-tý (1708), mùa xuân ngài mới trở ra Long-Sơn, cầu Hòa-thượng ấn-chứng. Khi ấy ngài đem chỗ công-phu của mình, mỗi mỗi trình-bày, đoạn ngài nói đến câu «chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ». Hòa-thượng liền nói:

BẢN-

☆ *Phái Nguyên - Thi*

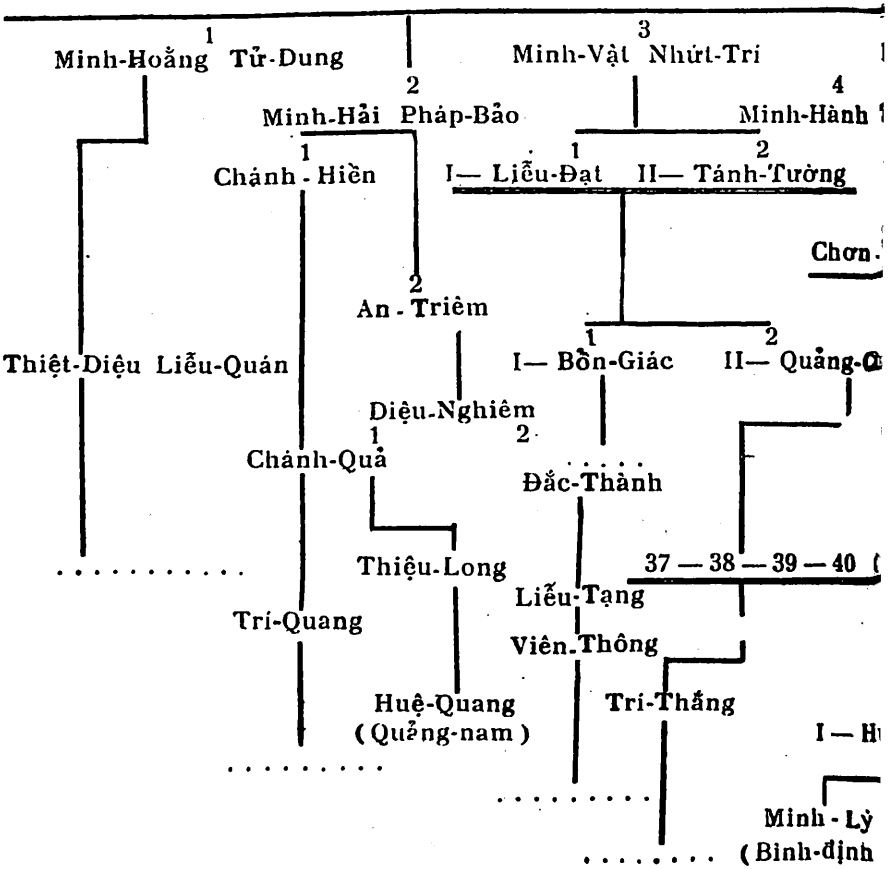

(1) — BẢN - ĐỒ H — *Bản này làm theo thế - hệ những long - vị thờ*

H (1)

Lâm-Tế) — *Huế (1712)*

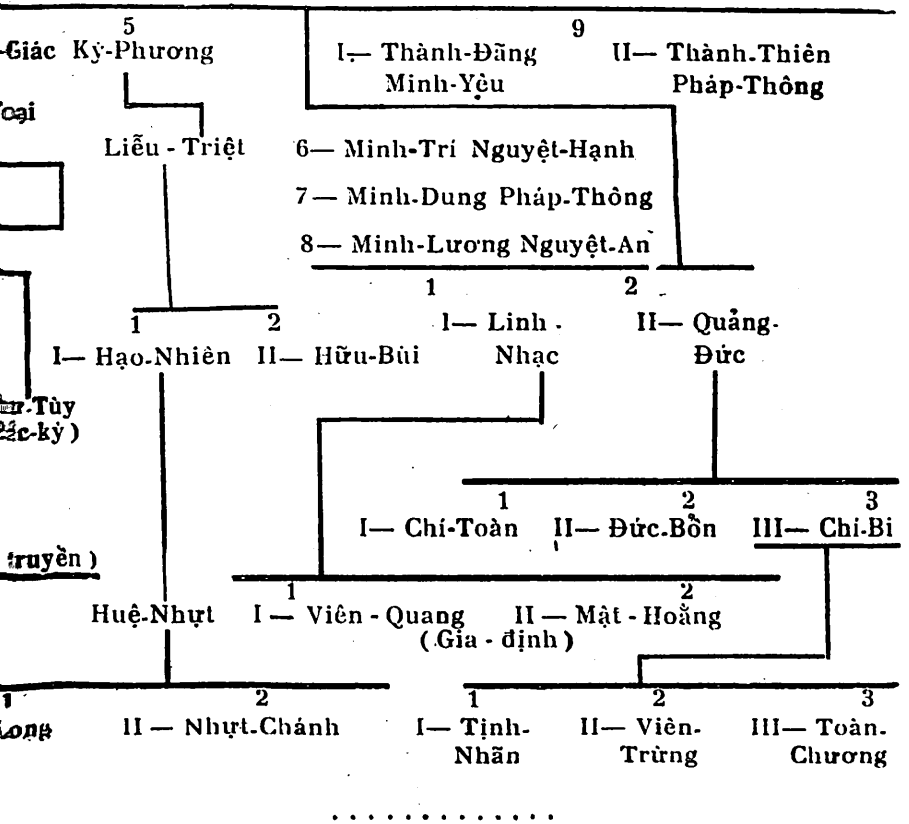

. . . . . .

Quốc - Ân (Huế), Thập - Tháp (Bình-định), và chùa Chúc - Thánh (Quảng-nam)

«Huyền nhai tán thủ, tự khẳng thừa đương,
Tuyệt hậu tái tô, khi quân bất đắc ».

懸崖撒手，自肯承當，
絕後再甦，欺君不得.

(phải buớt ra bờ vỡ mà buông tay, chết sống tự mình chịu lấy, ngất đi mà sống lại mới khỏi bị người dối-gạt). Liền đó ngài vỗ tay cười ha ha...

Hòa-thượng nói :

— Chưa nhằm .

Ngài Liễu-Quán nói :

— Bình thùy nguyên thị thiết.

秤鍾原是鐵 *(trái cân vốn là sắt)*

Hòa-thượng nói :

— Chưa nhằm .

Mai lại, Hòa-thượng gọi ngài đến bảo : chuyện ngày qua chưa xong, nói lại xem !

Ngài Liễu-Quán nói :

— Tảo tri đăng thị hỏa, phạn thục dĩ đa thì.

早知燈是火，食熟已多時.

(sớm biết đèn là lửa, cơm chín đã lâu rồi !)

Bấy giờ Hòa-thượng rất khen-ngợi.

Năm Nhâm-thìn (1712), mùa hạ, Hòa-thượng vào Quảng-nam dự lễ Toàn-viện (?), ngài đem trình bài kệ dục Phật .

Hòa-thượng liền hỏi :

— Tổ tổ tương truyền Phật Phật thọ thọ, vị thẩm truyền thọ cá thậm ma ? — 祖祖相傳佛佛授受，未審傳受個甚麼(?) *(các vị Tổ nối truyền cho nhau, đức Phật nầy trao cho đức Phật khắc, chẳng hay truyền-thọ những cái gì ?)*

Ngài Liễu-Quán nói :

— Thạch duẩn trừu điều trường nhứt trượng, qui mao phất tử trọng tam cân. — 石筍抽條長一丈，龜毛佛子重三斤. *(búp măng trên đá dài một trượng, phủ phất lông rùa nặng mấy cân).*

Hòa-thượng nói theo :

— Cao cao sơn thượng hành thuyền,
Thâm thâm hải đế tẩu mã.

高高山上行船，深深海底走馬.

(Lung-linh nước chảy trên đèo,
Ngựa đua dưới biển, thuyền chèo trên non) (1).

Ngài tiếp theo nói :

— Chiết giác nê ngưu triệt dạ hống,
Một huyền cầm tử tận nhựt đờn.
折角泥牛徹夜吼，
沒絃琴子盡日彈.

(1) — Của người trước dịch sẵn.

(Dây đứt đờn cầm rung suốt buổi,
Gảy sừng trâu đất rống thâu đêm).

Ngài biện tài lanh-lẹ, lâm cơ ứng-biến, như nước và sữa rất là phù-hợp. Hòa-thượng rất lấy làm vui-mừng, ấn khả.

Lại chỗ hóa-duyên của ngài rất rộng, ngài thường ra vào Huế — Phú-yên để hóa-đạo luôn luôn, không nề khó-nhọc.

Năm Quí-sửu (1733), Giáp-dần (1734) và Ất-mão (1735), ngài chịu lời thỉnh-cầu của các ngài trong tôn-môn, cùng các bực tể-quan, cư-sĩ ở Huế, dự bốn lễ lớn về đại-giới-đàn. Qua năm Canh-thân (1740), ngài tấn đàn Long-Hoa phóng-giới, rồi đó ngài trở về chùa — Thuyền-Tôn — (1).

---

(1) — Chùa nầy do ngài khai-sơn, nhưng hiện nay không biết rõ là bắt đầu từ năm nào, chỉ thấy nơi bực biển chua và nơi đại-hồng-chung đều đề là Cảnh-Hưng bát niên (niên-hiệu Cảnh-Hưng thứ 8). Nhưng xét ra năm ấy không phải là năm bắt đầu gây-dựng chùa Thuyền-Tôn. Mà có lẽ đâu khoảng Vĩnh-Thanh tứ niên (niên-hiệu Vĩnh-Thanh thứ 4 đời vua Lê-Dụ-Tôn — 1708) sau khi ngài ra Long-Sơn cầu Hòa-thượng ấn-chứng. Bấy giờ chỉ là một cái am nhỏ vừa để ẩn-tu rồi sau dần dần mới trở nên một ngôi chùa to lớn có đại-hồng-chung, có biển Sắc-Tứ. Sự chứng-cớ rõ-ràng là ngài tịch vào năm Cảnh-Hưng tam niên (1742) Như vậy ta đủ thấy khởi-nguyên chùa Thuyền-Tôn không phải bắt đầu từ năm ấy (Cảnh-Hưng bát niên).

Thời ấy Nguyễn chúa Ninh-Vương rất yêu-mến đạo-đức của ngài, thường mời ngài vào cung để đàm-đạo, nhưng ngài vẫn từ-chối không vào.

Mùa xuân năm Nhâm-tuất (1742), ngài lại dự lễ giới-đàn ở chùa Viên-Thông. Cuối mùa thu năm ấy ngài thị-bịnh, gọi môn-đồ đến mà dạy rằng: «nhơn-duyên đã hết, ta sắp chết vậy». Khi ấy môn-đồ đều khóc, ngài dạy rằng: « Các người khóc mà làm gì? Các đức Phật ra đời còn nhập Niết-bàn; ta nay đi lại rõ-ràng, về tất có chỗ, các người không nên khóc và đừng nên buồn-thảm lắm».

Cuối tháng 2, trước khi tịch mấy ngày, ngài ngồi dậy vững-vàng, tự cầm bút viết bài kệ từ-biệt rằng:

Thất thập dư niên thế-giới trung,
Không không sắc sắc duyệt dung thông.
Kim triêu nguyện mãn hoàn gia lý,
Hà tất bôn man vấn tổ-tông.

七十餘年世界中,
空空色色亦融通.
今朝願滿還家裏,
何必奔紜問祖宗.

Dịch: Ngoài bảy mươi năm trong thế-giới,
Không không sắc sắc thảy dung thông.

Ngày nay nguyện mãn về nơi cũ,
Nào phải ân-cần hỏi tổ-tông.

Sau khi ngài viết bài kệ xong, ngài bảo môn-đồ rằng: «Sau khi ta đi, các ngươi phải nghĩ cơn vô-thường nhanh chóng, cần phải siêng-năng tu-học trí-tuệ, các ngươi hãy nên gắng tới, chớ bỏ quên lời ta».

Đến ngày 22 tháng 2 ta, buổi mai, sau khi dùng nước trà và các đồ-đệ hầu chuyện cùng làm lễ xong, ngài hỏi đến giờ, các đồ-đệ thưa: giờ mùi Thế rồi... ngài vui-vẻ thị-tịch.

Vua nghe tin, sắc ban bia ký, và tứ hiệu là «ĐẠO-HẠNH THỤY CHÁNH-GIÁC VIÊN-NGỘ HÒA-THƯỢNG».

Ngài là đời thứ 35 giòng Lâm-Tế chánh-tôn, khai-sơn chùa Thiên-Thai Thuyền-Tôn ở Huế. Ngài có tục bài kệ về pháp phái rằng:

Thiệt tế đại đạo, tánh hải thanh trừng.
Tâm nguyên quảng nhuận, đức bổn từ phong.
Giới định phước huệ, thể dụng viên thông.
Vĩnh siêu trí quả, mật khế thành công.
Truyền trì diệu lý, diễn sướng chánh tôn
Hạnh giải tương ưng, đạt ngộ chơn không.

寔際大道，性海清澄.
心源廣潤，德本惹風

戒定福慧，體用圓通．
永超智果，密契成功．
傳持妙理，演暢正宗．
行解相應，達悟真空．

Ngày nay Tăng-đồ tín-đồ ở Trung-kỳ và Nam-kỳ hầu hết là thuộc về giòng Lâm-Tế, mà ngài là người có công khai-hóa hơn hết, hiện đã thành ra một nhánh lớn gọi là Liễu-Quán.

Kể ra Phật-giáo về thời chúa Nguyễn nầy, ngoài mấy ngài chép trên, còn có nhiều bậc cao-tăng khác nữa, chẳng qua phải một thời-gian biến-loạn Tây-sơn, chùa-chiền hư-nát; những cái có thể lưu lại làm sử-liệu cho ngày nay, đều bị tiêu-tan mất hết. Nên bây giờ người nghiên-cứu lịch-sử tìm được dấu-tích để ghi lại phương-danh và thế-hệ của các ngài cũng đã khó, huống tìm cho rõ tiểu-truyện của mỗi ngài lại càng khó hơn nữa. Mà cái điều sau này ta có thể nói: chỉ là sự may-mắn của lịch-sử

Hai ngài dưới nầy cũng là danh-tăng trong thời Nguyễn chúa:

TRUNG-ĐÌNH HÒA-THƯỢNG.— Ngài không biết người ở đâu, tên gì, vì thường trú ở trong đình, nên người ta gọi tên ấy. Ngài

thường đi khất-thực các làng, trong mình thường đeo ba cái bị. Một cái nếu ai cho cá thịt gì cũng lấy bỏ vào đó rồi cho kẻ ăn xin khác; một cái đựng món ăn chay ngài dùng; còn một cái lớn để không, hễ tới đâu thì ngài treo lên mái đình mà ngồi vào. Đêm thì trì-tụng, ngày thì lang-thang khắp nơi, trông hình-dung nhớp-nhúa, tóc xù, áo quần không có phải đóng khố, trẻ con trông thấy đều sợ-hãi (cái danh-từ «ông ba bị» để dọa trẻ con có từ thời ấy — khoảng đời chúa Nguyễn-phúc-Thuần — 1765 — 1777).

Khi tu-hành đã đắc-đạo, ngài tâu xin lập hỏa-đàn ở chùa Thiên-Mụ, bố-cáo cho thiên-hạ biết. Khi mọi người xin ngài lưu lại cho một chút di-thể, thì ngài đưa lên một ngón tay. Khi đốt, lửa bốc theo gió lệch cái mũ Quan-Âm của ngài đội do vua ban, ngài lấy tay sửa lại, miệng luôn luôn tụng kinh. Người đi xem đông như kiến, giành nhau lấy trầm-hương liệng vào hỏa-đàn. Thiêu xong, quả-nhiên còn một ngón tay không cháy. Người ta nhặt tro ấy xây tháp thờ ở bên chùa Thiên-Mụ.

Bấy giờ ngài Pháp-Vân Hòa-thượng có tặng ngài bài thơ rằng:

Kỷ niên y bát ký phong - trần,
Đốn-ngộ thuyền-cơ nguyên hóa-thân.
Mộng-huyễn hình-hài túng liệt diêm,
Sắc không tâm sự phú yên vân
Thần thê Tây-độ niên niên tại,
Danh bá thuyền-môn nhựt nhựt tân.
Kim cổ nhàn khan đàm tiếu lý,
Bất tri như thử hữu hà nhân ?

幾年衣鉢寄風塵
頓悟禪機願化身
夢幼形骸從烈燄
色空心事付煙雲
神棲西土年年在
名播禪門日日新
今古閒看談笑裏
不知如此有何人

Dịch : Phong - trần lẫn bẩy nhiêu năm,
Ngộ được cơ-thuyền chết cũng cam.
Ngọn lửa đốt tàn thân ảo - mộng,
Làn mây bay với niệm từ - đam.
Tinh - thần phảng-phất miền Tây-đô,
Danh-tiếng vang-lừng đất Việt-Nam.
Dở chuyên xưa nay xem lại thử,
Những người như thế có bao lăm ?

BÙI-ĐĂNG-TƯỜNG. — Ngài người tỉnh Quảng-nghĩa, huyện Bình-sơn; năm 12 tuổi đầu-thuyền tại chùa Phổ-Phước. Ngài tu-hành rất chơn-chánh, trì-giới rất tinh-nghiêm. Vua tặng chức Hòa-thượng và ban pháp-hiệu là LONG-KỲ ĐẠI-SƯ.

Khoảng năm Quý-tỵ (1773) đời chúa Nguyễn-phúc-Thuần (1765 — 1777) (sau truy-tôn Duệ-tôn Hoàng-đế), bị giặc Tây-sơn xướng-loạn, ngài bèn lén vào kinh-sư chịu mật chỉ về nhóm-họp các Tăng-đồ, chiêu-mộ nghĩa-dõng, đồng lòng dẹp giặc. Vua phong cho ngài làm chức « KHÂM-SAI VỆ-QUỐC-ỦY-SOÁI ». Sau ngài cùng với giặc đánh nhau tại Quảng-nam vừa mất.

卐

Dưới đây là những việc làm của Nguyên chúa trong thời nầy:

Năm Tân-sửu thứ 14 (1601) đời chúa Nguyễn-Hoàng (sau truy-tôn Thái-Tổ Gia-Dũ Hoàng-đế) dựng nên chùa Thiên-Mụ (1). Tục

(1) — Trong bộ Quốc-Triều tiền biên toát-yếu, quyển 1 trang 10 chép năm Tân-sửu thứ 44 đức Triều-Tổ Tĩnh Hoàng-đế dựng chùa Thiên-Mụ. Nhưng xét đời Triều-Tổ chưa hề vào trấn đất này, lấy đâu mà lập chùa Thiên-Mụ? Và năm Tân-sửu thứ 44, thuộc về đời chúa Nguyễn-Hoàng, phải đâu là Triều-Tổ.

truyền: « Trước đó dân quanh vùng có thấy một bà già mặc áo đỏ, ngồi trên cái đồi đất ấy, nói rằng: rồi đây sẽ có một vị chân-chủ đến cai-trị, lập chùa ở đây để cho tụ linh-khí, vững-bền long-mạch ». Nói xong, bà già biến mất. Sau chúa Nguyễn-Hoàng vào trấn đất Thuận-hóa, nhơn-dân thường gọi là chúa Tiên, nghe chuyện ấy liền lập chùa và đặt tên là Thiên-Mụ (nghĩa là bà già linh-thiêng ở trên trời).

Năm Ất-tỵ (1665), năm thứ 17 đời chúa Nguyễn-phúc-Tần (1648 — 1687) (sau truy-tôn Thái-Tôn Hiếu-Triết Hoàng-đế), sắc sùng-tu chùa Thiên-Mụ. Nhưng nhất là đến đời Minh-Vương Nguyễn-phúc-Chu (1691 — 1725) (sau truy-tôn Hiển-Tôn Hiếu-Minh Hoàng-đế), chùa Thiên-Mụ mới hoàn-thành.

Vua là người rất sốt-sắng cùng đạo Phật, trong một thời-gian ngài ở ngôi, biết bao nhiêu chùa tháp bởi vua dựng nên hay sửa lại. Sử chép về khoảng vua sùng-tu chùa Thiên-Mụ rằng:

« Năm Canh-dần thứ 19 (1710), đời chúa Nguyễn-minh-Vương, mùa hạ tháng tư, sau khi trùng-tu chùa Thiên-Mụ xong rồi, vua sắc đúc một quả chuông lớn nặng 3.285 cân. Chuông ấy hiện nay hãy còn, khắc đề năm Canh-dần (1710) vào

khoảng Vĩnh-Thạnh (1705 — 1719) đời vua Lê-Dũ-Tôn năm thứ 6 (1710).

Năm thứ 2 niên-hiêu Vĩnh-Thạnh Lê-Dũ-tôn, vua Nguyễn-Minh-Vương lại gởi mua bên Tàu ba tạng kinh, luật, luận, đem về để ở chùa.

Vào khoảng năm 1738 — 1744, Võ-Vương Nguyễn-phúc-Hoạt sắc trùng-tu chùa Thiên-Mụ rất là tráng-lệ và sai người qua Tàu thỉnh đại-tạng kinh hơn 1.000 bộ về để tại chùa. Võ-Vương là người mộ đạo, ngài tự-hiêu là « Thiên-Túng đạo-nhân ».

Xem vậy đủ thấy Phật-giáo ở thời nầy lại có cơ phục-hưng. Lại nhận thấy một điều : trước ngài Liễu-Quán thì phần nhiều các Thuyền-sư ở đằng trong là người Tàu cả Xét ngay sử Tàu thì bấy giờ (đời chúa Nguyễn-phúc-Hoạt) (1738 — 1765) vua Tàu là Thanh-cao-Tôn (tức Càn-Long) (1736— 1785).

Lại xét Phật-giáo-sử của Trung-quốc thấy chép : «một đời nhà Thanh, vua Thái-Tổ, vua Cao-Tôn hết sức phục-hưng Nho-giáo, đối với Phật-giáo tuy có ý bảo-hộ, nhưng không được chu-đáo lắm. Còn về Lạc-Ma-giáo thì giữ theo chánh-sách nhà Nguyên». Lại chép : «đương thời tuy vẫn có các tôn : Hoa-Nghiêm, Thiên-Thai, Mật, Thuyền, Pháp-tướng, Tịnh-độ, v.v... nhưng thật Tăng-đồ

ít ai thấu hiểu đến giáo-lý, vì Phật-giáo đã tới thời-đại suy-đồi rồi (1).

Phật-giáo ở Trung-quốc bấy giờ suy-đồi cũng là bởi trong nước không yên, suốt một đời vua Càn-Long, chẳng mấy lúc được thái-bình. Những bực cao-tăng thấy Tăng-đồ trong nước ngày một suy-đồi, nên mới đi sang nước ta để giáo-hóa.

Cứ xem khắp giải Trung-kỳ ngày nay, có bao nhiêu chùa còn di-tích, rất nhiều là của các Thuyền-sư người Tàu lập ra, thời đủ biết tình hình Phật-giáo thời ấy.

Trong triều Nguyễn chúa, lại có mấy lần đi cầu kinh, dầu không đủ ba tạng, nhưng cũng còn bù được chút ít vào sổ kinh-sách đã bị nhà Minh tịch-thu.

(1) Xem đoạn Phật-giáo ở Trung-quốc.

Chương chín

PHẬT-GIÁO TRONG THỜI-KỲ CẬN-ĐẠI (TRIỀU NGUYỄN)

Sau đó, Nam-triều có vua Tây-sơn nổi lên chúa Nguyễn bị mất quyền. Trong mấy năm trời việc chính-trị trong nước bị rối-ren, ngoài Bắc chúa Trịnh cũng không giữ ngôi cho nhà Lê được nữa, vua Chiêu-Thống phải chạy sang Tàu, vua Tây-Sơn thống-nhất thiên-hạ.

Không bao lâu, chúa Nguyễn-phúc-Ánh mượn quân Pháp về diệt được Tây-Sơn và lập nên nhà Nguyễn nhất-thống, lấy niên-hiệu là Gia-Long.

Từ lúc vận nước thay đổi, Phật-giáo cũng bắt đầu đình-đốn và lần đến suy-đồi. Vì bị trải qua một trận chiến-tranh với Tây-Sơn, chùa-chiền bị

phá-hủy, Tăng-chúng loạn-lạc, nên dù sau khi đã bình-định, cũng chỉ còn lại những cảnh-tượng sơ-sài mà thôi. Từ đây trở đi trong lịch-sử không thấy chép gì để căn-cứ một giai-đoạn vẽ-vang cho lịch-sử Phật-giáo nữa. Dưới đây là những việc của nhà vua đối với Phật-giáo :

Niên-hiệu Gia-Long năm Ất-hợi (1815), vua sắc sửa lại chùa Thiên-Mụ và triệu ngài Mật-Hoằng vào kinh cấp bằng Tăng-cang. (Ngài người Bình-định, sau khi xuất-gia, lưu-ngụ các miền trong tỉnh Gia-định. Sau ngài có trú-trì ở chùa Quốc-Ân — một người rất có công lớn ở chùa Quốc-Ân).

Năm Minh-Mệnh thứ bảy (1826), sắc lập lại chùa Thánh-Duyên (nguyên chùa Thánh-Duyên dựng vào đời Nguyễn chúa Nguyễn-phúc-Chu, sau truy-tôn Hiển-Tôn Hiếu-Minh Hoàng-đế (1691 — 1725), sau bị Tây-Sơn phá-hủy (chùa ở gần cửa bể Tư-hiền, Thừa-thiên). Năm thứ II (1822) vua sắc các nhà sư ở ngoại tỉnh đến kinh, do bộ Lễ xét rồi ban-cấp độ-điệp.

Năm Giáp-thìn niên-hiệu Thiệu-Trị thứ tư (1844) vua vâng di-chúc của đức Minh-Mạng, sắc xây ở chùa Thiên-Mụ một ngôi tháp lớn 7 tầng gọi là Từ-nhơn-tháp, năm sau đổi lại là Phước-

duyên bảo-tháp. Cũng trong niên-hiệu ấy, vua sắc lập chùa Diệu-Đế (chỗ này nguyên xưa là một khuôn vườn của một người về dòng Thích-Lý, tương truyền sau là phủ ngài ở, sau khi lên ngôi ngài đổi phủ làm chùa).

Niên-hiệu Tự-Đức thứ ba (1849), nghị-chuẩn các quan-tự (chùa công) như Thiên-Mụ, Giác-Hoàng, v.v... mỗi nơi đều phải có Tăng-Cang một ngài để chỉ-huy Tăng-chúng, trông-nom chùa, đều có lương bổng chi cấp. Năm thứ bảy (1853) tháng 12, vua sắc cấp công-điền cho các chùa tại kinh như: Thiên-Mụ, Diệu-Đế, Thánh-Duyên, Linh-Hựu, Long-Quang, và các chùa ngoài kinh như Tam-Thai, Ứng-Chân (Quảng-nam), Khai-Tường (Gia-định). Ngoài ra các khoản sắc về cúng lễ như rằm Trung-thu, Thánh-thọ, Vạn-thọ, v.v... rất nhiều.

Mấy vị danh-tăng Triều Nguyễn:

PHỔ-TỊNH HÒA-THƯỢNG. — Ngài húy là Đạo-Minh thụy Viên-Nhứt, người Quảng-nam. Niên-hiệu Gia-Long thứ bảy (1808) vâng sắc-lệnh bà Hiến-Khương Hoàng-Thái-hậu trú-trì ở chùa Thiên-Thọ (tức Báo-Quốc bây giờ). Ngài tịch vào năm Gia-Long thứ 15 (1816).

AN-THUYỀN ĐẠI-SƯ. — Không rõ ngài tên họ là gì, chỉ biết ngài ở chùa Đại-Giác Bồ-Sơn (thuộc tỉnh Bắc-ninh), ngài tu-hành tinh-tấn, học-hạnh kiêm toàn. Vào khoảng niên-hiện Minh-Mệnh thứ 6 đến thứ 9 (1825 — 1828), ngài có làm bộ sách « Đạo-Giáo nguyên-lịu » ba quyển, được lưu-hành.

NHỨT-ĐIỆN HÒA-THƯỢNG.— Ngài húy Tánh-Thiên người Quảng-trị. Ngài đồng-niên xuất-gia, thế-độ với Phổ-Tịnh Hòa-thượng, thọ-giới với Mật-Hoằng Hòa-thượng. Năm Minh-Mệnh thứ 14 (1833), ngài sung chức Trú-trì chùa Linh-Hựu, ngài cố từ không được; năm thứ 20 ngài lại được sắc thăng chức Tăng-cang chùa Giác-Hoàng. Niên-hiệu Thiệu-Trị thứ ba (1843), ngài xin phép từ-chức dưỡng-lão, ngài có đắc-ý hai câu :

Hạnh phùng tấu đắc nhưng hồi lão,
Nhứt bát cô thân vạn lý du.

幸逢奏得仍回老
一鉢孤身萬里遊

Sau ngài có làm am An-Dưỡng để ở (sau khi ngài tịch, Thái-giám viện dựng chùa gọi là Từ-Hiếu, tức Từ-Hiếu bây giờ). Ngài tịch vào năm Thiệu-Trị thứ bảy (1847), thọ 64 tuổi.

BẢN-ĐỒ I (1)

Phái Thiệt-Diệu Liễu-Quán — (Huế)

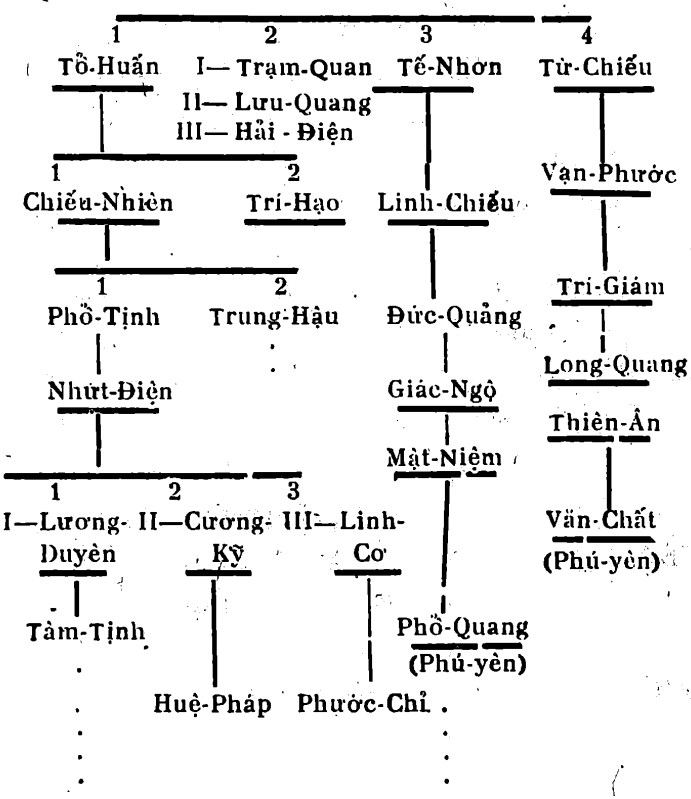

(1) — **BẢN-ĐỒ I** — *Bản nầy làm theo thế-hệ truyền-thống ở chùa Thuyền-Tôn (Huế), chùa Cổ-Lâm (Phú-yên) và chùa Bảo-Tịnh (Phú-yên) cùng các chùa cổ khác*

DIỆU-GIÁC HÒA-THƯỢNG. — Ngài họ Đỗ, húy Hải-Thuận, người làng Bích-khê (Quảng-trị), 13 tuổi vào chùa Báo-Quốc, 20 tuổi thế-độ thọ-giới với ngài Bản-Giác Hòa-thượng. Năm Minh-Mệnh thứ 16 (1835), được ban-cấp giới-đạo độ-điệp, và được ngài Nhứt-Điện truyền-pháp cho. Ngài đã có làm Trú-Trì, Tăng-cang chùa Diệu-Đế, đứng trùng-tu chùa Huệ-Lâm, chùa Báo-Quốc và chùa Kim-Tiên. Năm Thành-Thái thứ 6 (1895), ngài mở đại-giới-đàn ở chùa Báo-Quốc. Đến năm sau thì ngài tịch, thọ 91 tuổi. Đệ-tử đắc-pháp của ngài là ngài Tâm-Quảng, Tâm-Thể, Tâm-Truyền, Tâm-Tịnh, v.v...

GIÁC-NGỘ HÒA-THƯỢNG. — Ngài tự-hiệu là Sơn-Nhân, người tỉnh Gia-định. Nguyên trước đi làm việc quan đập đá xây thành; một hôm phá trong viên đá thấy một tượng Phật, ngài liền xin thôi việc, mang tượng vào rừng, không giao-thiệp với người đời nữa và không ai biết đi đâu. Được ít lâu, người tỉnh Phú-yên thoạt thấy Sơn-Nhân ở trong chùa hang xóm núi. Xóm ấy vốn nhiều cọp, người trong xóm lập chùa mà không dám đến lễ. Lúc thấy Sơn-Nhân ở đó ai cũng thất-kinh, hỏi ngài sao không sợ cọp? Ngài đáp: Cọp mặc cọp, mình mặc mình, cần gì mà sợ?

Người thường ăn rau cỏ không dùng gạo cơm. Một khi có dịch-khí nổi lên, ở các nơi người chết rất nhiều, người trong xóm xin ngài cầu-đảo cho nên được yên. Họ đem việc ấy trình quan. Vừa lúc ấy quan Tuần trong tỉnh có người con đau bụng, thầy thuốc chữa không khỏi. Quan liền khiến hai viên đội đi mời Sơn-Nhân. Ngài hỏi :

— Tỉnh ở ngả nào ?

Họ chỉ ở về hướng đông. Ngài bảo họ đi trước. Hai viên đội cởi ngựa về tỉnh thì đã thấy ngài đến rồi. Quan mời ngài vào thăm bệnh cho con, ngài liền đọc một câu chú, thình-lình nghe một tiếng sạt, và thấy như một cái bóng tấm lụa từ trong buồng vụt ra, tức thì con quan lành bệnh. Quan tỉnh đem việc ấy tâu về triều ; Vua Minh-Mệnh sắc-triệu ngài về nội, hỏi việc đầu đuôi, vua thưởng rất hậu, ngài đều từ-tạ không lấy. Vua khen rằng :

— Người xưa có nói :

Thuần nhất bất tạp là « **Hòa** »,

Vạn loại xưng tôn là « **Thượng** ».

Sơn-Nhân thật đúng hai chữ ấy.

Liền ban hiệu là Sơn-Nhân Hòa-thượng. Lại sắc các vị Hòa-thượng các chùa phải đổi hiệu Tăng-Cang, để tỏ rằng còn thua Hòa-thượng một bực (từ đó danh-hiệu Hòa-thượng mới là

danh-hiệu đặc-biệt, ít người được nhận chức đó).

Sơn-Nhân mặc quần áo toàn bằng vỏ cây, lấy hai miếng gỗ làm guốc mà đi mau lắm. Vua sắc ngài ở chùa Giác-Hoang, nhưng được một tháng ngài tâu xin về núi: sau không biết ngài đi đâu.

Ngoài ra còn thấy sử chép mấy vị Thuyền-sư nữa, như: Liễu-Tánh Thuyền-sư, Phước-Chỉ Hòa-thượng, Giác-Linh Hòa-thượng, Tổng-Thị Ni-cô đều là những bậc tu-hành đắc-đạo.

Xét về những điều-kiện tín-ngưỡng của các nhà vua và những bậc tu-hành — tuy các ngài vẫn tu-hành đạo-đức — như trên đã kể, ta có thể biết ngay Phật-giáo về đời triều Nguyễn này đã sơ-sài lắm.

Trải các triều vua, nhất là triều vua Thiệu-Trị, ngài là một ông vua hết lòng sùng-phụng và rất sốt-sắng với đạo Phật. Những sự-nghiệp xây-dựng cho Phật-giáo về thời này, ngài là người đáng cho ta chép vào lịch-sử hơn hết. Nhưng thật ra Phật-giáo về thời này đã kém lắm rồi, nên dầu các triều vua vẫn tín-ngưỡng sùng-phụng, làm chùa đúc tượng mà tinh-thần Phật-giáo vẫn suy.

Đến đây, từ trên vua quan cho đến thứ-dân, ai ai cũng an-trí đạo Phật là ở sự cúng-cấp cầu-đảo chứ không biết gì khác nữa. Và phần đông họ chỉ trọng ông thầy ở chỗ danh-vọng chức-tước, mặc dầu ông thầy ấy thiếu học thiếu tu. Bởi tệ-hại ấy, làm cho Tăng-đồ trong nước lần lần sa vào con đường trụy-lạc, cờ-bạc rượu-chè, đàm trước thanh, sắc . Tuy vậy, ở miền Trung-ương Bắc-kỳ về kỷ-luật Tăng-già bề ngoài còn giữ được nghiêm-chỉnh đôi chút, chứ như Trung-kỳ phần nhiều thì họ đã có vợ có con một cách công-nhiên, không còn ấy-náy, nhứt là Nam-kỳ ông thầy, bà vãi lại càng hỗn-độn hơn nữa. Cũng vì tình-trạng ấy mà tạo nên hại lớn ngày nay, Đến nỗi gần 15 năm lại đây, hiện-tượng suy-đồi ấy càng biểu-diễn đến chỗ đổi bại ; phần đông Tăng-đồ chỉ nghĩ đến danh-vọng, chức-tước : xin bằng Tăng-cang, Trú-trì, Sắc-tứ, v . v . . . một phương-diện khác thì chỉ biết cúng-cấp, cầu-đảo, phù-chú (phù-chú đã thành phù-thủy-hóa) làm tay-sai cho các nhà vua chúa, quan quyền, phú-hộ, thay vì họ cầu-đảo cúng-cấp để làm kế sinh-nhai, hoặc phải chăm việc đồng-án có thể nuôi sống hằng ngày ; còn một hạng nữa chỉ giữ mình cho được thanh-nhàn, ăn chơi tiêu-khiển bảo là giải-thoát, v . v . . . Ôi ! Tinh-thần Phật-giáo đến đây hầu đã tuyệt-diệt !

Bởi vậy các cảnh chùa trong nước đã thành những cảnh gia-đình riêng, không còn gì là tính-cách đoàn-thể của một tôn-giáo nữa Họ sống trong Phật-giáo hầu hết chỉ còn « dốt », và « quên » ! « Quên » để khỏi phải biết đến bổn-phận — bổn-phận chơn-chánh của một Tăng-đồ — !

Ở trong Tăng-đồ thì như vậy, ở ngoài tín-đồ cư-sĩ thì cũng ngơ-ngác ù-oà, tin bướng theo càn, ít ai là người hiểu đạo-lý.

Trong lịch-sử Phật-giáo Việt-nam, ta có thể đánh vào đây một dấu than (!) rất to tướng (1)

---

(1) — Có người bảo · Phật-giáo về thời nầy bị suy-đồi là bởi thế-lực truyền-bá của đạo Thiên-Chua Nhưng theo ý chúng tôi thì không phải chỉ là tại nhơn-tâm của thời-đại mạt-pháp mà thôi, khiến cho trong Phật-giáo thiếu những bậc tu-hành chơn-chánh, đến nỗi đạo-pháp phải suy-đồi.

Chương mười.

PHẬT - GIÁO HIỆN - ĐẠI

Tuy nhiên, ít năm trước ở Bắc cũng có Cu tổ Vĩnh - Nghiêm (Thanh - Hanh), sư - cụ Tế - Các (Phan - trung - Thứ), sư - cu Bằng-Sở (Dương-văn-Hiển); ở Trung có ngài Tâm-Tịnh, ngài Huệ-Pháp, ngài Phước - Huê; ở Nam có ngài Khánh - Hòa thỉnh-thoảng mở trường giảng-dạy. Nhờ vậy, đạo-pháp cũng còn lưu lại ảnh - hưởng chút ít.

Lại cách đây trên mười năm, nhờ ảnh-hưởng chấn-hưng Phật-giáo ở Tàu mà nước ta lại có phong-trào vận-động chấn-hưng Phật-giáo Những người khởi - xướng đầu tiên là ngài Khánh - Hòa và sư Thiện-Chiếu (sau vì trong công cuộc vận-động phải bị nhiều trở-lực, người — Th. Ch. — đã tức giận bỏ về tục) cùng các ngài Tăng-già, cư-sĩ khác lập

thành Nam-kỳ nghiên-cứu Phật-học-hội (1931) ở Nam Rồi lần đến Trung-kỳ có ngài Giác-Tiên, ông Lê-đình-Thám (cư-sĩ) ban đầu mở đạo-trường ở chùa Trúc-Lâm, mời ngài Phước-Huệ chùa Thập-Tháp Bình-định làm chủ-giảng; sau lần đến nhóm cư-sĩ lập thành Phật-học-hội (1932); ở Bắc có sư Trí-Hải cùng cụ Nguyễn-năng-Quốc và các ngài Đại-đức, cư-sĩ khác lập Bắc-kỳ Phật-giáo Tổng-hội (1934).

Ba kỳ đều có mở đạo-trường cả, ở Bắc có trường Tăng ở chùa Quán-Sứ, trường Ni ở chùa Bồ-Đề do Bắc-kỳ Phật-giáo-hội tổ-chức; ở Trung có Phật-học-viện ở chùa Tây-Thiên, đầu tiên do các thầy Đại-đức và một nhóm thanh-niên trong sơn-môn tổ-chức, hiện nay đã giao lại cho toàn thể sơn-môn quản-cố, lại có Phật-học-viện ở chùa Báo-Quốc do Phật-học-hội tổ-chức, duyên-khởi thành-lập đầu tiên là thầy Giảng-sư Mật-Khế, và trường Ni ở chùa Diệu-Đức do một nhóm nữ cư-sĩ tổ-chức, trong Nam thì có Phật-học-viện do hội Lưỡng-xuyên Phật-học Trà-vinh tổ-chức

Ngoài ra, hội nào cũng xuất-bản tạp-chí để hoằng-dương Phật-pháp: ở Nam có báo Từ-Bi âm, Duy-Tâm; ở Trung có tạp-chí Viên-Âm; ở Bắc có báo Đuốc-Tuệ, v.v.. Thỉnh-thoảng lại có một vài

vì sư trí-thức và những nhà cư-sĩ, học-giả ở ngoài cũng viết sách truyền-bá Phật-lý...

Nói tóm lại thì Phật-giáo hiện thời đã có phần chấn-hưng. Nhưng có một trở-lực mà chưa có hội nào hay một sơn-môn nào giải-quyết, là : cổ-động thì hội nào cũng cổ-động bằng quốc-văn là nền văn phổ-thông, nhưng kho kinh-điển triết-lý nhà Phật vẫn còn nguyên khối bằng Hán-văn. Vả dấu-tích đời-bại điêu-tàn của ngày qua, hiện nay vẫn còn lưu-hành lại rõ-rệt và có thế-lực. Nên thật ra cả mấy hội Phật-học ấy, ngoài mấy viêc xây Hội-quán, làm chùa và cổ-động một số đông người quy-y, còn chưa hội nào làm được việc gì vĩ-đại có vẽ đính-cách cho nền Phật-giáo cả.

Trong lúc nầy, đại đa số Tăng-đồ trong các sơn-môn vẫn đương mơ-màng thiêm-thiếp chưa làm một việc gì tỏ-rõ là người đã thức-tỉnh. Cho nên tuy hiện giờ có phong-trào chấn-hưng mà kỳ thực mới là chấn-hưng hình-thức và danh-hiệu.

— Một nền Phật-giáo chỉnh-đốn, in tuồng đương đợi một cuộc tổ-chức tương-lai do một phương-pháp cải-tạo hoàn-toàn chơn-chánh.

Chúng tôi rất mong ..

HẾT

PHỤ - LỤC

(NHỮNG GIÒNG KỆ CỦA CÁC PHÁI)

Những giòng kệ của các phái Thuyền-tôn hiện-hành trong Phật-giáo xứ ta (những giòng kệ ấy cũng như những giòng chữ Hường, Ưng, Bửu, Vĩnh.... của bên Hoàng-phái vậy) đối với lịch-sử Phật-giáo không có gì quan-hệ lắm, tuy những chữ ấy là để đánh dấu sự truyền-thống về mỗi đời Nhưng xét hiện nay nó vẫn có thế-lực nhiều; các Tăng-đồ, tín-đồ khi quy-y, thọ-ký vẫn lấy đó làm thứ-lớp mà đặt pháp-danh. Nên nay nhân tiện cũng xin phụ-lục ra đây để người đồng-đạo xem qua cho biết.

&
& &

Xét ngài Nghĩa-Huyền lập tôn Lâm-Tế truyền đến đời 21 là ngài Vạn-Phong Thời-Ủy ở chùa Thiên-Đồng (Tàu) xuất ra bài kệ:

Tổ đạo giới định tôn, 祖道戒定宗
Phương quảng chứng viên thông. 方廣證圓通
Hạnh siêu minh thực tế, 行超明寔際
Liễu đạt ngộ chơn không. 了達悟真空
Như nhựt quang thường chiếu. 如日光常照
Phổ châu lợi ích đồng 普周利益同
Tín hương sanh phước huệ, 信香生福慧
Tương kế chấn từ phong. 相繼振慈風

Bài kệ nầy có chỗ chép 4 câu, có chỗ chép cả 8 câu. Có nhiều ngài nói nguyên bài kệ chỉ có 4 câu đầu, còn 4 câu sau là người sau nối thêm, mà có lẽ là ngài Minh-Lý chùa Thập-Tháp Bình-định (xem lại bản-đồ H).

Truyền đến đời 22 là ngài Bảo-Tạng cho đến đời 31 là ngài Đạo-Mân (ở chùa Thiên-Khai, Tàu), ngài này lại chia ra giòng kệ khác :

Đạo bổn nguyên thành Phật tổ-tiên,
Minh như hồng nhật lệ trung thiên.
Linh nguyên quảng nhuận từ phong phổ,
Chiếu thế chơn đăng vạn cổ huyền.

道本原成佛祖先,
明如紅日麗中天.
靈源廣潤慈風溥,
照世眞燈萬古懸.

Ngài nầy truyền cho ngài Bổn-Khao Khoán-Viên, ngài Khoán-Viên truyền cho ngài Hoán-Bích Nguyên-Thiều húy Siêu-Bạch, ngài Siêu-Bạch truyền cho ngài Minh-Hoằng Tử-Dung, Minh-Hải Pháp-Bảo, Minh-Vật Nhứt-Trí, Minh-Hành Tại-Toại, vân vân . . .

Ngài Tử-Dung Minh-Hoằng truyền cho ngài Thiệt-Diệu Liễu-Quán (ngài này khai-sơn chùa Thuyền-Tôn có tục bài kệ — xem truyện ngài ở trước).

Ngài Minh-Hải Pháp-Bảo người Phúc-kiến, qua Annam ở tỉnh Quảng-nam khai-sơn chùa Chúc-Thánh biệt-xuất một giòng kệ:

Minh thiệt pháp toàn chương,	明實法金章
Ấn chơn như thị đồng.	印真如是同
Chúc-Thánh thọ thiên cửu,	祝聖壽天久
Kỳ quốc-tộ địa trường.	祈國祚地長
Đắc chánh luật vi tuyên,	得正律爲宣
Tổ đạo hạnh giải thông.	祖道行解通
Giác hoa bồ-đề thọ,	覺花菩提樹
Sung mãn nhơn thiên trung.	充滿人天中

Ngài Minh-Vật Nhứt-Trí truyền cho đời 35 là ngài Thiệt-Thoại Tánh-Tường, đời 36 ngài Tế-Giác Quảng-châu cho đến đời 41 ngài Trí-Thắng

Bích-Dung lại biệt-xuất giòng kệ :

Trí - huệ thanh - tịnh ,	智慧清淨
Đạo - đức viên minh .	道德圓明
Chơn - như tánh hải ,	真如性海
Tịch chiếu phổ - thông .	寂照普通
Tâm nguyên quảng tục ,	心源廣續
Bổn giác xương long .	本覺昌隆
Năng nhơn thánh quả ,	能仁聖果
Thường diễn khoan hoằng.	常演寬宏
Duy truyền pháp - ấn ,	惟傳法印
Chánh ngộ hội dung .	正悟會容
Kiên - trì giới - hạnh ,	堅持戒行
Vĩnh kế tổ - tông .	永繼祖宗

Ngài Minh - Hành Tại-Toại ở Nhạn - Tháp Bắc - kỳ cũng biệt-xuất một giòng kệ :

Minh chơn như bảo hải,	明真如宝海
Kim tường phổ chiếu thông.	金祥普照通
Chí đạo thành chánh - quả,	至道成正果
Giác-ngộ chứng chơn không.	覺悟證真空

Lại xét ngài Thanh - Nguyên Hành - Tư Thuyền-sư học-trò ngài Lục-tổ, ngài Thanh-Nguyên bắt đầu truyền cho ngài Thạch-Đầu Hy-Thiên, ngài Hy-Thiên truyền cho ngài Tịnh - Trì Lương - Giới Hòa-thượng ở Đông-sơn lập ra tôn Tào-Động, rồi truyền cho ngài Tri-Giao Nhứt-Cú. Ngài Nhứt-Cú

có xuất bài kệ :

Tịnh trí viên thông tôn từ tánh,
Khoan giác đạo sanh thị chánh tâm.
Mật hành nhơn - đức xưng lương huệ,
Đăng phổ chiếu, hoằng-pháp vĩnh-trường.

淨智圓通宗慈性，
寬覺道生是正心．
密行仁德稱良慧，
燈普照宏法永長．

Ngài nầy sau qua Annam truyền tâm - pháp cho ngài Thủy-Nguyệt, Thủy - Nguyệt truyền cho Tôn - Điển, v . v . . .

Và các giòng phái như trên, giòng Lâm-Tế truyền ở Trung - kỳ rất nhiều ; hiện nay khắp ở Trung Nam. Còn giòng Tào-Động truyền ở Bắc rất thạnh.

HẾT

SÁCH THAM-KHẢO

HÁN-VĂN

Hoàng-Việt Địa-dư	BỔN-TRIỀU NGÔ-CHÍ
Lịch-Triều Hiến-Chương-Chí	PHAN-HUY-CHÚ
Đại-Nam Nhứt-Thống-Chí :	CAO-XUÂN-DỤC
Kiến-Văn-Lục :	LÊ-QUÝ-ĐÔN
Vân đại loại ngữ :	LÊ-QUÝ-ĐÔN
Khâm-Định Việt-sử thông-giám cương-mục :	DUY-TÂN TU-THƠ CUỘC — NGÔ-CÁT
Quốc-Triều Chính-Biên	BỔN-TRIỀU THÀNH-THÁI ĐÌNH-THẦN
Quốc-Triều Tiền-Biên :	BỔN-TRIỀU THÀNH-THÁI ĐÌNH-THẦN
Lịch-sử nhân-vật-chí Đại-Việt Sử-ký :	LÊ-VĂN-HƯU
Ấn-Độ Phật-giáo-sử	HUỆ-VIÊN CƯ-SĨ (VO-XƯƠNG PHẬT-HỌC-VIỆN TÙNG-THƯ)
Trung-Quốc Phật-giáo-sử :	TƯỞNG-DUY-KIỀU (THƯỢNG-HẢI THƯƠNG-VU ẤN-THƯ-QUÁN)
Tây-Tạng Phật-giáo-sử :	LÝ-GIỤC-CHƯỚC (THƯƠNG-HẢI P.H THƯ-CUỘC)

Việt - Nam thuyền - uyển tập - anh — AN-THUYỀN ĐẠI-SƯ

Liệt - Tổ truyện

Thống - yếu kế đăng - lục .

Đạo - giáo nguyên - lưu · AN-THUYỀN ĐẠI-SƯ

Hoàng-Việt Giáp-tý niên-biểu · NGUYỄN-BÁ-TRÁC

Hàm Long sơn - chí (cảo-bản) : ĐIỀM TỊNH CƯ-SĨ

Khóa - hư và các bia-ký các chùa : TRẦN - THÁI - TÔN

QUỐC - VĂN

Việt-Nam Văn-hóa Sử-cương· ĐÀO DUY-ANH

Việt - Nam Sử - lược : TRẦN-TRỌNG-KIM

Thế - giới - sử : ĐÀO-DUY-ANH

Trung-Quốc Ph.giáo tiểu-sử· MẬT-THỂ DỊCH

Việt - Nam Truyền - thống thế - hệ · ĐỖ-NAM TỬ (ĐUỐC - TUỆ)

Việt - Nam Văn-học-sử : NGÔ-TẤT-TỐ

— và các báo - chí VIÊN-ÂM — NAM-PHONG — ĐUỐC-TUỆ

PHÁP - VĂN

Le Bouddhisme en Annam des origines au XIIIe siècle: TRẦN-VĂN-GIÁP

Communautés et moines Bouddhistes Chinois aux IIe et IIIe siècles H. MASPERO

Esquisse d'une histoire du Bouddhisme au Tonkin · **TRẦN-VĂN-GIÁP**

Le premier Annamite consacré supérieur de Bonzerie par les Nguyên-Sơn Tombeau : **L. SOGNY**

Le Songe et l'embassade de l'Empereur Minh · **H. MASPÉRO**

Pagode de Quốc-Ân par R. P L Cadière — Revue des Amis du Vieux Huế, 1914 — Pages 141, 161 — & 1915 Pages 305, 318 —

Pagode de Thiên-Mụ par A. Bonhomme — Revue des Amis du Vieux Huế, 1915 — Pages 173, 192, 251, 286, 429, 448.

NHỮNG TÁC-PHẨM VỀ PHẬT-GIÁO
DO CÁC ĐẠI-SƯ VIẾT

TÀI-LIỆU VIỆT-SỬ

— Kim.cang kinh giải trang 61
— Hoằng-giáo lục — 61
— Lạc-đạo tập — 92
— Đoạn-sách lục — 95
— Ngọc-tiên tập — 95
— Ngộ-đạo tập — 96
— Viên-thông tập — 96
— Khóa-hư lục — 120
— Thuyền-lâm thuyết chuế — 122
— Tăng-già toái sự — 122
— Tăng-già tạp lục — 124
— Thuyền-uyển tập anh — 124
— Nam-minh thiền lục — 128
— Pháp-sự tân văn — 130
— Dược-sư thập nhị nguyện văn — 130
— Thập nhị Bồ-tát tu-hành nguyện văn — 131
— Tham đồ hiển quyết — 131
— Thích Đạo khoa giáo — 131
— Nam-tông tự pháp đồ — 131
— Pháp-sự trai nghi — 131
— Nam dược thần hiệu — 133

MỤC-LỤC

TRANG

LỜI TÁN — *của Hòa-thượng Phước-Huệ* III

TỰA — *của Trần-văn-Giáp* V

LỜI NÓI ĐẦU IX

PHÀM LỆ XVII

PHẦN TỰ-LUẬN

TIỂU-DẪN 19

Chương một

1.— NGUỒN-GỐC PHẬT-GIÁO : 25

— Lịch-sử đức Thỉ-tổ Phật-giáo .

— Phật Thích-Ca Mâu-Ni - Hoàng-tử Tất-Đạt-Đa .

— Tư-tưởng và lòng Từ-bi đặc-biệt của một tâm-hồn siêu-đẳng .

— Một lý-tưởng cao-siêu .

— Sự kết-quả của bao nhiêu năm sống thắc-mắc trước vấn-đề chơn-lý .

PHẬT-GIÁO Ở ẤN-ĐỘ QUA CÁC TRIỀU-ĐẠI: 34

— Bốn kỳ kiết-tập kinh-điển .

— Nam phương Phật-giáo và Bắc phương Phật-giáo .

— Thời-đại Phật-giáo phát-triển .

— Thời-đại Phật-giáo diệt-vong .

— Phong-trào phục-hưng Phật-giáo .

TRANG

Chương hai

II.— PHẬT-GIÁO Ở TRUNG-QUỐC: 39

— Phật-giáo đời Tây-Hán.
— Đời Đông-Hán.
— Đời Tam-Quốc.
— Đời Tây - Tấn.
— Đời Nam Bắc triều.
— Đời Hâu-Ngụy.
— Đời Đường.
— Đời Ngũ - đại.
— Đời Tống — Kim —
— Nguyên — Minh — Thanh.
— Đời Dân-Quốc.

Chương ba

III.— ĐỊA-THẾ NƯỚC VIỆT-NAM — NGUỒN-GỐC VÀ TINH-THẦN NGƯỜI V. N. 53

Chương tư

IV.— TÔN-PHÁI TRUYỀN VÀO VIỆT-NAM — Thuyền - tôn. 57

PHẦN LỊCH - SỬ

Chương một

★ THỜI-ĐẠI PHẬT-GIÁO DU-NHẬP.
— PHẬT-GIÁO ĐỜI BẮC-THUỘC: 63
— Mấy vị đến truyền - đạo đầu tiên ở Việt - nam.

TRANG

Chương hai

★ PHẬT-GIÁO ĐỜI HẬU-LÝ NAM-ĐẾ VÀ ĐỜI BẮC-THUỘC THỨ BA: 75

— Phái Tỳ-Ni Đa-Lưu-Chi.
— Khởi điểm phái Thuyền-tôn ở Việt-Nam.
— Ba đoàn truyền giáo ở Việt-Nam.
— Phái Vô-Ngôn-Thông.

Chương ba

★ PHẬT-GIÁO ĐỜI NHÀ ĐINH VÀ ĐỜI TIỀN-LÊ 107

— Một giai-đoạn vẻ-vang trong lịch-sử Phật-giáo.
— Lần cầu kinh thứ nhất.

Chương tư

★ PHẬT-GIÁO ĐỜI NHÀ LÝ: 117

— Thời-đại Phật-giáo độc-tôn.
— Lần cầu kinh thứ hai.
— Sự ảnh-hưởng Phật-giáo trong các triều vua Lý.
— Phái Thảo-Đường.
— Sự bắt đầu Phật-giáo bị pha-lẫn các tà-đạo.
— Phật-giáo bước sang thời-kỳ bảo-thủ.

TRANG

Chương năm

★ PHẬT-GIÁO ĐỜI NHÀ TRẦN : 145
— Vua Trần-Nhân-Tôn xuất-gia, mở đầu phái Trúc-Lâm Yên-tử
— Nguyên-nhân sự sai-lạc của Phật-giáo.
— Phật-giáo bị áp-đảo dưới thế-lực của Nho-sĩ.

Chương sáu

★ PHẬT-GIÁO ĐỜI NHÀ HỒ ĐẾN ĐỜI THUỘC MINH 169
— Sự thiệt-hại của Phật-giáo.

Chương bảy

☆ PHẬT-GIÁO ĐỜI HẬU-LÊ. 171
— THỜI ĐẠI PHẬT-GIÁO SUY-ĐỒI.

Chương tám

✵ PHẬT-GIÁO Ở THỜI ĐẠI NAM BẮC PHÂN-TRANH 175
— Cơ-vận phục-hưng.
— Phái Lân-Giác.
— Phái Nguyên-Thiều.
— Mấy vị danh-tăng ở Tàu sang trong đời chúa Nguyễn.

Chương chín

✵ PHẬT-GIÁO TRONG THỜI-KỲ CẬN-ĐẠI (TRIỀU NGUYỄN): 215
— Mấy vị danh-tăng triều Nguyễn.
— Hiện-trạng suy-đồi.

TRANG

Chương mười

★ PHẬT-GIÁO HIỆN-ĐẠI. 225

– Phong-trào chấn-hưng Phật-giao.

– Một vài tia hy-vọng.

PHỤ-LỤC

– NHỮNG GIỌNG KỆ CỦA CÁC PHÁI : 231

– SÁCH THAM-KHẢO 237

– NHỮNG TÁC-PHẨM VỀ PHẬT-GIÁO DO CÁC ĐẠI-SƯ VIẾT : 240

– MỤC-LỤC 241

– ĐÍNH-CHÍNH : 246

Giấy phép số 7.713 HĐKD (HUẾ) Ngày 18–4–60.

MƯỜI ĐIỀU TÂM NIỆM

1/ Nghĩ đến thân thể thì đừng cầu không tật bệnh, vì không tật bệnh thì tham dục dễ sanh.

2/ Ở đời đừng cầu không khó khăn, vì không khó khăn thì kiêu xa nổi dậy.

3/ Cứu xét tâm tánh đừng cầu không khúc mắc, vì không khúc mắc thì sở học dễ vượt bực.

4/ Sự nghiệp đừng mong không bị chông gai, vì không bị chông gai thì chí nguyện không kiên cường

5/ Làm việc đừng mong dễ thành, vì việc dễ thành thì lòng thì thường kiêu ngạo.

6/ Giao tiếp đừng mong lợi mình, vì lợi mình thì mất đạo nghĩa.

7/ Với người đừng mong thuận chiều ý mình vì được thuận chiều ý mình thì tất sanh tư kiêu

8/ Thi ân đừng cầu đáp trả. vì cầu đáp trả là thi ân mà có mưu tính.

9/ Thấy lợi đừng nhúng tay, nhúng tay thì hắc ám tâm trí.

10/ Oan ức không cần bày tỏ, vì bày tỏ thì hèn nhát mà trả thù thì oán đối kéo dài.

Bởi vậy, Phật Đà thiết lập Chánh Pháp, lấy bệnh khổ làm thuốc hay, lấy hoạn nạn làm thanh công, lấy gai gốc làm giải thoát, lấy ma quân làm đạo bạn, lấy khó khăn làm sư tác thành, lấy bạn tệ bạc làm người giúp đỡ, lấy kẻ chống nghịch làm người giao du, lấy sự thi ân như đôi dép bỏ, lấy xả lợi làm vinh hoa, lấy oan ức làm đa thiến thủ. Thế nên, ở trong chướng ngại mà vượt qua tất cả.

Đức Thế Tôn được giác ngộ chính trong mọi sự chướng ngại Ương quật hành hung, Đề Bà khuấy phá, mà Phật Đà giáo hóa cho thành đạo tất cả. Như vậy há không phải sự tác nghịch là sự tác thành mà sự khuấy phá là sự giúp đỡ cho ta

Ngày nay những người học đạo, trước hết không dấn mình vào mọi sự trở ngại, nên khi trở ngại xáp tới thì không thể nào đối phó. Chánh Pháp chi thượng vì vậy mà mất cả, đáng tiếc đáng hận biết bao.

LUẬN BẢO VƯƠNG TAM MUỘI

...Ngày nay trong thiền gia học giới có người dụng công sưu tập, cả tài liệu Hán văn, Quốc văn cùng Pháp văn, đem dịch thuật, sửa soạn phô diễn làm thành một quyển sách khiến độc giả có thể biết qua cả lịch sử quốc giáo Việt Nam trong mấy nghìn năm, há chẳng có ích lắm ru! Không những thế, những tài liệu đã sưu-tập lại là tài liệu quý giá cho sử học giới sau này.

Thúc Ngọc
TRẦN VĂN GIÁP

Nhà xuất bản **MINH-ĐỨC**

ĐÀ NẴNG : *27, Phan-chu-Trinh*
SAIGON : *231, Phạm-ngũ-Lão — Điện Thoại 25801*

Sách đã in :

- PHẬT PHÁP của Minh Châu—Thiên Ân—Chơn Trí—Đức Tâm
- ÁNH ĐẠO VÀNG — Võ Đình Cường
- THỨ HÒA ĐIỆU SỐNG — — nt —
- MÙA GẶT ÁC — SUỐI TỪ — — nt —
- NHỮNG CẶP KÍNH MÀU — — nt —
- Ý NGHĨA CỜ PHẬT GIÁO — Chân Trí
- ĐƯỜNG VỀ XỨ PHẬT — Minh Châu — Huyền Vi — Thiện Châu
- VIỆT NAM PHẬT GIÁO SỬ LƯỢC — T.T. Mật Thể
- PHẬT GIÁO KHÁI LUẬN — — nt —

Sách sẽ in :

- VĂN HỌC SỬ PHẬT GIÁO — Cao hữu Đính
- YOGA và THIỀN HỌC — Cổ Việt Tử Nguyễn duy Hinh
- PHẬT HỌC DỊ GIẢI — T.T. Mật Thể
- NA TIÊN TỲ KHEO — Cao hữu Đính dịch

TỔNG PHÁT HÀNH :

TRUYỆN CỔ PHẬT GIÁO — CÁC KINH SÁCH DO NHÀ XUẤT BẢN HƯƠNG ĐẠO *SAIGON — NHÀ XUẤT BẢN* HOA SEN *NHA TRANG — NHÀ XUẤT BẢN* LÁ BỐI *SAIGON.*

Giá : **250$**